**PHỤ LỤC I**

**Danh mục Luật, Nghị định có liên quan đến lĩnh vực viễn thông**

| **STT** | **Tên loại văn bản** | | **Số, ký hiệu;**  **ngày, tháng, năm**  **ban hành văn bản** | | **Tên gọi của văn bản/**  **Trích yếu nội dung**  **của văn bản** | | **Thời điểm**  **có hiệu lực** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. LUẬT, BỘ LUẬT** | | | | | | | | |
|  | Luật | | 07/2022/QH15 ngày 16/06/2022 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ | | 01/01/2023 | |
|  | Luật | | 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự | | 01/03/2022 | |
|  | Luật | | 02/2021/QH15 ngày 12/11/2021 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự | | 01/12/2021 | |
|  | Luật | | 70/2020/QH14 ngày 13/11/2020 | | Luật Thỏa thuận quốc tế | | 01/07/2021 | |
|  | Luật | | 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 | | Luật Cư trú | | 01/07/2021 | |
|  | Luật | | 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính | | 01/01/2022 | |
|  | Luật | | 01/2021/QH15 ngày 12/11/2021 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê | | 01/01/2022 | |
|  | Luật | | 64/2020/QH14 ngày 18/06/2020 | | Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | | 01/01/2021 | |
|  | Luật | | 63/2020/QH14 ngày 18/06/2020 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | | 01/01/2021 | |
|  | Luật | | 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 | | Luật Doanh nghiệp | | 01/01/2021 | |
|  | Luật | | 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 | | Luật Đầu tư | | 01/01/2021 | |
|  | Luật | | 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng | | 01/01/2021 | |
|  | Luật | | 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều | | 01/07/2021 | |
|  | Luật | | 52/2019/QH14 ngày 25/11/2019 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức | | 01/07/2020 | |
|  | Luật | | 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương | | 01/07/2020 | |
|  | Luật | | 42/2019/QH14 ngày 14/06/2019 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ | | 01/11/2019 | |
|  | Luật | | 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 | | Luật Đầu tư công | | 01/01/2020 | |
|  | Luật | | 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 | | Luật Quản lý thuế | | 01/07/2020 | |
|  | Luật | | 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch | | 01/01/2019 | |
|  | Luật | | 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 | | Luật Phòng, chống tham nhũng | | 01/07/2019 | |
|  | Luật | | 29/2018/QH14 ngày 15/11/2018 | | Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước | | 01/07/2020 | |
|  | Luật | | 24/2018/QH14 ngày 12/06/2018 | | Luật An ninh mạng | | 01/01/2019 | |
|  | Luật | | 23/2018/QH14 ngày 12/06/2018 | | Luật Cạnh tranh | | 01/07/2019 | |
|  | Luật | | 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 | | Luật Quy hoạch | | 01/01/2019 | |
|  | Luật | | 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 | | Luật Quản lý, sử dụng tài sản công | | 01/01/2018 | |
|  | Luật | | 12/2017/QH14 ngày 20/06/2017 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 | | 01/01/2018 | |
|  | Luật | | 07/2017/QH14 ngày 19/06/2017 | | Luật Chuyển giao công nghệ | | 01/07/2018 | |
|  | Luật | | 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 | | Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | | 01/01/2018 | |
|  | Luật | | 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 | | Luật Đấu giá tài sản | | 01/07/2017 | |
|  | Luật | | 108/2016/QH13 ngày 09/04/2016 | | Luật Điều ước quốc tế | | 01/07/2016 | |
|  | Luật | | 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 | | Luật Phí và lệ phí | | 01/01/2017 | |
|  | Luật | | 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015 | | Luật Thống kê | | 01/07/2016 | |
|  | Luật | | **86/2015/QH13 ngày** 19/11/2015 | | **Luật An toàn thông tin mạng** | | 01/07/2016 | |
|  | Bộ luật | | **101/2015/QH13 ngày 27/11/2015** | | **Bộ luật Tố tụng hình sự** | | **01/01/2018** | |
|  | Luật | | 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 | | Luật Ngân sách Nhà nước | | 01/01/2017 | |
|  | Luật | | 80/2015/QH13 ngày 22/06/2015 | | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | | 01/07/2016 | |
|  | Luật | | 76/2015/QH13 ngày 19/06/2015 | | Luật Tổ chức Chính phủ | | 01/01/2016 | |
|  | Luật | | 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015 | | Luật Tổ chức chính quyền địa phương | | 01/01/2016 | |
|  | Luật | | 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 | | Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp | | 01/07/2015 | |
|  | Luật | | 57/2014/QH13 ngày 20/11/2014 | | Luật Tổ chức Quốc hội | | 01/01/2016 | |
|  | Luật | | 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014 | | Luật Căn cước công dân | | 01/01/2016 | |
|  | Luật | | 51/2014/QH13 ngày 19/06/2014 | | Luật Phá sản | | 01/01/2015 | |
|  | Luật | | **50/2014/QH13 ngày** 18/06/2014 | | **Luật Xây dựng** | | 01/01/2015 | |
|  | Luật | | **43/2013/QH13 ngày** 26/11/2013 | | **Luật Đấu thầu** | | 01/07/2014 | |
|  | Luật | | 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013 | | Luật Phòng chống thiên tai | | 01/05/2014 | |
|  | Luật | | 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013 | | Luật Khoa học và công nghệ | | 01/01/2014 | |
|  | Luật | | 16/2012/QH13 ngày 21/06/2012 | | Luật Quảng cáo | | 01/01/2013 | |
|  | Luật | | 15/2012/QH13 ngày 20/06/2012 | | Luật Xử lý vi phạm hành chính | | 01/07/2013 | |
|  | Luật | | 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 | | Luật Giá | | 01/01/2013 | |
|  | Luật | | **14/2012/QH13 ngày** 20/06/2012 | | **Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật** | | 01/01/2013 | |
|  | Luật | | 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 | | Luật Khiếu nại | | 01/07/2012 | |
|  | Luật | | 59/2010/QH12 ngày 17/11/2010 | | Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | | 01/07/2011 | |
|  | Luật | | 56/2010/QH12 ngày 15/11/2010 | | Luật Thanh tra | | 01/07/2011 | |
|  | Luật | | 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 | | Luật Viên chức | | 01/01/2012 | |
|  | Luật | | 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009 | | Luật Tần số vô tuyến điện | | 01/07/2010 | |
|  | Luật | | 36/2009/QH12 ngày 19/06/2009 | | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ | | 01/01/2010 | |
|  | Luật | | 22/2008/QH12 ngày 13/11/2008 | | Luật Cán bộ, công chức | | 01/01/2010 | |
|  | Luật | | 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008 | | Luật Công nghệ cao | | 01/07/2009 | |
|  | Luật | | 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007 | | Luật chất lượng, sản phẩm hàng hoá | | 01/07/2008 | |
|  | Luật | | 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 | | Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật | | 01/01/2007 | |
|  | Luật | | 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006 | | Luật Công nghệ thông tin | | 01/01/2007 | |
|  | Luật | | 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 | | Luật Sở hữu trí tuệ | | 01/07/2006 | |
|  | Luật | | 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 | | Luật Giao dịch điện tử | | 01/03/2006 | |
|  | Luật | | 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 | | Luật Thương mại | | 01/01/2006 | |
| **II. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ** | | | | | | | | |
|  | | Nghị định | | 59/2022/NĐ-CP ngày 05/09/2022 | | Quy định về định danh và xác thực điện tử | | 20/10/2022 |
|  | | Nghị định | | 53/2022/NĐ-CP ngày 15/08/2022 | | Hướng dẫn Luật An ninh mạng | | 01/10/2022 |
|  | | Nghị định | | 23/2022/NĐ-CP ngày 05/04/2022 | | Thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp Nhà nước | | 01/06/2022 |
|  | | Nghị định | | 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 | | Sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường | | 15/03/2022 |
|  | | Nghị định | | 134/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 | | Nghị định sửa đổi Nghị định 59/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng, chống tham nhũng | | 15/02/2022 |
|  | | Nghị định | | 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 | | Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính | | 01/01/2022 |
|  | | Nghị định | | 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 | | Sửa đổi Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa | | 15/02/2022 |
|  | | Nghị định | | 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 | | Thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện với băng tần | | 01/10/2021 |
|  | | Nghị định | | 85/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 | | Sửa đổi, bổ sung Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử | | 01/01/2022 |
|  | | Nghị định | | 85/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 | | Sửa đổi, bổ sung Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử | | 01/01/2022 |
|  | | Nghị định | | 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 | | Hướng dẫn thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | | 15/10/2021 |
|  | | Nghị định | | 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 | | Sửa đổi Nghị định 181/2013/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Quảng cáo | | 15/09/2021 |
|  | | Nghị định | | 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 | | Sửa đổi Nghị định 181/2013/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Quảng cáo | | 15/09/2021 |
|  | | Nghị định | | 66/2021/NĐ-CP ngày 06/07/2021 | | Quy định chi tiết Luật Phòng, chống thiên tai | | 20/08/2021 |
|  | | Nghị định | | 66/2021/NĐ-CP ngày 06/07/2021 | | Quy định chi tiết Luật Phòng, chống thiên tai | | 20/08/2021 |
|  | | Nghị định | | 64/2021/NĐ-CP ngày 30/06/2021 | | Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế | | 01/07/2021 |
|  | | Nghị định | | 62/2021/NĐ-CP ngày 29/06/2021 | | Quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú | | 01/07/2021 |
|  | | Nghị định | | 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 | | Quy định chi tiết Luật Doanh nghiệp | | 01/04/2021 |
|  | | Nghị định | | 35/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 | | Hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | | 29/03/2021 |
|  | | Nghị định | | 35/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 | | Hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | | 29/03/2021 |
|  | | Nghị định | | 37/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 | | Thi hành Luật Căn cước công dân | | 14/05/2021 |
|  | | Nghị định | | 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 | | Hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư | | 26/03/2021 |
|  | | Nghị định | | 12/2021/NĐ-CP ngày 24/02/2021 | | Sửa đổi, bổ sung Nghị định 89/2013 hướng dẫn Luật Giá về thẩm định giá | | 01/05/2021 |
|  | | Nghị định | | 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 | | Sửa Nghị định 34/2016 hướng dẫn Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | | 01/01/2021 |
|  | | Nghị định | | 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 | | Sửa đổi, bổ sung Nghị định 126/2017/NĐ-CP | | 30/11/2020 |
|  | | Nghị định | | 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 | | Biện pháp thi hành Luật Khiếu nại | | 10/12/2020 |
|  | | Nghị định | | 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 | | Quy định chi tiết Luật Quản lý thuế | | 05/12/2020 |
|  | | Nghị định | | 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 | | Sửa Nghị định về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp | | 09/10/2020 |
|  | | Nghị định | | 115/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 | | Tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức | | 29/09/2020 |
|  | | Nghị định | | 91/2020/NĐ-CP ngày 14/08/2020 | | Chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác | | 01/10/2020 |
|  | | Nghị định | | 90/2020/NĐ-CP ngày 13/08/2020 | | Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức | | 20/08/2020 |
|  | | Nghị định | | 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 | | Hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công | | 06/04/2020 |
|  | | Nghị định | | 35/2020/NĐ-CP ngày 24/03/2020 | | Hướng dẫn Luật Cạnh tranh | | 15/05/2020 |
|  | | Nghị định | | 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 | | Hướng dẫn Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước | | 01/07/2020 |
|  | | Nghị định | | 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 | | Hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư | | 20/04/2020 |
|  | | Nghị định | | 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 | | Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính | | 31/03/2020 |
|  | | Nghị định | | 75/2019/NĐ-CP ngày 26/09/2019 | | Xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực cạnh tranh | | 01/12/2019 |
|  | | Nghị định | | 75/2019/NĐ-CP ngày 26/09/2019 | | Xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực cạnh tranh | | 01/12/2019 |
|  | | Nghị định | | 63/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 | | Xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, sử dụng tài sản công | | 01/09/2019 |
|  | | Nghị định | | 56/2019/NĐ-CP ngày 24/06/2019 | | Hướng dẫn Luật sửa đổi 37 luật liên quan đến quy hoạch | | 24/06/2019 |
|  | | Nghị định | | 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 | | Quy định chi tiết Luật Quy hoạch | | 07/05/2019 |
|  | | Nghị định | | 78/2018/NĐ-CP ngày 16/05/2018 | | Sửa đổi Nghị định 127/2007/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật | | 01/07/2018 |
|  | | Nghị định | | 74/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 | | Sửa đổi Nghị định 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | | 01/07/2018 |
|  | | Nghị định | | 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 | | Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ | | 01/07/2018 |
|  | | Nghị định | | 22/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 | | Quy định chi tiết Luật Sở hữu trí tuệ, Luật sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan | | 10/04/2018 |
|  | | Nghị định | | 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 | | Quy định chi tiết Luật Quản lý, sử dụng tài sản công | | 01/01/2018 |
|  | | Nghị định | | 62/2017/NĐ-CP ngày 16/05/2017 | | Hướng dẫn Luật Đấu giá tài sản | | 01/07/2017 |
|  | | Nghị định | | 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 | | Hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước | | 01/01/2017 |
|  | | Nghị định | | 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 | | Sửa đổi Nghị định 177 hướng dẫn Luật Giá | | 01/01/2017 |
|  | | Nghị định | | 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 | | Hướng dẫn Luật Phí và lệ phí | | 01/01/2017 |
|  | | Nghị định | | 108/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 | | Điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng | | 01/07/2016 |
|  | | Nghị định | | 85/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 | | Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ | | 01/07/2016 |
|  | | Nghị định | | 94/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 | | Hướng dẫn Luật Thống kê | | 01/07/2016 |
|  | | Nghị định | | 49/2016/NĐ-CP ngày 27/05/2016 | | Sửa quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá, phí, lệ phí | | 01/08/2016 |
|  | | Nghị định | | 34/2016/NĐ-CP ngày 14/05/2016 | | Hướng dẫn Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | | 01/07/2016 |
|  | | Nghị định | | 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 | | Nghị định hướng dẫn Luật Căn cước công dân | | 15/02/2016 |
|  | | Nghị định | | 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 | | Hướng dẫn Luật Khoa học và công nghệ | | 15/03/2014 |
|  | | Nghị định | | 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 | | Hướng dẫn Luật Giá | | 01/01/2014 |
|  | | Nghị định | | 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 | | Hướng dẫn Luật Quảng cáo | | 01/01/2014 |
|  | | Nghị định | | 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 | | Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính | | 28/12/2013 |
|  | | Nghị định | | 109/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 | | Xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn | | 09/11/2013 |
|  | | Nghị định | | 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 | | Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá | | 25/09/2013 |
|  | | Nghị định | | 28/2013/NĐ-CP ngày 04/04/2013 | | Hướng dẫn Luật phổ biến, giáo dục pháp luật | | 27/05/2013 |
|  | | Nghị định | | 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 | | Hướng dẫn Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | | 15/12/2011 |
|  | | Nghị định | | 86/2011/NĐ-CP ngày 22/09/2011 | | Hướng dẫn Luật Thanh tra | | 15/11/2011 |
|  | | Nghị định | | 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 | | Nghị định sửa Nghị định hướng dẫn Luật Sở hữu trí tuệ | | 20/02/2011 |
|  | | Nghị định | | 67/2009/NĐ-CP ngày 03/08/2009 | | Sửa đổi một số điều của Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | | 22/09/2009 |
|  | | Nghị định | | 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 | | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | | 01/02/2009 |
|  | | Nghị định | | 161/2007/NĐ-CP ngày 31/10/2007 | | Sửa đổi, bổ sung Điều 48 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra | | 25/11/2007 |
|  | | Nghị định | | 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 | | Quy định chi tiết Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật | | 03/09/2007 |
|  | | Nghị định | | 71/2007/NĐ-CP ngày 03/05/2007 | | Hướng dẫn Luật Công nghệ thông tin | | 08/06/2007 |
|  | | Nghị định | | 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 | | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ | | 21/10/2006 |
| **III. THÔNG TƯ** | | | | | | | | |
|  | Thông tư | | 42/2022/TT-BTC ngày 06/07/2022 | | Sửa đổi Thông tư 338/2016/TT-BTC quy định sử dụng kinh phí xây dựng văn bản QPPL | | 01/09/2022 | |
|  | Thông tư | | 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/06/2022 | | Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông | | 15/08/2022 | |
|  | Thông tư | | 03/2022/TT-BTTTT ngày 22/06/2022 | | Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền thông | | 15/08/2022 | |
|  | Thông tư | | 32/2022/TT-BTC ngày 09/06/2022 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông | | 01/08/2022 | |
|  | Thông tư | | 32/2022/TT-BTC ngày 09/06/2022 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 273/2016/TT-BTC | | 01/08/2022 | |
|  | Thông tư | | 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 | | Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước | | 15/07/2022 | |
|  | Thông tư | | 04/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 | | Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước về duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường quốc gia | | 15/07/2022 | |
|  | Thông tư | | 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/05/2022 | | Hướng dẫn Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | | 25/06/2022 | |
|  | Thông tư | | 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 | | Sửa đổi, bổ sung lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện | | 01/05/2022 | |
|  | Thông tư | | 02/2022/TT-BKHĐT ngày 14/02/2022 | | Hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | | 01/04/2022 | |
|  | Thông tư | | 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 | | Hướng dẫn đánh giá tác động của TTHC trong xây dựng văn bản QPPL | | 28/03/2022 | |
|  | Thông tư | | 14/2021/TT-BTP ngày 30/12/2021 | | Hướng dẫn Nghị định 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính | | 14/02/2022 | |
|  | Thông tư | | 22/2021/TT-BTTTT ngày 13/12/2021 | | Quy định Nghị định 91/2020/NĐ-CP về chống tin rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác | | 01/03/2022 | |
|  | Thông tư | | 19/2021/TT-BTTTT ngày 03/12/2021 | | Ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm | | 02/02/2022 | |
|  | Thông tư | | 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 | | Quy định ban hành thông cáo báo chí về VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành | | 01/01/2022 | |
|  | Thông tư | | 13/2021/TT-BTTTT ngày 29/10/2021 | | Quy chuẩn kỹ thuật yêu cầu an toàn điện cho thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và CNTT | | 01/07/2022 | |
|  | Thông tư | | 07/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 | | Thẩm quyền thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng | | 15/11/2021 | |
|  | Thông tư | | 06/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 | | Tổ chức, hoạt động của Đoàn thanh tra; trình tự, thủ tục một cuộc thanh tra | | 15/11/2021 | |
|  | Thông tư | | 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 | | Quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh | | 15/11/2021 | |
|  | Thông tư | | 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 | | Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP | | 01/01/2022 | |
|  | Thông tư | | 60/2021/TT-BTC ngày 21/07/2021 | | Sửa đổi Thông tư 38/2014/TT-BTC hướng dẫn Luật giá về thẩm định giá | | 03/09/2021 | |
|  | Thông tư | | 06/2021/TT-BXD ngày 30/06/2021 | | Phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng | | 15/08/2021 | |
|  | Thông tư | | 04/2021/TT-BTP ngày 21/06/2021 | | Hướng dẫn thi hành Nghị định 59/2012/NĐ-CP | | 10/08/2021 | |
|  | Thông tư | | 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 | | Hướng dẫn về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp | | 10/07/2021 | |
|  | Thông tư | | 59/2021/TT-BCA ngày 15/05/2021 | | Quy định chi tiết Luật Căn cước công dân | | 01/07/2021 | |
|  | Thông tư | | 55/2021/TT-BCA ngày 15/05/2021 | | Hướng dẫn thi hành Luật Cư trú 2020 | | 01/07/2021 | |
|  | Thông tư | | 32/2021/TT-BTC ngày 17/05/2021 | | Hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý tiền thu từ cổ phần hóa DNNN | | 01/07/2021 | |
|  | Thông tư | | 59/2021/TT-BCA ngày 15/05/2021 | | Quy định chi tiết Luật Căn cước công dân | | 01/07/2021 | |
|  | Thông tư | | 02/2021/TT-TTCP ngày 22/03/2021 | | Chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo | | 10/05/2021 | |
|  | Thông tư | | 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 | | Hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp | | 01/05/2021 | |
|  | Thông tư | | 44/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 | | Định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông | | 01/03/2021 | |
|  | Thông tư | | 40/2020/TT-BTTTT ngày 30/11/2020 | | Xác định sản phẩm, dịch vụ CNTT được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm | | 15/02/2021 | |
|  | Thông tư | | 13/2020/TT-BTC ngày 06/03/2020 | | Sửa đổi Thông tư 13/2015/TT-BTC về tạm dừng làm thủ tục hải quan | | 20/04/2020 | |
|  | Thông tư | | 18/2018/TT-BKHCN ngày 29/11/2019 | | Xử phạt hành chính lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường | | 15/01/2020 | |
|  | Thông tư | | 83/2019/TT-BTC ngày 21/11/2019 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 57/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp và hạch toán các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và việc chuyển giao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến năm 2020 | | 06/01/2020 | |
|  | Thông tư | | 12/2019/TT-BTTTT ngày 05/11/2019 | | Sửa đổi Thông tư 27/2017 đảm bảo an toàn thông tin trên mạng truyền số | | 24/12/2019 | |
|  | Thông tư | | 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019 | | Định mức cho hoạt động quy hoạch | | 01/07/2019 | |
|  | Thông tư | | 18/2018/TT-BKHCN ngày 18/12/2018 | | Xử phạt hành chính lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường | | 15/02/2019 | |
|  | Thông tư | | 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018 | | Kinh phí để ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng | | 01/02/2019 | |
|  | Thông tư | | 13/2018/TT-BTTTT ngày 15/10/2018 | | Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép | | 01/12/2018 | |
|  | Thông tư | | 81/2018/TT-BTC ngày 28/08/2018 | | Sửa đổi Thông tư 83/2016/TT-BTC hướng dẫn ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư và Nghị định 118/2015/NĐ-CP | | 12/10/2018 | |
|  | Thông tư | | 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/06/2018 | | Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông | | 15/08/2018 | |
|  | Thông tư | | 03/2018/TT-BTC ngày 12/01/2018 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông | | 01/03/2018 | |
|  | Thông tư | | 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 | | Hướng dẫn một số nội dung Nghị định 151/2017/NĐ-CP | | 15/02/2018 | |
|  | Thông tư | | 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 | | Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin | | 01/07/2018 | |
|  | Thông tư | | 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/04/2017 | | Hướng dẫn Nghị định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin | | 01/07/2017 | |
|  | Thông tư | | 02/2017/TT-BKHĐT ngày 18/04/2017 | | Cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư | | 15/06/2017 | |
|  | Thông tư | | 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 | | Quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và Giấy phép nghiệp vụ viễn thông | | 01/01/2017 | |
|  | Thông tư | | 268/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 | | Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông | | 01/01/2017 | |
|  | Thông tư | | 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 | | Sửa đổi hướng dẫn về Luật Giá | | 01/01/2017 | |
|  | Thông tư | | 208/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 | | Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tên miền quốc gia ".vn" và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam | | 01/01/2017 | |
|  | Thông tư | | 180/2016/TT-BTC ngày 02/11/2016 | | Quy định cơ chế tài chính để đảm bảo hoạt động thường xuyên và chi đầu tư cơ sở vật chất của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và chi cho hoạt động quản lý Chương trình viễn thông công ích | | 16/12/2016 | |
|  | Thông tư | | 153/2016/TT-BTC ngày 20/10/2016 | | Thông tư sửa hướng dẫn xử phạt VPHC trong quản lý giá | | 05/12/2016 | |
|  | Thông tư | | 21/2016/TT-BTTTT ngày 30/09/2016 | | Đầu tư theo hình thức đối tác công tư | | 16/11/2016 | |
|  | Thông tư | | 57/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 | | Hướng dẫn chế độ thu nộp, hạch toán các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và việc chuyển giao tài sản hình thành từ kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến năm 2020 | | 15/05/2016 | |
|  | Thông tư | | 03/2016/TT-BTTTT ngày 01/02/2016 | | Tiếp dân, xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo | | 18/03/2016 | |
|  | Thông tư | | 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 | | Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ | | 15/03/2015 | |
|  | Thông tư | | 186/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 | | Xử phạt VPHC lĩnh vực quản lý phí, lệ phí | | 20/01/2014 | |
|  | Thông tư | | 03/2013/TT-BXD ngày 02/04/2013 | | Mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật | | 18/05/2013 | |
|  | Thông tư | | 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 | | Quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu | | 15/03/2013 | |
|  | Thông tư | | 12/2012/TT-BTTTT ngày 30/07/2012 | | Thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện | | 01/12/2012 | |
|  | Thông tư | | 35/2011/TT-BTC ngày 15/03/2011 | | Hướng dẫn một số nội dung về thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ viễn thông | | 01/05/2011 | |
|  | Thông tư | | 05/2011/TT-BTTTT ngày 28/01/2011 | | Quy định về giải quyết khiếu nại của người sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông | | 01/07/2011 | |
|  | Thông tư | | 05/2011/TT-BTTTT ngày 28/01/2011 | | Giải quyết khiếu nại | | 01/07/2011 | |
|  | Thông tư | | 22/2002/TT-BTC ngày 11/03/2002 | | Hướng dẫn xử lý tài chính và hạch toán đối với doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam có vốn góp thành lập doanh nghiệp liên doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam khi doanh nghiệp liên doanh chấm dứt hoạt động | | 11/03/2002 | |
| **IV. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH** | | | | | | | | |
|  | Thông tư liên tịch | | 14/2016/TTLT-BTTTT-BKHCN ngày 08/06/2016 | | Thông tư liên tịch hướng dẫn thủ tục thay đổi, thu hồi tên miền vi phạm luật sở hữu trí tuệ | | 25/07/2016 | |
|  | Thông tư liên tịch | | 11/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 07/04/2016 | | Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức ngành Thông tin và Truyền thông | | 25/05/2016 | |
|  | Thông tư liên tịch | | 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTT&TT-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/09/2012 | | Hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông | | 29/10/2012 | |
|  | Thông tư liên tịch | | 01/2006/TTLT-BBCVT-BNG-BCA ngày 03/03/2006 | | Hướng dẫn việc cấp phép sử dụng đài thông tin vệ tinh cho cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn đại biểu nước ngoài, phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn đại biểu nước ngoài | | 30/03/2006 | |

**PHỤ LỤC II**

**Danh mục Nghị định, Thông tư và Quyết định còn hiệu lực hướng dẫn thi hành Luật Viễn thông 2009**

| **STT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu;**  **ngày, tháng, năm**  **ban hành văn bản** | **Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản** | **Thời điểm**  **có hiệu lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ** | | | | |
|  | Nghị định | 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản | 27/01/2022 |
|  | Nghị định | 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử | 15/04/2020 |
|  | Nghị định | 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 | Sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP, ngày 06/4/2011 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành 1 số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, CNTT và TSVTĐ | 24/04/2017 |
|  | Nghị định | 81/2016/NĐ-CP ngày 07/01/2016 | Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật VT | 01/07/2016 |
|  | Nghị định | 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật VT | 01/06/2011 |
| **II. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | | | | |
|  | Quyết định | 16/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 | Quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet | 01/6/2021 |
|  | Quyết định | 149/QĐ-TTg ngày 21/01/2016 | Quyết định 149/QĐ-TTg 2016 Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng | 21/01/2016 |
|  | Quyết định | 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 | Phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 | 24/7/2015 |
|  | Quyết định | 38/2014/QĐ-TTg ngày 1/7/2014 | Quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet | 01/9/2014 |
|  | Quyết định | 11/2014/QĐ-TTg ngày 27/1/2014 | Về tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam | 18/3/2014 |
|  | Quyết định | 1671/QĐ-TTg ngày 8/11/2012 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 | 08/11/2012 |
|  | Quyết định | 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 | Về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia | 15/12/2012 |
|  | Quyết định | 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 | Về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối | 01/12/2011 |
| **III. THÔNG TƯ** | | | | |
|  | Thông tư | 09/2022/TT-BTTTT ngày 30/06/2022 | Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 | 30/06/2022 |
|  | Thông tư | 02/2022/TT-BTTTT ngày 16/05/2022 | Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông | 01/07/2022 |
|  | Thông tư | 30/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2015/TT-BTTTT ngày 09/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông | 15/02/2022 |
|  | Thông tư | 27/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 22/2014/TT-BTTTT ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông | 15/02/2022 |
|  | Thông tư | 21/2021/TT-BTTTT ngày 08/12/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet | 07/02/2022 |
|  | Thông tư | 15/2021/TT-BTTTT ngày 29/10/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2015/TT-BTTTT ngày 24/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về kết nối viễn thông | 22/12/2021 |
|  | Thông tư | 05/2021/TT-BTTTT ngày 16/08/2021 | Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động 5G - Phần truy nhập vô tuyến" | 01/03/2022 |
|  | Thông tư | 01/2021/TT-BTTTT ngày 14/05/2021 | Sửa đổi, bổ sung Thông tư 11/2020/TT-BTTTT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông | 01/07/2021 |
|  | Thông tư | 33/2020/TT-BTTTT ngày 04/11/2020 | Sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26/3/2013 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông | 15/12/2020 |
|  | Thông tư | 32/2020/TT-BTTTT ngày 04/11/2020 | Quy định danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng | 15/12/2020 |
|  | Thông tư | 27/2020/TT-BTTTT ngày 30/9/2020 | Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao. | 01/04/2021 |
|  | Thông tư | 14/2020/TT-BTTTT ngày 08/7/2020 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 08/2016/TT-BTTTT ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 | 25/08/2020 |
|  | Thông tư | 10/2020/TT-BTTTT ngày 07/5/2020 | Sửa đổi, bổ sung 1 số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định về chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành CNTT&TT | 01/07/2020 |
|  | Thông tư | 08/2020/TT-BTTTT ngày 13/4/2020 | Ban hành Danh mục và Quy trình kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định | 01/06/2020 |
|  | Thông tư | 07/2020/TT-BTTTT ngày 13/4/2020 | Quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện | 01/06/2020 |
|  | Thông tư | 05/2020/TT-BTTTT ngày 05/3/2020 | Quy định giá cước kết nối cuộc gọi thoại giữa hai mạng viễn thông di động mặt đất toàn quốc và giữa mạng viễn thông cố định mặt đất nội hạt với mạng viễn thông di động mặt đất toàn quốc | 01/05/2020 |
|  | Thông tư | 02/2020/TT-BTTTT ngày 14/02/2020 | Quy định danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước tối đa dịch vụ viễn thông công ích và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 | 01/04/2020 |
|  | Thông tư | 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 | Quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông | 01/04/2020 |
|  | Thông tư | 17/2019/TT-BTTTT ngày 10/12/2019 | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2012/TT-BTTTT ngày 05/11/2012 của Bộ trưởng Bộ TT&TT quy định việc tổ chức và đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai | 28/01/2020 |
|  | Thông tư | 12/2019/TT-BTTTT ngày 05/11/2019 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT Quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước | 24/12/2019 |
|  | Thông tư | 16/2018/TT-BTTTT ngày 05/12/2018 | Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung trong lĩnh vực viễn thông | 21/01/2019 |
|  | Thông tư | 15/2018/TT-BTTTT ngày 15/11/2018 | Sửa đổi, bổ sung 1 số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ TT&TT quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành CNTT&TT | 01/01/2019 |
|  | Thông tư | 47/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Thông tư quy định hạn mức khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động mặt đất | 01/03/2018 |
|  | Thông tư | 35/2017/TT-BTTTT ngày 23/11/2017 | Quy định về việc chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số | 08/01/2018 |
|  | Thông tư | 27/2017/TT-BTTTT | Quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước | 05/12/2017 |
|  | Thông tư | 21/2017/TT-BTTTT ngày 29/9/2017 | Cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông | 15/11/2017 |
|  | Thông tư | 39/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 | Quy định về hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung trong lĩnh vực viễn thông | 15/02/2017 |
|  | Thông tư | 13/2016/TT-BTTTT ngày 25/5/2016 | Về việc quy định một số nội dung liên quan đến giá cước kết nối dịch vụ điện thoại quốc tế chiều về | 15/07/2016 |
|  | Thông tư | 08/2016/TT-BTTTT ngày 30/3/2016 | Hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 | 15/05/2016 |
|  | Thông tư | 25/2015/TT-BTTTT ngày 9/9/2015 | Thông tư Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông | 01/11/2015 |
|  | Thông tư | 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 | Quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet | 10/10/2015 |
|  | Thông tư | 15/2015/TT-BTTTT ngày 15/6/2015 | Sửa đổi một số quy định của Thông tư số 18/2012/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các dịch vụ viễn thông quan trọng | 15/06/2015 |
|  | Thông tư | 10/2015/TT-BTTTT ngày 24/4/2014 | Thông tư quy định giá cước kết nối dịch vụ nhắn tin đến Cổng thông tin điện tử nhân đạo Quốc gia (Cổng 1400) | 15/06/2015 |
|  | Thông tư | 09/2015/TT-BTTTT ngày 24/4/2014 | Thông tư quy định về quản lý, tổ chức hoạt động ủng hộ qua Cổng thông tin điện tử nhân đạo quốc gia | 15/06/2015 |
|  | Thông tư | 07/2015/TT-BTTTT  ngày 24/3/2015 | Thông tư quy định về kết nối viễn thông | 10/05/2015 |
|  | Thông tư | 28/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014 | Thông tư Quy định định về việc thừa nhận phòng thử nghiệm theo các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau về đánh giá phù hợp đối với các sản phẩm, hàng hóa lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin | 16/02/2015 |
|  | Thông tư | 22/2014/TT-BTTTT ngày 22/12/2015 | Thông tư Ban hành Quy hoạch kho số viễn thông | 01/03/2015 |
|  | Thông tư | 15/2013/TT-BTTTT ngày 01/07/2013 | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2012/TT-BTTTT | 15/08/2013 |
|  | Thông tư | 14/2013/TT-BTTTT ngày 01/07/2013 | Hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương | 15/08/2013 |
|  | Thông tư | 12/2013/TT-BTTTT ngày 13/5/2013 | Hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông | 01/07/2013 |
|  | Thông tư | 11/2013/TT-BTTTT ngày 13/5/2013 | Danh mục dịch vụ viễn thông thực hiện báo cáo giá thành thực tế, giá thành kế hoạch | 13/05/2013 |
|  | Thông tư | 08/2013/TT-BTTTT ngày 26/03/2013 | Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông | 10/05/2013 |
|  | Thông tư | 19/2012/TT-BTTTT ngày 22/11/2012 | Quy định bộ phận tham mưu và hoạt động thanh tra của cơ quan | 10/01/2013 |
|  | Thông tư | 18/2012/TT-BTTTT ngày 15/11/2012 | Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các dịch vụ viễn thông quan trọng | 01/01/2013 |
|  | Thông tư | 17/2012/TT-BTTTT ngày 05/11/2012 | Quy định việc tổ chức và đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai | 20/12/2012 |
|  | Thông tư | 16/2012/TT-BTTTT ngày 30/10/2012 | Quy định phương pháp xác định và chế độ báo cáo giá thành dịch vụ viễn thông | 01/01/2013 |
|  | Thông tư | 14/2012/TT-BTTTT ngày 12/10/2012 | Quy định giá cước dịch vụ thông tin di động mặt đất | 01/01/2013 |
|  | Thông tư | 10/2012/TT-BTTTT ngày 10/07/2012 | Ban hành danh mục viễn thông quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông | 31/08/2012 |
|  | Thông tư | 05/2012/TT-BTTTT ngày 18/05/2012 | Phân loại các dịch vụ viễn thông | 15/07/2012 |
|  | Thông tư | 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 | Danh mục sản phẩm CNTT và truyền thông bắt buộc chứng nhận, công bố hợp quy | 01/01/2012 |
|  | Thông tư | 14/2011/TT-BTTTT ngày 07/6/2011 | Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ đối với hàng hoá thuộc diện quản lý ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông | 01/08/2011 |
|  | Thông tư | 05/2011/TT-BTTTT ngày 28/01/2011 | Quy định về giải quyết khiếu nại của người sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông | 01/07/2011 |
|  | Thông tư | 11/2010/TT-BTTTT ngày 14/05/2010 | Quy định hoạt động khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động | 01/07/2010 |
|  | Thông tư | 10/2010/TT-BTTTT ngày 26/03/2010 | Quy định về quản lý và cung cấp dịch vụ trợ giúp tra cứu số máy điện thoại cố định qua mạng viễn thông | 01/07/2010 |
|  | Thông tư | 01/2010/TT-BTTTT ngày 07/01/2010 | Ban hành cước kết nối giữa mạng VT vô tuyến nội thị; vô tuyến di động nội tỉnh CDMA và mạng VT cố định mặt đất, mạng VT cố định đường dài trong nước, mạng thông tin di động mặt đất, mạng VT cố định mặt đất | 01/03/2010 |
|  | Thông tư | 35/2009/TT-BTTTT ngày 19/11/2009 | Ban hành cước kết nối cuộc gọi giữa mạng viễn thông cố định mặt đất đường dài trong nước và mạng viễn thông cố định mặt đất nội hạt | 15/01/2010 |
|  | Thông tư | 34/2009/TT-BTTTT ngày 19/11/2009 | Ban hành cước kết nối cuộc gọi từ mạng thông tin di động mặt đất đến mạng viễn thông cố định mặt đất nội hạt | 15/01/2010 |
|  | Thông tư | 31/2009/TT-BTTTT ngày 19/11/2009 | Ban hành cước kết nối cuộc gọi giữa mạng VT cố định mặt đất quốc tế và mạng thông tin di động mặt đất | 15/01/2010 |
|  | Thông tư | 30/2009/TT-BTTTT ngày 19/11/2009 | Ban hành cước kết nối cuộc gọi giữa mạng viễn thông cố định mặt đất quốc tế và mạng viễn thông cố định mặt đất nội hạt | 15/01/2010 |
|  | Thông tư | 14/2009/TT-BTTTT ngày 17/04/2009 | Điều chỉnh một số quy định tại Quyết định 43/2008/QĐ-BTTTT ngày 17/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành cước kết nối nội tỉnh đối với cuộc liên lạc đường dài liên tỉnh và liên lạc di động gọi cố định | 01/06/2009 |
|  | Thông tư | 40 thông tư | Quy định về Quy chuẩn kỹ thuật lĩnh vực viễn thông, internet |  |
| **IV. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH** | | | | |
|  | Thông tư liên tịch | 80/2016/TTLT-BTC-BTTTT ngày 13/6/2016 | Hướng dẫn thực hiện cơ chế 1 cửa quốc gia về TT&TT giữa Bộ Tài chính và Bộ TT&TT | 31/07/2016 |
|  | Thông tư liên tịch | 21/2015/TTLT-BTTTT-BTC ngày 21/7/2015 | Hướng dẫn hỗ trợ thí điểm đầu thu truyền hình số mặt đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và 4 huyện Bắc Quảng Nam theo Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 | 03/09/2015 |
|  | Thông tư liên tịch | 210/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 30/12/2013 | Hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung | 01/03/2014 |
|  | Thông tư liên tịch | 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27/12/2013 | Quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp, đường ống được lắp đặt vào công trình kỹ thuật sử dụng chung | 17/02/2014 |
|  | Thông tư liên tịch | 06/2008/TTLT-BTTTT-BCA ngày 28/11/2008 | Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin | 09/01/2009 |
|  | Thông tư liên tịch | 01/2008/TTLT-BTT&TT-BQP ngày 04/03/2008 | Hướng dẫn việc thiết lập, duy trì các điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng tại các đơn vị quốc phòng phục vụ nhân dân khu vực biên giới | 19/04/2008 |

**PHỤ LỤC III**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT DỰ THẢO LUẬT VIỄN THÔNG (SỬA ĐỔI) SO VỚI CÁC VĂN BẢN HIỆN HÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **DỰ THẢO LUẬT VIỄN THÔNG (SỬA ĐỔI)** | **QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN** | **ĐÁNH GIÁ** |
| **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |  |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định về hoạt động viễn thông bao gồm đầu tư, kinh doanh viễn thông, quản lý viễn thông, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông và hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây. | **- Luật Đầu tư**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.  **- Nghị định 31/2021/NĐ-CP**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng*  1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư kinh doanh; ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; bảo đảm đầu tư kinh doanh; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài; xúc tiến đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và đầu tư ra nước ngoài.  2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí; thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và giám sát, đánh giá đầu tư được quy định tại các Nghị định riêng của Chính phủ.  3. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  **- Luật Thương mại**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.  3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.  Giải thích từ ngữ  1. Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.  **Nghị định 85/2021/NĐ-CP**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  1. Nghị định này quy định về việc phát triển, ứng dụng và quản lý hoạt động thương mại điện tử. Hoạt động thương mại điện tử thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Hoạt động thương mại điện tử trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, xổ số; mua bán, trao đổi tiền, vàng, ngoại hối và các phương tiện thanh toán khác; dịch vụ đặt cược.  **Luật Doanh nghiệp**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.  **Luật Xây dựng**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng.  **- Luật Cạnh tranh:**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  Luật này quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đến thị trường Việt Nam; hành vi cạnh tranh không lành mạnh; tố tụng cạnh tranh; xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh; quản lý nhà nước về cạnh tranh.  **- Luật An ninh mạng:**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  Luật này quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.  **- Luật Phí và lệ phí:**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*  Luật này quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam và hoạt động cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây cho người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. | **- Luật Đầu tư**  *Điều 2. Đối tượng áp dụng*  Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.  Điều 4. Áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan  1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và luật khác có liên quan.  **- Luật Doanh nghiệp**  *Điều 2. Đối tượng áp dụng*  1. Doanh nghiệp.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp.  **- Luật Xây dựng**  *Điều 2. Đối tượng áp dụng*  Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động đầu tư xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.  Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.  **- Luật Cạnh tranh**  *Điều 2. Đối tượng áp dụng*  1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) bao gồm cả doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực thuộc độc quyền nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.  2. Hiệp hội ngành, nghề hoạt động tại Việt Nam.  3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan.  **- Luật Phí và lệ phí**  *Điều 2. Đối tượng áp dụng*  Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 2. Đối tượng áp dụng*  Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại Việt Nam.  **- Luật Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng:**  *Điều 2. Đối tượng áp dụng*  Luật này áp dụng đối với người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác. | **- Luật Đầu tư**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  4. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.  9. Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện cá nhân, tổ chức phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.  10. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đầu tư trong các ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.  11. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.  18. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.  19. Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.  20. Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.  21. Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.  **- Luật Doanh nghiệp**  *Điều 4. Giải thích từ ngữ*  10. Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.  12. Doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và có trụ sở chính tại Việt Nam.  15. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp.  21. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.  **- Nghị định 22/2018/NĐ-CP:**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  10. Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi mà một trong hai đặc tính âm thanh, hình ảnh hoặc cả hai đặc tính này đã được biến đổi, thay đổi nhằm mục đích ngăn cản những người không có thiết bị giải mã tín hiệu vệ tinh hợp pháp thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó.  **- Luật Xây dựng:**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  10. Công trình xây dựng là sản phẩm được xây dựng theo thiết kế, tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước.  22. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác.  **- Luật Cạnh tranh:**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  2. Hành vi hạn chế cạnh tranh là hành vi gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh, bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và lạm dụng vị trí độc quyền.  3. Tác động hạn chế cạnh tranh là tác động loại trừ, làm giảm, sai lệch hoặc cản trở cạnh tranh trên thị trường.  4. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh là hành vi thỏa thuận giữa các bên dưới mọi hình thức gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh.  5. Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền là hành vi của doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh.  6. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác.  7. Thị trường liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả trong khu vực địa lý cụ thể có các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.  **- Luật An ninh mạng:**  *Điều 2. Giải thích từ ngữ*  5. Cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia là hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật để tạo lập, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên không gian mạng quốc gia, bao gồm:  a) Hệ thống truyền dẫn bao gồm hệ thống truyền dẫn quốc gia, hệ thống truyền dẫn kết nối quốc tế, hệ thống vệ tinh, hệ thống truyền dẫn của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng;  b) Hệ thống các dịch vụ lõi bao gồm hệ thống phân luồng và điều hướng thông tin quốc gia, hệ thống phân giải tên miền quốc gia (DNS), hệ thống chứng thực quốc gia (PKI/CA) và hệ thống cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập Internet của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng;  c) Dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm dịch vụ trực tuyến; ứng dụng công nghệ thông tin có kết nối mạng phục vụ quản lý, điều hành của cơ quan, tổ chức, tập đoàn kinh tế, tài chính quan trọng; cơ sở dữ liệu quốc gia.  Dịch vụ trực tuyến bao gồm chính phủ điện tử, thương mại điện tử, trang thông tin điện tử, diễn đàn trực tuyến, mạng xã hội, blog;  d) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của đô thị thông minh, Internet vạn vật, hệ thống phức hợp thực - ảo, điện toán đám mây, hệ thống dữ liệu lớn, hệ thống dữ liệu nhanh và hệ thống trí tuệ nhân tạo.  6. Cổng kết nối mạng quốc tế là nơi diễn ra hoạt động chuyển nhận tín hiệu mạng qua lại giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ khác.  **- Nghị định 53/2022/NĐ-CP**  *Điều 2. Giải thích từ ngữ*  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Dữ liệu về thông tin cá nhân là dữ liệu về thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự để xác định danh tính một cá nhân.  2. Người sử dụng dịch vụ là tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng dịch vụ trên không gian mạng.  3. Người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam là tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  4. Dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ là dữ liệu về thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự phản ánh, xác định mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ với người khác trên không gian mạng.  5. Dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra là dữ liệu về thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự phản ánh quá trình tham gia, hoạt động, sử dụng không gian mạng của người sử dụng dịch vụ và các thông tin về thiết bị, dịch vụ mạng sử dụng để kết nối với không gian mạng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  6. Dịch vụ trên mạng viễn thông là dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông theo quy định của pháp luật.  7. Dịch vụ trên mạng Internet là dịch vụ Internet và dịch vụ cung cấp nội dung trên nền internet theo quy định của pháp luật.  **- Luật Phí và lệ phí**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.  2. Lệ phí là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật này.  **- Luật Quy hoạch**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Quy hoạch là việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định.  2. Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.  5. Quy hoạch ngành quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia theo ngành trên cơ sở kết nối các ngành, các vùng có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.  9. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm các quy hoạch được quy định tại Phụ lục 2 của Luật này.  10. Tích hợp quy hoạch là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.  11. Hoạt động quy hoạch bao gồm việc tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch.  12. Cơ quan lập quy hoạch là cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao trách nhiệm lập quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia.  **- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  7. Đấu giá tài sản công là hình thức bán tài sản công theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.  **- Luật An toàn thông tin mạng:**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  1. An toàn thông tin mạng là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.  3. Hệ thống thông tin là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng.  4. Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia là hệ thống thông tin mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia.  15. Thông tin cá nhân là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể.  16. Chủ thể thông tin cá nhân là người được xác định từ thông tin cá nhân đó.  17. Xử lý thông tin cá nhân là việc thực hiện một hoặc một số thao tác thu thập, biên tập, sử dụng, lưu trữ, cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân trên mạng nhằm mục đích thương mại.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 4. Giải thích từ ngữ*  1. Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.  2. Thông tin số là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.  3. Môi trường mạng là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua cơ sở hạ tầng thông tin.  4. Cơ sở hạ tầng thông tin là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu.  **- Luật Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng:**  *Điều 3. Giải thích từ ngữ*  5. Hợp đồng theo mẫu là hợp đồng do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ soạn thảo để giao dịch với người tiêu dùng. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| 2. *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, phần cứng và phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông. . |
| *3. Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng. |
| 4. *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông. |
| 5. *Hàng hóa viễn thông* là phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông. |
| 6. *Dịch vụ viễn thông* là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin cho người sử dụng dịch vụ viễn thông. |
| *7. Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông* là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua Internet. |
| *8. Dịch vụ ứng dụng viễn thông* là dịch vụ sử dụng đường truyền dẫn viễn thông hoặc mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác. |
| 9. *Đường truyền dẫn* là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định. |
| 10. *Mạng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông. |
| 11. *Mạng viễn thông công cộng* là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi. |
| 12. *Mạng viễn thông dùng riêng* là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng. |
| 13. *Mạng nội bộ* là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng. |
| 14.*Internet* là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông. |
| 15. *Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng* là điểm đấu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông. |
| 16. *Kết nối viễn thông* là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua việc liên kết này người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể tương tác người sử dụng hoặc sử dụng dịch vụ của mạng kia và ngược lại. |
| 17. *Công trình viễn thông* là hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp) để lắp đặt thiết bị, đường truyền dẫn viễn thông. |
| 18. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông. |
| 19. *Phương tiện thiết yếu* là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông độc quyền chiếm giữ hoặc chiếm giữ phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật. |
| 20. *Tài nguyên viễn thông* là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam. |
| 21. *Kho số viễn thông* là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông. |
| 22. *Tài nguyên Internet* là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng, các tên miền và số khác được các tổ chức quản lý quốc tế phân bổ cho Việt Nam thông qua Bộ Thông tin và Truyền thông. |
| 23. *Doanh nghiệp viễn thông* là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.  Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:  Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;  Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, sở hữu mạng viễn thông. |
| 24. *Đại lý dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá. |
| 25. *Người sử dụng dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để sử dụng dịch vụ viễn thông. |
| 26. *Thuê bao viễn thông* là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể. |
| 27.*Bán lại dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác. |
| *28. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động* là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản SIM thuê bao di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó. |
| *29. Tài khoản SIM thuê bao di động* là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng đã nạp bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông hoặc bằng phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông và dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định pháp luật liên quan. |
| *30. Trung tâm dữ liệu* là một tổ hợp bao gồm: hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng thông tin cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để thực hiện hoạt động lưu trữ, xử lý, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân. |
| *31. Dịch vụ trung tâm dữ liệu* là dịch vụ cung cấp năng lực tính toán, lưu trữ, hạ tầng kỹ thuật của trung tâm dữ liệu. |
| *32. Điện toán đám mây* là mô hình dịch vụ cho phép người truy cập tài nguyên điện toán dùng chung (mạng, máy chủ, lưu trữ, ứng dụng, dịch vụ) thông qua kết nối mạng một cách dễ dàng, mọi lúc, mọi nơi, theo yêu cầu.  *33. Dịch vụ điện toán đám mây* là dịch vụ cung cấp các tài nguyên điện toán đám mây bao gồm cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng, phần mềm dưới dạng dịch vụ trên môi trường mạng.  *34. Nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây* là tổ chức, cá nhân thực hiện kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây. |
|  |  |
|  |
|  |  |
| **Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông**  1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển nhanh và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng viễn thông, đa dạng hóa dịch vụ viễn thông, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.  2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.  3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông; thúc đẩy việc sử dụng Internet trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và nghiên cứu khoa học.  4. Tập trung đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.  5. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.  6. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  7. Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.  8. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông mới, triển khai thử nghiệm các công nghệ mới, dịch vụ mới đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. | **- Luật Đầu tư:**  *Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh*  1. Nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.  2. Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.  3. Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.  4. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.  5. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.  6. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  **- Luật Sở hữu trí tuệ:**  *Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ*  1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.  2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.  3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.  4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.  **- Nghị định 22/2018/NĐ-CP:**  *Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan*  1. Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước có nhiệm vụ phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có giá trị tư tưởng, khoa học, giáo dục và nghệ thuật phục vụ lợi ích công cộng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.  2. Ưu tiên đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức làm công tác quản lý và thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan từ trung ương đến địa phương.  3. Ưu tiên đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.  4. Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan. Tăng cường giáo dục kiến thức về quyền tác giả, quyền liên quan trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo.  5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.  **- Luật Cạnh tranh**  *Điều 6. Chính sách của Nhà nước về cạnh tranh*  1. Tạo lập, duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng, bình đẳng, minh bạch.  2. Thúc đẩy cạnh tranh, bảo đảm quyền tự do cạnh tranh trong kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.  3. Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.  4. Tạo điều kiện để xã hội, người tiêu dùng tham gia quá trình giám sát việc thực hiện pháp luật về cạnh tranh.  **- Luật An ninh mạng:**  *Điều 3. Chính sách của Nhà nước về an ninh mạng*  1. Ưu tiên bảo vệ an ninh mạng trong quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và đối ngoại.  2. Xây dựng không gian mạng lành mạnh, không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.  3. Ưu tiên nguồn lực xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng và tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng; ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ để bảo vệ an ninh mạng.  4. Khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng, xử lý các nguy cơ đe dọa an ninh mạng; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng nhằm bảo vệ an ninh mạng; phối hợp với cơ quan chức năng trong bảo vệ an ninh mạng.  5. Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh mạng.  **- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:**  *Điều 5. Chính sách của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công*  1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khai thác và bảo vệ tài sản công.  2. Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công.  3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện:  a) Đầu tư vốn, khoa học và công nghệ để phát triển tài sản công và hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật;  b) Nhận chuyển giao quyền đầu tư, khai thác hoặc thuê quyền khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;  c) Cung cấp dịch vụ về tài sản công theo quy định của pháp luật.  **- Luật An toàn thông tin mạng:**  *Điều 5. Chính sách của Nhà nước về an toàn thông tin mạng*  1. Đẩy mạnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật an toàn thông tin mạng đáp ứng yêu cầu ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.  2. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển, áp dụng biện pháp kỹ thuật, công nghệ, hỗ trợ xuất khẩu, mở rộng thị trường cho sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng do tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất, cung cấp; tạo điều kiện nhập khẩu sản phẩm, công nghệ hiện đại mà tổ chức, cá nhân trong nước chưa có năng lực sản xuất, cung cấp.  3. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.  4. Nhà nước bố trí kinh phí để bảo đảm an toàn thông tin mạng của cơ quan nhà nước và an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.  **- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật** *Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật*  1. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  2. Hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.  3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho các ngành kinh tế - kỹ thuật.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 5. Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin*  1. Ưu tiên ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.  2. Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin phát triển thành ngành kinh tế trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.  3. Khuyến khích đầu tư cho lĩnh vực công nghệ thông tin.  4. Ưu tiên dành một khoản ngân sách nhà nước để ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực thiết yếu, tạo lập nền công nghiệp công nghệ thông tin và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.  5. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.  6. Có chính sách ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn.  7. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.  8. Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin.  **- Luật Bảo vệ quyền lợi người sử dụng:**  *Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*  1. Tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân chủ động tham gia vào việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.  2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, phát triển công nghệ tiên tiến để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ an toàn, bảo đảm chất lượng.  3. Triển khai thường xuyên, đồng bộ các biện pháp quản lý, giám sát việc tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.  4. Huy động mọi nguồn lực nhằm tăng đầu tư cơ sở vật chất, phát triển nhân lực cho cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; thường xuyên tăng cường tư vấn, hỗ trợ, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kiến thức cho người tiêu dùng.  5. Đẩy mạnh hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm quản lý trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.  **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 4. Chính sách của Nhà nước về tần số vô tuyến điện*  1. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật để bảo đảm quản lý, sử dụng hiệu quả tần số vô tuyến điện.  2. Tăng cường hợp tác quốc tế về tần số vô tuyến điện để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, chủ quyền quốc gia về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.  3. Ưu tiên sử dụng tần số vô tuyến điện ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.  4. Ưu tiên, khuyến khích việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sử dụng hiệu quả phổ tần số vô tuyến điện.  5. Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức tham gia đăng ký vị trí quỹ đạo vệ tinh. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin**  1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân; trường hợp phát hiện các hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.  2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông không được gây hại đến môi trường và hoạt động kinh tế - xã hội khác. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.  3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông công cộng, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình và tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng.  4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.  5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp.  6. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.  7. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  8. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan có liên quan quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an toàn mạng trong hoạt động viễn thông.  9. Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Quốc phòng và cơ quan có liên quan quy định việc bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông. | **- Luật An ninh mạng:**  *Điều 6. Bảo vệ không gian mạng quốc gia*  Nhà nước áp dụng các biện pháp để bảo vệ không gian mạng quốc gia; phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng.  *Điều 10. Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia*  1. Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia là hệ thống thông tin khi bị sự cố, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt, tấn công hoặc phá hoại sẽ xâm phạm nghiêm trọng an ninh mạng.  2. Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia bao gồm:  a) Hệ thống thông tin quân sự, an ninh, ngoại giao, cơ yếu;  b) Hệ thống thông tin lưu trữ, xử lý thông tin thuộc bí mật nhà nước;  c) Hệ thống thông tin phục vụ lưu giữ, bảo quản hiện vật, tài liệu có giá trị đặc biệt quan trọng;  d) Hệ thống thông tin phục vụ bảo quản vật liệu, chất đặc biệt nguy hiểm đối với con người, môi trường sinh thái;  đ) Hệ thống thông tin phục vụ bảo quản, chế tạo, quản lý cơ sở vật chất đặc biệt quan trọng khác liên quan đến an ninh quốc gia;  e) Hệ thống thông tin quan trọng phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức ở trung ương;  g) Hệ thống thông tin quốc gia thuộc lĩnh vực năng lượng, tài chính, ngân hàng, viễn thông, giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường, hóa chất, y tế, văn hóa, báo chí;  h) Hệ thống điều khiển và giám sát tự động tại công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia.  3. Thủ tướng Chính phủ ban hành và sửa đổi, bổ sung Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.  4. Chính phủ quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Cơ yếu Chính phủ, các Bộ, ngành chức năng trong việc thẩm định, đánh giá, kiểm tra, giám sát, ứng phó, khắc phục sự cố đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.  **- Luật An toàn thông tin mạng:**  *Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng*  1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng. Hoạt động an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.  2. Tổ chức, cá nhân không được xâm phạm an toàn thông tin mạng của tổ chức, cá nhân khác.  3. Việc xử lý sự cố an toàn thông tin mạng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không xâm phạm đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của cá nhân, thông tin riêng của tổ chức.  4. Hoạt động an toàn thông tin mạng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời và hiệu quả.  *Điều 26. Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia*  1. Khi thiết lập, mở rộng và nâng cấp hệ thống thông tin quan trọng quốc gia phải thực hiện kiểm định an toàn thông tin trước khi đưa vào vận hành, khai thác.  2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và bộ, ngành có liên quan xây dựng Danh mục hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.  *Điều 27. Trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia*  1. Chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia có trách nhiệm sau đây:  a) Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này;  b) Định kỳ đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng. Việc đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng phải do tổ chức chuyên môn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định thực hiện;  c) Triển khai biện pháp dự phòng cho hệ thống thông tin;  d) Lập kế hoạch bảo vệ, lập phương án và diễn tập phương án bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.  2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:  a) Chủ trì, phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, Bộ Công an và bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, trừ hệ thống thông tin quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;  b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng tham gia tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.  3. Bộ Công an chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia do Bộ Công an quản lý; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan trong việc bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia khác khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  4. Bộ Quốc phòng chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia do Bộ Quốc phòng quản lý.  5. Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì tổ chức triển khai giải pháp dùng mật mã để bảo vệ thông tin trong hệ thống thông tin quan trọng quốc gia của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trong việc giám sát an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 60. Bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin*  1. Cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia phải được bảo vệ. Ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng vũ trang nhân dân và tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin có trách nhiệm phối hợp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.  2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin thuộc thẩm quyền quản lý; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin và an ninh thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin có trách nhiệm tạo điều kiện làm việc, kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin khi có yêu cầu. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin**  1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.  2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.  3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ các thông tin riêng có thể xác định danh tính cụ thể của người sử dụng dịch vụ viễn thông (bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông tin như: tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ IP và thông tin cá nhân mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp), trừ các trường hợp sau đây:  a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin sau khi doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp đầy đủ tới người sử dụng về chính sách chia sẻ thông tin của doanh nghiệp;  b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;  c) Khi có yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật. | **- Luật An toàn thông tin mạng:**  *Điều 16. Nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng*  1. Cá nhân tự bảo vệ thông tin cá nhân của mình và tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên mạng.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng đối với thông tin do mình xử lý.  3. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải xây dựng và công bố công khai biện pháp xử lý, bảo vệ thông tin cá nhân của tổ chức, cá nhân mình.  4. Việc bảo vệ thông tin cá nhân thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  5. Việc xử lý thông tin cá nhân phục vụ mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc không nhằm mục đích thương mại được thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan.  *Điều 17. Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân*  1. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm sau đây:  a) Tiến hành thu thập thông tin cá nhân sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi, mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin đó;  b) Chỉ sử dụng thông tin cá nhân đã thu thập vào mục đích khác mục đích ban đầu sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân;  c) Không được cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân mà mình đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân đó hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm bảo mật, lưu trữ thông tin cá nhân do mình thu thập.  3. Chủ thể thông tin cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cung cấp thông tin cá nhân của mình mà tổ chức, cá nhân đó đã thu thập, lưu trữ.  *Điều 18. Cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân*  1. Chủ thể thông tin cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân của mình mà tổ chức, cá nhân đó đã thu thập, lưu trữ hoặc ngừng cung cấp thông tin cá nhân của mình cho bên thứ ba.  2. Ngay khi nhận được yêu cầu của chủ thể thông tin cá nhân về việc cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân hoặc đề nghị ngừng cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ ba, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm sau đây:  a) Thực hiện yêu cầu và thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân hoặc cung cấp cho chủ thể thông tin cá nhân quyền tiếp cận để tự cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân của mình;  b) Áp dụng biện pháp phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân; thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân đó trong trường hợp chưa thực hiện được yêu cầu do yếu tố kỹ thuật hoặc yếu tố khác.  3. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải hủy bỏ thông tin cá nhân đã được lưu trữ khi đã hoàn thành mục đích sử dụng hoặc hết thời hạn lưu trữ và thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân biết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  *Điều 19. Bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng*  1. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân do mình thu thập, lưu trữ; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.  2. Khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cần áp dụng biện pháp khắc phục, ngăn chặn trong thời gian sớm nhất.  *Điều 21. Phân loại cấp độ an toàn hệ thống thông tin*  1. Phân loại cấp độ an toàn hệ thống thông tin là việc xác định cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin theo cấp độ tăng dần từ 1 đến 5 để áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm bảo vệ hệ thống thông tin phù hợp theo cấp độ.  2. Hệ thống thông tin được phân loại theo cấp độ an toàn như sau:  a) Cấp độ 1 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân nhưng không làm tổn hại tới lợi ích công cộng, trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;  b) Cấp độ 2 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc làm tổn hại tới lợi ích công cộng nhưng không làm tổn hại tới trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;  c) Cấp độ 3 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại nghiêm trọng tới sản xuất, lợi ích công cộng và trật tự, an toàn xã hội hoặc làm tổn hại tới quốc phòng, an ninh quốc gia;  d) Cấp độ 4 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới lợi ích công cộng và trật tự, an toàn xã hội hoặc làm tổn hại nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia;  đ) Cấp độ 5 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia.  3. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và trách nhiệm bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo từng cấp độ.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 72. Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin*  1. Thông tin riêng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện một trong những hành vi sau đây:  a) Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;  b) Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;  c) Ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép;  d) Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;  đ) Hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.  **- Luật Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng:**  *Điều 6. Bảo vệ thông tin của người tiêu dùng*  1. Người tiêu dùng được bảo đảm an toàn, bí mật thông tin của mình khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.  2. Trường hợp thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:  a) Thông báo rõ ràng, công khai trước khi thực hiện với người tiêu dùng về mục đích hoạt động thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng;  b) Sử dụng thông tin phù hợp với mục đích đã thông báo với người tiêu dùng và phải được người tiêu dùng đồng ý;  c) Bảo đảm an toàn, chính xác, đầy đủ khi thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng;  d) Tự mình hoặc có biện pháp để người tiêu dùng cập nhật, điều chỉnh thông tin khi phát hiện thấy thông tin đó không chính xác;  đ) Chỉ được chuyển giao thông tin của người tiêu dùng cho bên thứ ba khi có sự đồng ý của người tiêu dùng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông**  1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.  2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỏa hoạn, thảm họa khác.  3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh.  4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia**  1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.  2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;  c) Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;  d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hòa; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;  đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.  3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.  4. Trên cơ sở quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch của doanh nghiệp mình. | **- Luật Quy hoạch:**  *Điều 5. Hệ thống quy hoạch quốc gia*  1. Quy hoạch cấp quốc gia.  Quy hoạch cấp quốc gia bao gồm quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.  2. Quy hoạch vùng.  3. Quy hoạch tỉnh.  4. Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.  Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định.  5. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.  *Điều 6. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch*  1. Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước.  2. Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.  Trường hợp quy hoạch ngành quốc gia có mâu thuẫn với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc các quy hoạch ngành quốc gia mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.  3. Quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia.  Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch ngành quốc gia thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.  Trường hợp quy hoạch vùng có mâu thuẫn với nhau, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cao hơn; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch cấp quốc gia.  4. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.  *Điều 25. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia*  1. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia xác định phương hướng phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực cho các ngành mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.  2. Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia quy định tại Phụ lục 1 của Luật này.  Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung.  3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;  b) Dự báo xu thế phát triển, và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;  c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;  d) Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;  đ) Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ;  e) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia;  g) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;  h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.  4. Quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên;  b) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên;  c) Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan;  d) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch;  đ) Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;  e) Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên;  g) Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;  h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.  5. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường;  b) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường;  c) Phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường;  d) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện;  đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.  6. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học;  b) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học;  c) Khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;  d) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học và thứ tự ưu tiên thực hiện;  đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.  7. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch ngành quốc gia tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch ngành quốc gia.  Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông  2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ việc quản lý nhà nước về viễn thông, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông; chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;  b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông, chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;  c) Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông;  đ) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;  e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động viễn thông;  g) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông;  h) Hợp tác quốc tế về viễn thông.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.  4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương. | **- Luật Sở hữu trí tuệ:**  Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.  Bộ Văn hóa - Thông tin trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.  Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.  4. Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.  5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Uỷ ban nhân dân các cấp.  **- Nghị định 22/2018/NĐ-CP:**  *Điều 5. Trách nhiệm và nội dung quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan*  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.  2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:  a) Xây dựng, ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.  b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.  c) Quản lý, khai thác quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về sở hữu nhà nước; nhận chuyển giao quyền tác giả của các tổ chức, cá nhân cho nhà nước theo quy định của pháp luật.  d) Hướng dẫn việc cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.  đ) Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về quyền tác giả, quyền liên quan.  e) Quản lý hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.  g) Cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.  h) Lập và quản lý Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.  i) Xuất bản và phát hành Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.  k) Tổ chức, chỉ đạo hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, cơ chế, chính sách và hoạt động thông tin, thống kê về quyền tác giả, quyền liên quan.  l) Quản lý hoạt động giám định về quyền tác giả, quyền liên quan.  m) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan.  n) Thực hiện hợp tác quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan.  3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch trong việc quản lý nhà nước về quyền tác giả quyền liên quan.  4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:  a) Tổ chức các hoạt động bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan.  b) Thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương.  c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.  **- Luật Cạnh tranh**  *Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cạnh tranh*  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cạnh tranh.  2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cạnh tranh.  3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về cạnh tranh.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về cạnh tranh. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 10. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông**  Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông là cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về viễn thông theo sự phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 6. Cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện*  Cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện là cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện theo sự phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 11. Thanh tra chuyên ngành về viễn thông**  Thanh tra chuyên ngành về viễn thông và tổ chức bộ máy thanh tra chuyên ngành do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 7. Thanh tra chuyên ngành về tần số vô tuyến điện*  Thanh tra chuyên ngành về tần số vô tuyến điện và tổ chức bộ máy thanh tra chuyên ngành do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.  **- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa:**  *Điều 52. Thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hoá*  1. Thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là thanh tra chuyên ngành.  2. Việc thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.  3. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  *Điều 53. Nhiệm vụ và đối tượng thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá*  1. Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện pháp luật của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Đối tượng của thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 12. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông**  1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.  2. Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những thông tin bí mật khác do pháp luật quy định.  3. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.  4. Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.  5. Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.  6. Cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.  7. Lưu trữ, lan truyền các thông tin chống phá Nhà nước, gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. | **- Luật Doanh nghiệp:**  *Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm*  1. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác trái với quy định của Luật này; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người thành lập doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.  2. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.  3. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh.  4. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.  5. Kê khai khống vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị.  6. Kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động.  7. Lừa đảo, rửa tiền, tài trợ khủng bố.  **- Luật Xây dựng:**  *Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm*  1. Quyết định đầu tư xây dựng không đúng với quy định của Luật này.  2. Khởi công xây dựng công trình khi chưa đủ điều kiện khởi công theo quy định của Luật này.  3. Xây dựng công trình trong khu vực cấm xây dựng; xây dựng công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích lịch sử - văn hoá và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật; xây dựng công trình ở khu vực đã được cảnh báo về nguy cơ lở đất, lũ quét, lũ ống, trừ công trình xây dựng để khắc phục những hiện tượng này.  4. Xây dựng công trình không đúng quy hoạch xây dựng, trừ trường hợp có giấy phép xây dựng có thời hạn; vi phạm chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; xây dựng công trình không đúng với giấy phép xây dựng được cấp.  5. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán của công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước trái với quy định của Luật này.  6. Nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng khi không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng.  7. Chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng.  8. Xây dựng công trình không tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được lựa chọn áp dụng cho công trình.  9. Sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng gây nguy hại cho sức khỏe cộng đồng, môi trường.  10. Vi phạm quy định về an toàn lao động, tài sản, phòng, chống cháy, nổ, an ninh, trật tự và bảo vệ môi trường trong xây dựng.  11. Sử dụng công trình không đúng với mục đích, công năng sử dụng; xây dựng cơi nới, lấn chiếm diện tích, lấn chiếm không gian đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và của khu vực công cộng, khu vực sử dụng chung.  12. Đưa, nhận hối lộ trong hoạt động đầu tư xây dựng; lợi dụng pháp nhân khác để tham gia hoạt động xây dựng; dàn xếp, thông đồng làm sai lệch kết quả lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình.  13. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật về xây dựng; bao che, chậm xử lý hành vi vi phạm pháp luật về xây dựng.  14. Cản trở hoạt động đầu tư xây dựng đúng pháp luật.  **- Luật Cạnh tranh**  *Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến cạnh tranh*  1. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi gây cản trở cạnh tranh trên thị trường sau đây:  a) Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện hoặc không thực hiện việc sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ cụ thể hoặc mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cụ thể, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật;  b) Phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp;  c) Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị các hiệp hội ngành, nghề, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác hoặc các doanh nghiệp liên kết với nhau nhằm hạn chế cạnh tranh trên thị trường;  d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động cạnh tranh.  2. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, vận động, kêu gọi, ép buộc hoặc tổ chức để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh.  **- Luật An ninh mạng:**  Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng  1. Sử dụng không gian mạng để thực hiện hành vi sau đây:  a) Hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này;  b) Tổ chức, hoạt động, câu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  c) Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc;  d) Thông tin sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;  đ) Hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy, tội ác; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng;  e) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội.  2. Thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng; gây sự cố, tấn công, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt hoặc phá hoại hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.  3. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử của người khác.  4. Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng; tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng biện pháp bảo vệ an ninh mạng.  5. Lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để trục lợi.  6. Hành vi khác vi phạm quy định của Luật này.  **- Luật An toàn thông tin mạng:**  Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm  1. Ngăn chặn việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng trái pháp luật.  2. Gây ảnh hưởng, cản trở trái pháp luật tới hoạt động bình thường của hệ thống thông tin hoặc tới khả năng truy nhập hệ thống thông tin của người sử dụng.  3. Tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng của biện pháp bảo vệ an toàn thông tin mạng của hệ thống thông tin; tấn công, chiếm quyền điều khiển, phá hoại hệ thống thông tin.  4. Phát tán thư rác, phần mềm độc hại, thiết lập hệ thống thông tin giả mạo, lừa đảo.  5. Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân.  6. Xâm nhập trái pháp luật bí mật mật mã và thông tin đã mã hóa hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tiết lộ thông tin về sản phẩm mật mã dân sự, thông tin về khách hàng sử dụng hợp pháp sản phẩm mật mã dân sự; sử dụng, kinh doanh các sản phẩm mật mã dân sự không rõ nguồn gốc.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm*  1. Cản trở hoạt động hợp pháp hoặc hỗ trợ hoạt động bất hợp pháp về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; cản trở bất hợp pháp hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia; phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, phá hoại thông tin trên môi trường mạng.  2. Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm mục đích sau đây:  a) Chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;  b) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc;  c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác đã được pháp luật quy định;  d) Xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân;  đ) Quảng cáo, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm đã được pháp luật quy định.  3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác; tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền của tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên miền đó. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương II**  **KINH DOANH VIỄN THÔNG** |  |  |
| **Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông**  **Điều 13. Hình thức kinh doanh viễn thông**  1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông.  Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.  Kinh doanh hàng hóa viễn thông là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.  2. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông phải theo các quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. | **- Luật Đầu tư:**  Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện  1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.  2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV của Luật này.  3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.  4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với lý do quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.  5. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau đây:  a) Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;  b) Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;  c) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;  d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);  đ) Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đối với điều kiện đầu tư kinh doanh;  e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).  6. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây:  a) Giấy phép;  b) Giấy chứng nhận;  c) Chứng chỉ;  d) Văn bản xác nhận, chấp thuận;  đ) Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.  7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.  8. Chính phủ quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.  **- Nghị định 31/2021/NĐ-CP:**  *Điều 11. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh*  1. Nhà đầu tư được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.  2. Nhà đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có quyền được cấp các văn bản theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do từ chối. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 14. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông**  1. Nhà nước nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.  Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối.  2. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 15. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông**  1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.  2. Hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư lần đầu kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải thực hiện các quy định sau đây:  a) Thực hiện thủ tục đầu tư và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  b) Đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 39, 40, 41 và 42 của Luật này.  4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:  a) Làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã có;  b) Đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 39, 40, 41 và 42 của Luật này.  5. Doanh nghiệp Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:  a) Đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;  b) Đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 39, 40, 41 và 42 của Luật này.  6. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư. | **- Luật Đầu tư:**  *Điều 9. Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*  1. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:  a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;  b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.  3. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:  a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;  b) Hình thức đầu tư;  c) Phạm vi hoạt động đầu tư;  d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;  đ) Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.  *Điều 21. Hình thức đầu tư*  1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.  2. Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.  3. Thực hiện dự án đầu tư.  4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.  5. Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.  *Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế*  1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây:  a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;  b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;  c) Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.  2. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  *Điều 23. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*  1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;  b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;  c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.  2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.  3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.  4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và về thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.  *Điều 24. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp*  1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.  2. Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:  a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;  b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này;  c) Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận, quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.  *Điều 31. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ*  Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:  2. Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, Xuất bản, báo chí;  *Điều 37. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*  1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.  2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:  a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;  c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.  3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư.  4. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiên thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Điều 38 của Luật này.  *Điều 51. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài*  1. Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.  2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế có liên quan; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.  *Điều 52. Hình thức đầu tư ra nước ngoài*  1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:  a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;  b) Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;  c) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;  d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;  đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.  2. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện hình thức đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.  **- Nghị định 31/2021/NĐ-CP:**  *Điều 2. Giải thích từ ngữ*  5. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Việt Nam mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:  a) Các hiệp định song phương và đa phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;  b) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;  c) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;  d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.  7. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các thủ tục có liên quan khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 16. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông**  1. Ngoài các quyền quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền sau đây:  a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;  b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;  c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;  d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;  đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông;  2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các nghĩa vụ sau đây:  a) Thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Căn cứ chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định việc thực hiện hoặc miễn thực hiện nghĩa vụ này đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông.  b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;  c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;  d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.  đ) Thực hiện việc quản lý phát hành, sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động theo quy định của Chính phủ.  3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:  a) Được sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;  b) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:  a) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;  b) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này. | **- Luật Đầu tư:**  *Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp*  1. Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.  2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.  3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.  4. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.  6. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.  **- Luật Doanh nghiệp:**  *Điều 7. Quyền của doanh nghiệp*  1. Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.  2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.  3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.  4. Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.  5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.  6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.  7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.  8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.  9. Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.  10. Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.  11. Quyền khác theo quy định của pháp luật.  *Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp*  1. Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.  2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.  3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.  4. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.  6. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.  *Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích*  1. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 7, Điều 8 và quy định khác có liên quan của Luật này.  2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá do pháp luật về đấu thầu quy định hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Được bảo đảm thời hạn cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.  4. Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.  5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi cho khách hàng.  6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.  **- Luật Sở hữu trí tuệ:**  Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ  Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  **- Luật An ninh mạng:**  *Điều 25. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế*  1. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế phải bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu bảo vệ an ninh mạng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích cổng kết nối quốc tế đặt trên lãnh thổ Việt Nam; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế có trách nhiệm sau đây:  a) Bảo vệ an ninh mạng thuộc quyền quản lý; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ an ninh mạng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  b) Tạo điều kiện, thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng khi có đề nghị.  *Điều 26. Bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng*  1. Trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc chuyên trang trên mạng xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân không được cung cấp, đăng tải, truyền đưa thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này và thông tin khác có nội dung xâm phạm an ninh quốc gia.  2. Doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có trách nhiệm sau đây:  a) Xác thực thông tin khi người dùng đăng ký tài khoản số; bảo mật thông tin, tài khoản của người dùng; cung cấp thông tin người dùng cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an khi có yêu cầu bằn văn bản để phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng;  b) Ngăn chặn việc chia sẻ thông tin, xóa bỏ thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này trên dịch vụ hoặc hệ thống thông tin do cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông và lưu nhật ký hệ thống để phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng trong thời gian theo quy định của Chính phủ;  c) Không cung cấp hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng cho tổ chức, cá nhân đăng tải trên không gian mạng thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này khi có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông.  3. Doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu về thông tin cá nhân, dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ, dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra phải lưu trữ dữ liệu này tại Việt Nam trong thời gian theo quy định của Chính phủ.  Doanh nghiệp ngoài nước quy định tại khoản này phải đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.  4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.  **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện*  1. Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đúng quy định của giấy phép.  2. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhiễu có hại.  3. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.  4. Tuân thủ quy định của pháp luật trong lắp đặt, sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.  5. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng-ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.  8. Tham gia đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện đối với các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này.  9. Tuân thủ thỏa thuận phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  *Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần*  1. Quyết định số lượng, chủng loại thiết bị vô tuyến điện hoạt động trong mạng thông tin vô tuyến điện.  2. Không phải xin giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho từng thiết bị vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện.  3. Khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.  4. Thực hiện đúng các quy định của giấy phép; báo cáo, bổ sung kịp thời các thay đổi về kỹ thuật, danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện trong mạng thông tin vô tuyến điện.  5. Tuân thủ quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.  6. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng-ten phù hợp với quy định về an toàn bức xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  7. Xử lý nhiễu có hại giữa các thiết bị vô tuyến điện trong nội bộ mạng thông tin vô tuyến điện của mình.  8. Phối hợp với tổ chức được cấp giấy phép ở băng tần liền kề trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện và phòng tránh nhiễu có hại.  9. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  10. Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.  11. Tham gia đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện đối với các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này.  12. Tuân thủ thỏa thuận phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  *Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh*  1. Quyết định số lượng, chủng loại thiết bị vô tuyến điện hoạt động trong mạng thông tin vô tuyến điện.  2. Liên doanh, liên kết với tổ chức khác trong việc quản lý, khai thác vệ tinh.  3. Khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.  4. Thực hiện đúng các quy định của giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.  5. Thực hiện quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế về khoảng không vũ trụ mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh theo quy định của pháp luật.  8. Tham gia đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh đối với các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này.  9. Tuân thủ thỏa thuận phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  **- Luật Giá:**  *Điều 11. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh*  1. Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.  2. Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh mà Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu.  3. Đấu thầu, đấu giá, thoả thuận giá, hiệp thương giá và cạnh tranh về giá dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật khi mua, bán hàng hoá, dịch vụ.  4. Áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do Nhà nước quy định để định giá hàng hóa, dịch vụ.  5. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá.  6. Hạ giá bán hàng hóa, dịch vụ mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh và pháp luật chống bán phá giá hàng nhập khẩu, đồng thời phải niêm yết công khai tại nơi giao dịch về mức giá cũ, mức giá mới, thời hạn hạ giá đối với các trường hợp sau:  a) Hàng tươi sống;  b) Hàng hóa tồn kho;  c) Hàng hóa, dịch vụ theo mùa vụ;  d) Hàng hóa, dịch vụ để khuyến mại theo quy định của pháp luật;  đ) Hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp phá sản, giải thể; thay đổi địa điểm, ngành nghề sản xuất, kinh doanh;  e) Hàng hóa, dịch vụ khi thực hiện chính sách bình ổn giá của Nhà nước.  7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.  8. Tiếp cận thông tin về chính sách giá của Nhà nước; các biện pháp quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và các thông tin công khai khác.  9. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá; yêu cầu tổ chức, cá nhân bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.  *Điều 12. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh*  1. Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.  2. Chấp hành quyết định về giá, biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Đăng ký giá bán hoặc giá mua đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải đăng ký giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã đăng ký theo quy định của pháp luật.  4. Kê khai giá bán hoặc giá mua hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá theo quy định của Chính phủ.  5. Niêm yết giá:  a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và mua, bán đúng giá niêm yết;  b) Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được mua, bán cao hơn giá niêm yết.  6. Công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình theo quy định của Luật này.  7. Cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.  8. Giải quyết kịp thời mọi khiếu nại về giá hàng hoá, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 17. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông**  Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật thương mại, đại lý dịch vụ viễn thông còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:  1. Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;  2. Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này;  3. Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 12 của Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  4. Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;  5. Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông đó;  6. Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;  7. Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 18. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông**  1. Quyền của người sử dụng dịch vụ viễn thông:  a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;  b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;  c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;  d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;  đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;  e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra;  2. Nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông:  a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông;  b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;  c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu trữ trên mạng viễn thông;  d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.  3. Quyền của thuê bao viễn thông:  a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng;  b) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Nghĩa vụ của thuê bao viễn thông:  a) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;  b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;  c) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình;  d) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này. | **- Luật Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng:**  *Điều 8. Quyền của người tiêu dùng*  1. Được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp.  2. Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng.  3. Lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình; quyết định tham gia hoặc không tham gia giao dịch và các nội dung thỏa thuận khi tham gia giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.  4. Góp ý kiến với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ về giá cả, chất lượng hàng hóa, dịch vụ, phong cách phục vụ, phương thức giao dịch và nội dung khác liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.  5. Tham gia xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.  6. Yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hàng hóa, dịch vụ không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, tính năng, công dụng, giá cả hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã công bố, niêm yết, quảng cáo hoặc cam kết.  7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  8. Được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.  *Điều 9. Nghĩa vụ của người tiêu dùng*  1. Kiểm tra hàng hóa trước khi nhận; lựa chọn tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, không làm tổn hại đến môi trường, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình và của người khác; thực hiện chính xác, đầy đủ hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ.  2. Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện hàng hóa, dịch vụ lưu hành trên thị trường không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng; hành vi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.  **- Luật Giá:**  *Điều 13. Quyền của người tiêu dùng*  1. Lựa chọn, thỏa thuận và góp ý về giá khi mua hàng hóa, dịch vụ.  2. Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về giá, chất lượng, xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.  3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hàng hóa, dịch vụ đã mua không đúng tiêu chuẩn chất lượng, số lượng, giá hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã công bố, niêm yết, cam kết.  4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.  5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  *Điều 14. Nghĩa vụ của người tiêu dùng*  1. Thanh toán theo mức giá thỏa thuận, mức giá đã lựa chọn hoặc mức giá do Nhà nước quy định khi mua hàng hóa, dịch vụ.  2. Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 19. Cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn, bán lẻ**  1. Cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác sử dụng mạng viễn thông hoặc mua lưu lượng viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.  2. Cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ là việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho/đến người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hình thức trực tiếp hoặc thông qua kênh phân phối. | **- Luật Cạnh tranh:**  *Điều 9. Xác định thị trường liên quan*  1. Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan.  Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.  Thị trường địa lý liên quan là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hóa, dịch vụ được cung cấp có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.  2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.  Điều 10. Xác định thị phần và thị phần kết hợp  1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của thị trường liên quan, thị phần của doanh nghiệp trên thị trường liên quan được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:  a) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán ra của doanh nghiệp này với tổng doanh thu bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;  b) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh số mua vào của doanh nghiệp này với tổng doanh số mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;  c) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;  d) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm.  2. Thị phần kết hợp là tổng thị phần trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia vào hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc tập trung kinh tế.  3. Doanh thu để xác định thị phần quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.  4. Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chưa đủ 01 năm tài chính thì doanh thu, doanh số, số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra, mua vào để xác định thị phần quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động cho đến thời điểm xác định thị phần.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 20. Nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý**  1. Chính phủ quy định nguyên tắc xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.  2. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp các dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý có trách nhiệm:  a) Cung cấp dịch vụ với mức giá cước và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp mua dịch vụ, giữa bộ phận bán lẻ của chính doanh nghiệp với các doanh nghiệp mua dịch vụ để bán lại trong cùng một điều kiện hoàn cảnh.  b) Minh bạch thông tin giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.  c) Thực hiện các nguyên tắc quản lý giá dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi định giá và điều chỉnh giá. | **- Luật Giá:**  *Điều 4: Giải thích từ ngữ*  9. Kê khai giá là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ gửi thông báo mức giá hàng hóa, dịch vụ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi định giá, điều chỉnh giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá.  *Điều 6. Công khai thông tin về giá*  1. Cơ quan nhà nước thực hiện công khai chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý, điều tiết, quyết định về giá của Nhà nước bằng một hoặc một số hình thức như họp báo, đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức thích hợp khác.  2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ gắn với thông số kinh tế - kỹ thuật cơ bản của hàng hóa, dịch vụ đó bằng hình thức niêm yết giá. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lựa chọn thêm một hoặc một số hình thức như họp báo, đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức thích hợp khác.  3. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm đưa tin về giá chính xác, khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm về việc đưa tin theo quy định của pháp luật.  4. Việc công khai thông tin về giá quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp thông tin không được phép công khai theo quy định của pháp luật. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 21. Doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường và các nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường**  1. Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.  2. Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 20 của Luật này, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường khi cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn có trách nhiệm:  a) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng mạng viễn thông hoặc mua lưu lượng viễn thông để bán lại dịch vụ;  b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp nằm trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;  c). Không cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn với giá cước thấp hơn giá thành bán buôn;  d) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu cung cấp dịch vụ viễn thông để áp dụng thống nhất và gửi thỏa thuận mẫu này tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.  3. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường khi cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ có trách nhiệm:  a) Công khai, minh bạch thông tin giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp nằm trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;  c). Không cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ với giá cước thấp hơn giá thành bán lẻ;  d) Thực hiện các nguyên tắc quản lý giá dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi định giá và điều chỉnh giá. | **- Luật Cạnh tranh:**  *Điều 24. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường*  1. Doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có sức mạnh thị trường đáng kể được xác định theo quy định tại Điều 26 của Luật này hoặc có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan.  2. Nhóm doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu cùng hành động gây tác động hạn chế cạnh tranh và có sức mạnh thị trường đáng kể được xác định theo quy định tại Điều 26 của Luật này hoặc có tổng thị phần thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Hai doanh nghiệp có tổng thị phần từ 50% trở lên trên thị trường liên quan;  b) Ba doanh nghiệp có tổng thị phần từ 65% trở lên trên thị trường liên quan;  c) Bốn doanh nghiệp có tổng thị phần từ 75% trở lên trên thị trường liên quan;  d) Năm doanh nghiệp trở lên có tổng thị phần từ 85% trở lên trên thị trường liên quan.  3. Nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm doanh nghiệp có thị phần ít hơn 10% trên thị trường liên quan.  *Điều 26. Xác định sức mạnh thị trường đáng kể*  1. Sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định căn cứ vào một số yếu tố sau đây:  a) Tương quan thị phần giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan;  b) Sức mạnh tài chính, quy mô của doanh nghiệp;  c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp khác;  d) Khả năng nắm giữ, tiếp cận, kiểm soát thị trường phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung hàng hóa, dịch vụ;  đ) Lợi thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật;  e) Quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận cơ sở hạ tầng;  g) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;  h) Khả năng chuyển sang nguồn cung hoặc cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ liên quan khác;  i) Các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh.  2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 22. Các hành vi hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông**  1. Doanh nghiệp viễn thông không được thực hiện các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của Luật cạnh tranh.  2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không được thực hiện hành vi bù chéo dịch vụ viễn thông.  3. Trình tự, thủ tục điều tra xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định của Luật Cạnh tranh.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp Bộ Công thương quy định chi tiết việc thực hiện khoản 1 Điều này. | **- Luật Cạnh tranh:**  *Điều 27. Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm*  1. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện hành vi sau đây:  a) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh;  b) Áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;  c) Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;  d) Áp dụng điều kiện thương mại khác nhau trong các giao dịch tương tự dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;  đ) Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác trong ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc yêu cầu doanh nghiệp khác, khách hàng chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;  e) Ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác;  g) Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm theo quy định của luật khác.  2. Doanh nghiệp có vị trí độc quyền thực hiện hành vi sau đây:  a) Hành vi quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này;  b) Áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng;  c) Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng;  d) Hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm theo quy định của luật khác.  *Điều 45. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm*  1. Xâm phạm thông tin bí mật trong kinh doanh dưới các hình thức sau đây:  a) Tiếp cận, thu thập thông tin bí mật trong kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người sở hữu thông tin đó;  b) Tiết lộ, sử dụng thông tin bí mật trong kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó.  2. Ép buộc khách hàng, đối tác kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng hành vi đe dọa hoặc cưỡng ép để buộc họ không giao dịch hoặc ngừng giao dịch với doanh nghiệp đó.  3. Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp đưa thông tin không trung thực về doanh nghiệp gây ảnh hưởng xấu đến uy tín, tình trạng tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó.  4. Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp cản trở, làm gián đoạn hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp đó.  5. Lôi kéo khách hàng bất chính bằng các hình thức sau đây:  a) Đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho khách hàng về doanh nghiệp hoặc hàng hóa, dịch vụ, khuyến mại, điều kiện giao dịch liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp nhằm thu hút khách hàng của doanh nghiệp khác;  b) So sánh hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của doanh nghiệp khác nhưng không chứng minh được nội dung.  6. Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ doanh nghiệp khác cùng kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ đó.  7. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác bị cấm theo quy định của luật khác. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông**  **Điều 23. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ**  1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.  2. Việc hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 24. Thiết lập mạng viễn thông**  1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.  2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông công cộng phải có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có thiết lập mạng theo quy định của Luật này .  3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.  4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.  5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông công cộng và các mạng viễn thông dùng riêng sau đây:  a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến, vô tuyến do tổ chức xây dựng;  b) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi, miễn trừ lãnh sự;  c) Các mạng viễn thông dùng riêng khác. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 25. Cung cấp dịch vụ viễn thông**  1. Tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông phải có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 44 của Luật này.  2. Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông.  3. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo các quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  4. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện trực tiếp hoặc bán lại dịch vụ trên cơ sở hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.  5. Doanh nghiệp viễn thông phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu.  6. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.  7. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ viễn thông. | **- Luật Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng:**  *Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng*  1. Ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.  2. Niêm yết công khai giá hàng hoá, dịch vụ tại địa điểm kinh doanh, văn phòng dịch vụ.  3. Cảnh báo khả năng hàng hoá, dịch vụ có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng và các biện pháp phòng ngừa.  4. Cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của hàng hoá.  5. Cung cấp hướng dẫn sử dụng; điều kiện, thời hạn, địa điểm, thủ tục bảo hành trong trường hợp hàng hoá, dịch vụ có bảo hành.  6. Thông báo chính xác, đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch.  *Điều 13. Trách nhiệm của bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng*  1. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cung cấp thông tin cho người tiêu dùng thông qua bên thứ ba thì bên thứ ba có trách nhiệm:  a) Bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về hàng hoá, dịch vụ được cung cấp;  b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cung cấp chứng cứ chứng minh tính chính xác, đầy đủ của thông tin về hàng hoá, dịch vụ;  c) Chịu trách nhiệm liên đới về việc cung cấp thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ, trừ trường hợp chứng minh đã thực hiện tất cả biện pháp theo quy định của pháp luật để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của thông tin về hàng hóa, dịch vụ;  d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, pháp luật về quảng cáo.  2. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cung cấp thông tin cho người tiêu dùng thông qua phương tiện truyền thông thì chủ phương tiện truyền thông, nhà cung cấp dịch vụ truyền thông có trách nhiệm:  a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Xây dựng, phát triển giải pháp kỹ thuật ngăn chặn việc phương tiện, dịch vụ do mình quản lý bị sử dụng vào mục đích quấy rối người tiêu dùng;  c) Từ chối cho tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý nếu việc sử dụng có khả năng dẫn đến quấy rối người tiêu dùng;  d) Ngừng cho tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý để thực hiện hành vi quấy rối người tiêu dùng theo yêu cầu của người tiêu dùng hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  *Điều 14. Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng*  1. Hình thức hợp đồng giao kết với người tiêu dùng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  2. Trường hợp giao kết hợp đồng với người tiêu dùng bằng văn bản thì ngôn ngữ của hợp đồng phải được thể hiện rõ ràng, dễ hiểu.  Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng là tiếng Việt, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  3. Trường hợp giao kết hợp đồng bằng phương tiện điện tử thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải tạo điều kiện để người tiêu dùng xem xét toàn bộ hợp đồng trước khi giao kết.  4. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức giao kết hợp đồng khác với người tiêu dùng.  *Điều 15. Giải thích hợp đồng giao kết với người tiêu dùng*  Trong trường hợp hiểu khác nhau về nội dung hợp đồng thì tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giải thích theo hướng có lợi cho người tiêu dùng.  **- Nghị định 99/2011/NĐ-CP:**  *Điều 18. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục*  1. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục phải có những nội dung sau:  a) Tên, địa chỉ liên lạc của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ;  b) Mô tả dịch vụ được cung cấp;  c) Chất lượng dịch vụ;  d) Thời điểm và thời hạn cung cấp dịch vụ;  đ) Cách thức tính phí, giá dịch vụ;  e) Phương thức cung cấp dịch vụ và phương thức thanh toán.  2. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục phải được lập thành văn bản và phải giao cho người tiêu dùng một (01) bản.  3. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, người tiêu dùng có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục tại bất kỳ thời điểm nào và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp người tiêu dùng đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, người tiêu dùng chỉ phải thanh toán phí, giá cho phần dịch vụ mà mình đã sử dụng.  4. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ sau:  a) Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, không được yêu cầu người tiêu dùng thanh toán bất kỳ khoản tiền nào trước khi dịch vụ được cung cấp đến người tiêu dùng;  b) Không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, ngừng cung cấp dịch vụ mà không có lý do chính đáng. Trường hợp cần sửa chữa, bảo trì hoặc vì lý do nào khác bắt buộc phải ngừng cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phải thông báo trước cho người tiêu dùng chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày dừng cung cấp dịch vụ;  c) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phải thường xuyên kiểm tra chất lượng dịch vụ mà mình cung cấp, đảm bảo chất lượng dịch vụ như đã cam kết với người tiêu dùng;  d) Trường hợp người tiêu dùng thông báo sự cố hoặc khiếu nại về chất lượng dịch vụ, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phải kịp thời kiểm tra, giải quyết. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 26. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới**  1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  2. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.  3. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải đăng ký thỏa thuận thương mại mẫu.  4. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin hoặc thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 27. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông**  Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:  1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết;  2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ;  3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xác nhận bằng văn bản là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật;  4. Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 28. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông**  1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng các điều kiện sau:  - Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;  - Thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.  2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng các điều kiện sau:  - Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;  - Được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;  - Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ nhưng không chấm dứt hoạt động phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, hoặc chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác, hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;  - Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.  3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản.  4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 29. Liên lạc nghiệp vụ**  1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.  2. Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 30. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp**  1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.  2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các số liên lạc khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia; hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp.  3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:  a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp;  b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp;  c) Miễn giá cước gọi đến các số liên lạc khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 31. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định**  1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử, trên mạng do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.  2. Thuê bao điện thoại cố định có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký thông tin thuê bao của mình vào Danh bạ điện thoại công cộng.  3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.  4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định ít nhất một trong các hình thức Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.  5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 32. Dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định**  1. Dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ điện thoại cố định nội hạt thông báo việc hoạt động không bình thường hoặc mất liên lạc của số thuê bao điện thoại cố định do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.  2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và miễn giá cước đối với dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định cho người sử dụng dịch vụ viễn thông. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 33. Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông**  1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông có số lượng người sử dụng dịch vụ hoặc phát sinh lưu lượng dịch vụ tại thị trường Việt Nam vượt mức ngưỡng theo quy định của Chính phủ phải có biện pháp bảo đảm sự hoạt động ổn định của dịch vụ và thực hiện biện pháp quản lý khác do Chính phủ quy định để bảo vệ quyền lợi của người sử dụng và thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường.  2. Trường hợp cần thực hiện truy cập vào các thông tin, dữ liệu hoặc các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập.  3. Tổ chức cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm:  a) Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều 16 luật này.  b) Thực hiện bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật có liên quan.  c) Thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông. Nội dung thông báo bao gồm: tên người đại diện; thông tin liên hệ (điện thoại, thư điện tử) và các nội dung khác. Nội dung, hình thức, thủ tục thông báo thực hiện theo quy định của Chính phủ. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương III**  **VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH** |  |  |
| **Điều 34. Hoạt động viễn thông công ích**  1. Hoạt động viễn thông công ích là việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.  2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.  Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, điều kiện, chất lượng và giá cước do Nhà nước quy định.  Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.  3. Kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.  4. Việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua đặt hàng, đấu thầu hoặc giao kế hoạch. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 35. Quản lý hoạt động viễn thông công ích**  1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.  2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:  a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quyết định giá cước viễn thông công ích theo quy định pháp luật về giá và pháp luật có liên quan;  b) Ban hành Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, chất lượng, giá cước, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;  c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm;  d) Quản lý, kiểm tra việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp viễn thông. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 36. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam**  1. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.  2. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:  a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;  b) Viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;  c) Các nguồn hợp pháp khác.  3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; quy định cơ chế đóng góp và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ.  4. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Quy chế quản lý tài chính Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương IV**  **CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG** |  |  |
| **Điều 37. Giấy phép viễn thông**  1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.  2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:  a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có thiết lập mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng;  b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không thiết lập mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.  3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:  a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam;  b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng;  c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 01 năm được cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.  4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 16. Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện*  1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện phải có giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tương ứng, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 của Luật này.  Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, Giấy phép sử dụng băng tần, Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.  2. Thời hạn của giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được quy định như sau:  a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có thời hạn tối đa là 10 năm, được cấp cho tổ chức, cá nhân để sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện kèm theo các điều kiện cụ thể;  b) Giấy phép sử dụng băng tần có thời hạn tối đa là 15 năm, được cấp cho tổ chức để sử dụng băng tần hoặc kênh tần số xác định kèm theo các điều kiện cụ thể;  c) Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh có thời hạn tối đa là 20 năm, được cấp cho tổ chức để khai thác đài vô tuyến điện đặt trên vệ tinh, tại vị trí quỹ đạo vệ tinh xác định, sử dụng băng tần xác định kèm theo các điều kiện cụ thể.  3. Thời hạn cụ thể của giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp theo đề nghị của tổ chức, cá nhân, nhưng không vượt quá thời hạn tối đa của từng loại giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này và bảo đảm phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện.  3a. Thời hạn của giấy phép sử dụng băng tần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển hoặc được cấp lại do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định nhưng không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 38. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông**  1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.  2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.  3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.  4. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.  5. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 17. Nguyên tắc cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện*  1. Công khai, minh bạch, đúng pháp luật.  2. Phù hợp với quy hoạch tần số vô tuyến điện.  3. Đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ và dịch vụ vô tuyến điện.  4. Bảo đảm khả thi, hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ vô tuyến điện.  5. Nghiệp vụ chính được ưu tiên hơn nghiệp vụ phụ.  6. Đáp ứng nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện phục vụ lợi ích công cộng và thực hiện nhiệm vụ công ích của Nhà nước.  7. Việc cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao phải theo các quy định của Luật này, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 39: Các hình thức cấp giấy phép viễn thông**  1. Giấy phép viễn thông được cấp theo các hình thức như sau:  a) Cấp phép riêng là hình thức cấp phép cho doanh nghiệp nhất định gắn với điều kiện và nghĩa vụ cụ thể dựa trên mục tiêu quản lý viễn thông tại thời điểm cấp phép.  b) Cấp phép nhóm là hình thức cấp phép cho các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện cấp phép theo quy định.  c) Đăng ký là hình thức doanh nghiệp chỉ cần gửi các thông tin đăng ký theo mẫu đã được quy định sẵn để được cấp phép.  2. Chính phủ quy định chi tiết về các hình thức cấp phép nêu trên. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 18. Phương thức cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện*  1. Phương thức cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được quy định như sau:  a) Cấp giấy phép trực tiếp được thực hiện trên cơ sở xem xét hồ sơ xin cấp giấy phép;  b) Cấp giấy phép thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trên cơ sở đánh giá hồ sơ thi tuyển, theo những tiêu chí cơ bản về năng lực tài chính và đầu tư, năng lực kỹ thuật nghiệp vụ, năng lực kinh doanh, nguồn nhân lực;  c) Cấp giấy phép thông qua đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trên cơ sở đánh giá hồ sơ đấu giá theo những tiêu chí nhất định và mức trả giá của doanh nghiệp.  2. Phương thức cấp giấy phép trực tiếp được áp dụng đối với tần số vô tuyến điện phục vụ nhiệm vụ công ích của Nhà nước hoặc không có giá trị thương mại cao hoặc nhu cầu sử dụng không vượt quá khả năng phân bổ tần số vô tuyến điện được xác định trong quy hoạch tần số vô tuyến điện, theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước.  3. Phương thức cấp giấy phép thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được quy định như sau:  a) Áp dụng đối với băng tần, kênh tần số có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ xác định trong quy hoạch tần số vô tuyến điện;  b) Tổ chức tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng băng tần, kênh tần số là tổ chức có đủ điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;  c) Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; quyết định băng tần, kênh tần số được đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trong từng thời kỳ, phù hợp với quy hoạch tần số vô tuyến điện. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông**  1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không thiết lập mạng viễn thông khi có đủ các điều kiện sau:  a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  b) Điều kiện về năng lực tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực để thực hiện hoạt động kinh doanh.  c) Điều kiện biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.  d) Điều kiện sử dụng tài nguyên viễn thông.  2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có thiết lập mạng viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện triển khai mạng lưới, chất lượng dịch vụ phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và các quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.  3. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 19. Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện*  1. Đối tượng được cấp giấy phép bao gồm:  a) Tổ chức, công dân Việt Nam, tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;  b) Người nước ngoài sử dụng đài vô tuyến điện nghiệp dư hoặc tần số vô tuyến điện cho mục đích khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông  2. Điều kiện để được cấp giấy phép bao gồm:  a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  b) Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông đối với tổ chức xin cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện để thiết lập mạng viễn thông, mạng truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình;  c) Có giấy phép hoạt động báo chí hoặc được quyền phát lại chương trình phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật;  d) Có phương án sử dụng tần số vô tuyến điện khả thi, phù hợp quy hoạch tần số vô tuyến điện;  đ) Có thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ;  e) Cam kết thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra, giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện;  g) Có Chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này.  3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan hướng dẫn cụ thể việc cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.  *Điều 20. Cấp Giấy phép sử dụng băng tần*  1. Đối tượng được cấp giấy phép là tổ chức hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.  2. Điều kiện để được cấp giấy phép quy định như sau:  a) Có đủ các điều kiện để được cấp giấy phép quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 19 của Luật này trong trường hợp cấp phép bằng phương thức cấp phép trực tiếp;  b) Thắng trong đấu giá hoặc trúng tuyển trong thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.  *Điều 21. Cấp giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh*  1. Đối tượng được cấp giấy phép là tổ chức hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.  2. Điều kiện để được cấp giấy phép bao gồm:  a) Có năng lực về tài chính, kỹ thuật và nguồn nhân lực để quản lý, khai thác vệ tinh;  b) Có phương án sử dụng quỹ đạo vệ tinh hiệu quả, khả thi vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm;  c) Cam kết thực hiện quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và khoảng không vũ trụ. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 41. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông**  1. Tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;  b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;  c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông;  d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tuyến cáp cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;  đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.  2. Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông;  b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;  c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.  3. Tổ chức được cấp Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;  b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;  c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 42. Điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông**  1. Giấy phép viễn thông được gia hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông theo các quy định trong giấy phép viễn thông và quy định của Luật này;  b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá một năm.  2. Việc cấp mới giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn, cấp giấy phép viễn thông cho doanh nghiệp trúng đấu giá tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định tại các điều 39, 40, 41 và 42 của Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện này.  3. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông phải phù hợp với các quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 22. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện*  1. Việc gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải căn cứ vào nguyên tắc cấp giấy phép quy định tại Điều 17 của Luật này và các quy định sau đây:  a) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định cho từng loại giấy phép tương ứng;  b) Thời hạn hiệu lực của giấy phép còn lại ít nhất là 30 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, 60 ngày đối với giấy phép sử dụng băng tần, 90 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh;  c) Thời hạn hiệu lực của giấy phép được gia hạn không vượt quá thời hạn của giấy phép viễn thông, giấy phép hoạt động báo chí hoặc phù hợp với quyền phát sóng phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật;  d) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá thời hạn tối đa quy định cho từng loại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tương ứng; trường hợp thời hạn cấp giấy phép lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép tương ứng thì không được gia hạn;  đ) Có quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp được cấp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật này.  2. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải căn cứ vào nguyên tắc cấp giấy phép quy định tại Điều 17 của Luật này và các quy định sau đây:  a) Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện còn hiệu lực;  b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định cho từng loại giấy phép tương ứng;  c) Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép phải phù hợp với quy định tại các điều 19, 20, 20a và 21 của Luật này đối với từng loại giấy phép tương ứng.  3. Việc cấp đổi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trong trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hư hỏng.  4. Việc ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được quy định như sau:  a) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện phải có văn bản gửi Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện;  b) Đối với giấy phép được cấp không gắn với cam kết triển khai mạng viễn thông thì tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp cho thời gian còn lại của giấy phép (làm tròn theo tháng) theo quy định của pháp luật nếu giấy phép còn hiệu lực ít nhất 30 ngày kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân;  c) Đối với giấy phép được cấp có gắn với cam kết triển khai mạng viễn thông thì tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện không được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp.  5. Trường hợp ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại Điều 12 của Luật này thì tổ chức, cá nhân được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp cho thời gian còn lại của giấy phép (làm tròn theo tháng) theo quy định của pháp luật kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi.” | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 43. Thu hồi, hoàn trả giấy phép viễn thông**  1. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này;  b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;  c) Hoạt động không phù hợp với nội dung giấy phép viễn thông được cấp, gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;  d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;  đ) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp một năm liên tục.  e) Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do không muốn tiếp tục kinh doanh (kinh doanh không hiệu quả, thay đổi định hướng trong kinh doanh...)  g) Bị thu hồi tài nguyên tần số vô tuyến điện theo giấy phép viễn thông đã được cấp.  h) Không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về phí quyền hoạt động viễn thông.  2. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông trong trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này sau thời hạn một năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép có quyền đề nghị cấp giấy phép viễn thông, nếu đã khắc phục hậu quả gây ra và có đủ điều kiện để được cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Luật này. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 23. Thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện*  1. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trong các trường hợp sau đây:  a) Sử dụng tần số vô tuyến điện nhằm chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;  b) Sử dụng tần số vô tuyến điện không đúng với quy định của giấy phép, gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;  c) Cố ý gây nhiễu có hại trái phép cho thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện khác hoặc sử dụng tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn vào mục đích khác gây hậu quả nghiêm trọng;  d) Cố ý gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép;  đ) Không nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;  e) Không triển khai trên thực tế các nội dung quy định của giấy phép sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;  g) Khi giấy phép viễn thông, giấy phép hoạt động báo chí hoặc quyền phát lại chương trình phát thanh, truyền hình tương ứng bị thu hồi.  h) Không khắc phục vi phạm về cam kết triển khai mạng viễn thông sau thời hạn bị đình chỉ một phần quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.  2. Sau thời hạn một năm, kể từ ngày bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này nhưng chưa đến mức bị xử lý về hình sự, nếu đã khắc phục được hậu quả và có đủ điều kiện để được cấp giấy phép theo quy định của Luật này thì tổ chức, cá nhân được xét cấp lại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.  3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 1 Điều này không được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 44. Miễn giấy phép viễn thông**  Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:  1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông;  2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;  3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông. | **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 27. Miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện*  1. Các loại thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm:  a) Thiết bị vô tuyến điện ít khả năng gây nhiễu có hại thuộc Danh mục quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Thiết bị vô tuyến điện đặt trên tàu biển, tàu bay nước ngoài đi qua lãnh thổ Việt Nam được miễn giấy phép theo thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, điều kiện kỹ thuật và khai thác kèm theo.  3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm công bố, bảo đảm thiết bị phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trước khi đưa thiết bị vào lưu thông trên thị trường.  4. Tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện. |  |
| **Điều 45. Phí quyền hoạt động viễn thông**  1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.  2. Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong ba hình thức sau đây:  a) Nộp hằng năm theo tỷ lệ phần trăm doanh thu;  b) Nộp hằng năm theo mức cố định;  c) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.  3. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông. | **- Luật Phí và lệ phí**  *Điều 12. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí*  1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.  Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.  2. Số tiền phí được khấu trừ và được để lại quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng như sau:  a) Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;  b) Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hằng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.  3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.  *Điều 13. Thu, nộp lệ phí*  1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.  2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.  **- Luật Tần số vô tuyến điện:**  *Điều 31. Phí sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện*  1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.  Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, bình đẳng trên cơ sở mục đích sử dụng; mức độ chiếm dụng phổ tần số vô tuyến điện; phạm vi phủ sóng; mức độ sử dụng tần số trong băng tần và địa bàn sử dụng tần số vô tuyến điện.  Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.  2. Tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần đối với băng tần, kênh tần số quy định tại khoản 2, khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 18 của Luật này phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.  3. Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được cấp phép sử dụng tần số vô tuyến điện để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật này có nghĩa vụ nộp phí, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với lượng tần số vô tuyến điện được sử dụng cho phát triển kinh tế bảo đảm nguyên tắc công bằng giữa doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh với doanh nghiệp viễn thông khác được cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trên cùng băng tần.  4. Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được nộp vào ngân sách nhà nước. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, phương thức thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương V**  **KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG** |  |  |
| **Điều 46. Nguyên tắc kết nối viễn thông**  1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.  2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;  b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;  c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;  d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 47. Kết nối mạng viễn thông công cộng**  1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;  b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;  c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.  2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;  b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;  c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông. | **- Luật Giá:**  *Điều 23. Trường hợp tổ chức hiệp thương giá*  1. Hiệp thương giá thực hiện đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:  a) Hàng hoá, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;  b) Hàng hoá, dịch vụ quan trọng được sản xuất, kinh doanh trong điều kiện đặc thù hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế; có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán hoặc bên mua, bên bán phụ thuộc nhau không thể thay thế được.  2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:  a) Khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán;  b) Khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.  *Điều 24. Thẩm quyền và trách nhiệm tổ chức hiệp thương giá*  1. Bộ Tài chính chủ trì tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.  2. Sở Tài chính chủ trì tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán có trụ sở đóng trên địa bàn. Trường hợp bên mua và bên bán có trụ sở đóng tại hai tỉnh khác nhau cùng đề nghị hiệp thương thì hai bên thống nhất đề nghị một trong hai Sở Tài chính chủ trì hiệp thương; trường hợp không thống nhất được thì Sở Tài chính nơi bên bán đóng trụ sở chủ trì hiệp thương.  3. Cơ quan tổ chức hiệp thương giá chịu trách nhiệm tổ chức việc hiệp thương theo quy định của pháp luật.  *Điều 25. Kết quả hiệp thương giá*  1. Cơ quan tổ chức hiệp thương giá thông báo bằng văn bản về mức giá được thỏa thuận cho các bên sau khi hiệp thương.  2. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên chưa thống nhất được mức giá thì cơ quan tổ chức hiệp thương giá quyết định giá tạm thời để hai bên thi hành.  Quyết định giá tạm thời do cơ quan tổ chức hiệp thương công bố có hiệu lực thi hành tối đa là 06 tháng. Trong thời gian thi hành quyết định giá tạm thời, các bên tiếp tục thương thảo về giá. Nếu các bên thống nhất được giá thì thực hiện theo giá đã thống nhất và có trách nhiệm báo cáo cơ quan tổ chức hiệp thương biết giá đã thống nhất, thời gian thực hiện.  Hết thời hạn 06 tháng, nếu các bên không thỏa thuận được giá thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá lần hai. Nếu các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 48. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng**  1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng.  2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng.  3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 49. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông**  1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị.  2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp viễn thông.  3. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trong các trường hợp sau đây:  a) Sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận;  b) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;  c) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương VI**  **TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG** |  |  |
| **Điều 50. Quản lý tài nguyên viễn thông**  1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.  2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.  3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;  b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;  c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;  d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;  đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet. | **- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**  *Điều 4. Phân loại tài sản công*  Tài sản công tại Luật này được phân loại như sau:  1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này (sau đây gọi là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);  2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng);  3. Tài sản công tại doanh nghiệp;  4. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;  5. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật bao gồm: tài sản bị tịch thu; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án;  6. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước;  7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.  *Điều 119. Tài nguyên*  Tài nguyên quy định tại Mục này bao gồm:  1. Tài nguyên nước;  2. Tài nguyên rừng;  3. Khoáng sản;  4. Nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời;  5. Kho số viễn thông, kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;  6. Tài nguyên khác.  **- Nghị định 151/2017/NĐ-CP**  *Điều 105. Kho số phục vụ quản lý nhà nước*  1. Kho số viễn thông.  2. Kho số quản lý phương tiện giao thông vận tải.  3. Kho số khác phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.  Điều 106. Khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước  1. Thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.  2. Thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 107 Nghị định này.  3. Hình thức khác khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.  **- Luật An toàn thông tin mạng:**  *Điều 12. Bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông*  1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên viễn thông có trách nhiệm sau đây:  a) Áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;  b) Phối hợp, cung cấp thông tin liên quan đến an toàn tài nguyên viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên Internet có trách nhiệm quản lý, phối hợp ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tài nguyên Internet, từ khách hàng của mình; cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam hoạt động an toàn, ổn định.  3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 51. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet**  1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;  b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ;  c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;  d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;  đ) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  e) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet. | **- Nghị định 37/2019/NĐ-CP:**  *Điều 24. Nội dung quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia*  Quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:  1. Quy định tại các điểm a và c khoản 4 Điều 25 Luật Quy hoạch.  2. Đánh giá tác động của việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.  3. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên quốc gia trong thời kỳ quy hoạch:  a) Dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn và chế biến nhằm nâng cao hiệu quả thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên và khôi phục môi trường sau khi khai thác tài nguyên;  b) Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên.  4. Quan điểm, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:  a) Xây dựng quan điểm về kết hợp thăm dò, khai thác tài nguyên với phát triển công nghiệp chế biến, sử dụng tài nguyên tiết kiệm hiệu quả và bền vững;  b) Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về thăm dò, khai thác và sử dụng đối với từng loại, nhóm tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm.  5. Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:  a) Khoanh vùng các khu vực cấm khai thác tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch;  b) Xác định các khu vực hạn chế khai thác tài nguyên; đề xuất các điều kiện cho phép khai thác và giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên;  c) Khoanh vùng các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên; xác định quy mô, công suất khai thác, chế biến; yêu cầu về công nghệ khai thác, chế biến tài nguyên; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu của việc khai thác, sử dụng tài nguyên đến môi trường.  6. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu khi thực hiện quy hoạch:  a) Xác định trách nhiệm bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên;  b) Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái môi trường do khai thác, sử dụng tài nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu;  c) Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, sử dụng tài nguyên.  7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:  a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;  b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;  c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;  d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng;  đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;  e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;  g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.  8. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.  9. Nội dung chi tiết từng quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia quy định tại Phụ lục III của Nghị định này. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 52. Phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet**  1. Việc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký (sau đây gọi là phân bổ) và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;  b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;  c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;  d) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực cung cấp dịch vụ viễn thông nhanh chóng trên thực tế; cung cấp dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích;  đ) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.  2. Việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các phương thức sau đây:  a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông dùng cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất, tài nguyên internet gồm: số thuê bao viễn thông có cấu trúc đặc biệt; tên miền internet có cấu trúc đặc biệt.  b) Trực tiếp theo quy hoạch trên cơ sở tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;  c) Các phương thức phân bổ khác theo quy định của pháp luật.  3. Tổ chức, cá nhân được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm:  a) Sử dụng, cho thuê, cấp lại kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ và quy định quản lý kho số viễn thông, quy định quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;  b) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về kế hoạch và tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;  c) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;  d) Nộp phí sử dụng, lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  4. Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  5. Việc đấu giá kho số viễn thông, tên miền internet được thực hiện bằng hình thức đấu giá trực tuyến theo phương thức trả giá lên. Giá khởi điểm kho số viễn thông được xác định trên cơ sở phí mười năm sử dụng kho số tương ứng và hệ số điều chỉnh (theo mức độ đặc biệt của kho số viễn thông đấu giá). Giá khởi điểm tên miền internet được xác định trên cơ sở phí một năm sử dụng tên miền tương ứng và hệ số điều chỉnh (theo mức độ đặc biệt của tên miền đấu giá).  Chính phủ quy định chi tiết số thuê bao viễn thông có cấu trúc đặc biệt; tên miền internet có cấu trúc đặc biệt (quy định tại mục a khoản 2 điều này); giá khởi điểm; trình tự, thủ tục, điều kiện tham gia đấu giá, xử lý tình huống đặc biệt trong đấu giá; trình tự, thủ tục cấp trực tiếp kho số viễn thông, tài nguyên internet; trách nhiệm bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên internet.  6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng, lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet. | **- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:**  *Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công*  1. Giao quyền sử dụng tài sản công.  2. Cấp quyền khai thác tài sản công.  3. Cho thuê tài sản công.  4. Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công.  5. Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết.  6. Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước.  7. Bán, thanh lý tài sản công.  8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.  *Điều 121. Khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên*  1. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên.  2. Thu thuế tài nguyên.  3. Thu phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên.  4. Khai thác nguồn lực tài chính khác từ tài nguyên theo quy định của pháp luật.  *Điều 122. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên*  1. Việc thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên được thực hiện theo quy định của các luật về tài nguyên.  2. Mức thu, phương thức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên thực hiện theo quy định của Chính phủ.  *Điều 123. Thu thuế tài nguyên, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên*  Việc thu thuế tài nguyên, phí bay qua vùng trời Việt Nam, phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí khai thác, sử dụng nguồn nước, phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu về tài nguyên và các loại thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí.  *Điều 124. Quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên*  Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.  **- Nghị định 151/2017/NĐ-CP:**  *Điều 107. Thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số phục vụ quản lý nhà nước*  1. Tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số phục vụ quản lý nhà nước là khoản tiền các tổ chức, cá nhân phải trả cho Nhà nước (ngoài phí, lệ phí theo quy định) khi được cấp quyền sử dụng đối với những đầu số, dãy số đặc biệt trong kho số phục vụ quản lý nhà nước.  2. Việc thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện thông qua các hình thức: Đấu giá, niêm yết giá.  3. Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý nhà nước đối với kho số có trách nhiệm xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định về hình thức thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số, xác định giá khởi điểm để đấu giá, xác định giá niêm yết, lộ trình thực hiện và các nội dung cần thiết khác để thực hiện việc thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan trung ương.  **- Luật Đấu giá tài sản:**  *Điều 8. Giá khởi điểm, giám định tài sản đấu giá*  1. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định tại thời điểm:  a) Trước khi ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;  b) Trước khi thành lập Hội đồng đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;  c) Trước khi tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tự đấu giá.  2. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định như sau:  a) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm được xác định theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó;  b) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm do người có tài sản đấu giá tự xác định hoặc ủy quyền cho tổ chức đấu giá tài sản hoặc cá nhân, tổ chức khác xác định.  3. Tài sản đấu giá được giám định theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu của người tham gia đấu giá và được sự đồng ý của người có tài sản đấu giá. Trình tự, thủ tục giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với tài sản đó. Trong trường hợp giám định theo yêu cầu thì người yêu cầu thanh toán chi phí giám định.  *Điều 58. Công khai giá khởi điểm, phương thức đấu giá*  1. Người có tài sản đấu giá phải công khai giá khởi điểm.  2. Việc đấu giá tài sản chỉ được thực hiện theo phương thức trả giá lên.  **- Luật Tần số vô tuyến điện**  *Điều 18a. Điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và cam kết triển khai mạng viễn thông*  1. Điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm:  a) Có đủ điều kiện quy định tại các điểm a, d, đ và e khoản 2 Điều 19 của Luật này;  b) Có đủ điều kiện được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông sử dụng băng tần, kênh tần số tương ứng với băng tần, kênh tần số được đấu giá, thi tuyển theo quy định của pháp luật về viễn thông;  c) Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật;  d) Có cam kết triển khai mạng viễn thông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.  2. Cam kết triển khai mạng viễn thông bao gồm các nội dung sau đây:  a) Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới hoặc số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện phải triển khai;  b) Vùng phủ sóng tính theo dân số hoặc theo khu vực địa lý;  c) Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông tính từ thời điểm cấp phép;  d) Chất lượng dịch vụ viễn thông;  đ) Chuyển vùng dịch vụ viễn thông.  3. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định số lượng nội dung cam kết, yêu cầu cụ thể của từng nội dung cam kết triển khai mạng viễn thông đối với từng băng tần, kênh tần số được đấu giá, thi tuyển hoặc cấp lại.  4. Tổ chức vi phạm nội dung cam kết triển khai mạng viễn thông quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này bị đình chỉ có thời hạn một phần quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần đã được cấp mà không được hoàn trả phí, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với phần tần số vô tuyến điện bị đình chỉ trong thời gian bị đình chỉ.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.” | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 53. Chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet**  1. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng bao gồm:  a) Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá.  b) Tên miền Internet, trừ các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" dành cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.  2. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng theo các điều kiện sau đây:  a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;  b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;  c) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet;  d) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan;  đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông đã phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá theo quy định của Chính phủ. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 54. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet**  1. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ cho tổ chức, cá nhân còn thời hạn sử dụng.  2. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Thu hồi để sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;  b) Mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành;  c) Tổ chức, cá nhân đã được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet không nộp đúng thời hạn theo quy định lệ phí phân bổ, phí sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương VII**  **QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG** |  |  |
| **Điều 55. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông**  1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | **- Luật An toàn thông tin mạng:**  *Điều 37. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng*  1. Tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng được công bố, thừa nhận áp dụng tại Việt Nam.  2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng được xây dựng, ban hành và áp dụng tại Việt Nam.  *Điều 38. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng*  1. Chứng nhận hợp quy về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức chứng nhận sự phù hợp chứng nhận hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng.  2. Công bố hợp quy về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức, doanh nghiệp công bố về sự phù hợp của hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng với quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng.  3. Chứng nhận hợp chuẩn về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức chứng nhận sự phù hợp chứng nhận hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng phù hợp với tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng.  4. Công bố hợp chuẩn về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức, doanh nghiệp công bố về sự phù hợp của hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng với tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng.  5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia an toàn thông tin mạng, trừ tiêu chuẩn quốc gia quy định tại khoản 7 Điều này;  b) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn thông tin mạng, trừ quy chuẩn quốc gia quy định tại khoản 7 Điều này; quy định về đánh giá hợp quy về an toàn thông tin mạng;  c) Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;  d) Đăng ký, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp về an toàn thông tin mạng, trừ tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.  7. Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và hướng dẫn thực hiện; xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thông tin mạng; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trên địa bàn.  *Điều 39. Đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng*  1. Việc đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Trước khi tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm an toàn thông tin mạng vào lưu thông trên thị trường phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy;  b) Phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.  2. Việc đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng phục vụ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia và phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng được thực hiện tại tổ chức chứng nhận sự phù hợp do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định.  3. Việc đánh giá hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện tại tổ chức chứng nhận sự phù hợp do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định.  4. Việc thừa nhận kết quả đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ khác, giữa tổ chức chứng nhận sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức chứng nhận sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  **- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật:**  *Điều 23. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn*  1. Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện.  Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.  2. Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 56. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông**  1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị viễn thông thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.  2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.  3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.  4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.  5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.  6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:  a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Thực hiện quản lý chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;  c) Ban hành Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;  d) Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng thiết bị, mạng và dịch vụ viễn thông. | **- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa:**  *Điều 23. Công bố tiêu chuẩn áp dụng*  1. Người sản xuất, người nhập khẩu tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hoá hoặc một trong các phương tiện sau đây:  a) Bao bì hàng hoá;  b) Nhãn hàng hoá;  c) Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hoá.  2. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.  *Điều 24. Công bố sự phù hợp*  1. Người sản xuất thông báo sản phẩm của mình phù hợp với tiêu chuẩn (sau đây gọi là công bố hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi là công bố hợp quy).  2. Việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  *Điều 25. Đánh giá sự phù hợp*  1. Việc thử nghiệm được quy định như sau:  a) Thử nghiệm phục vụ hoạt động của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức thử nghiệm;  b) Thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định.  2. Việc giám định được quy định như sau:  a) Giám định phục vụ mục đích thương mại do tổ chức giám định thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu giám định;  b) Việc giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức giám định được chỉ định thực hiện.  3. Việc chứng nhận được quy định như sau:  a) Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận;  b) Việc chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện.  4. Việc kiểm định được quy định như sau:  a) Kiểm định bao gồm kiểm định định kỳ, kiểm định bất thường;  b) Việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện.  5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;  c) Đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.  *Điều 27. Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá*  1. Kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất bao gồm các nội dung sau đây:  a) Kiểm tra việc áp dụng yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất;  b) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hoá, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm cần kiểm tra;  c) Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.  2. Kiểm tra chất lượng hàng hoá trong nhập khẩu, lưu thông trên thị trường bao gồm các nội dung sau đây:  a) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hoá, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hoá cần kiểm tra;  b) Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.  3. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tại Điều 45 của Luật này tiến hành.  4. Việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực được thực hiện theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.  **- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật:**  *Điều 41. Hình thức đánh giá sự phù hợp*  1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.  2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn.  3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.  *Điều 42. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp*  Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.  *Điều 44. Chứng nhận hợp chuẩn*  1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.  2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.  *Điều 45. Công bố hợp chuẩn*  1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.  2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  *Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn*  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Sử dụng dấu hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp chuẩn, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp chuẩn.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hóa, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp chuẩn;  c) Thông báo cho tổ chức chứng nhận sự phù hợp khi có sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;  d) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp chuẩn.  *Điều 47. Chứng nhận hợp quy*  1. Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  2. Quy chuẩn kỹ thuật dùng để chứng nhận hợp quy là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật này chỉ định tổ chức được quyền chứng nhận sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành trên cơ sở xem xét, lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.  4. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định thực hiện chứng nhận hợp quy theo phương thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.  *Điều 48. Công bố hợp quy*  1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.  2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  *Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy*  1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các quyền sau đây:  a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này;  b) Được cấp giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp quy;  c) Sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp quy, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp quy.  2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;  b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  c) Cung cấp tài liệu chứng minh việc bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp;  d) Tạm dừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  đ) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp quy. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 57. Giá cước viễn thông**  1. Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.  2. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp, được gọi là giá cước bán lẻ.  3. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông hoặc kết cuối dịch vụ viễn thông; trường hợp doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được gọi là giá cước bán buôn; trường hợp doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông, giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông được gọi là giá cước kết nối viễn thông. | **- Luật Giá:**  *Điều 5. Nguyên tắc quản lý giá*  1. Nhà nước thực hiện quản lý giá theo cơ chế thị trường; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.  2. Nhà nước thực hiện điều tiết giá theo quy định của Luật này để bình ổn giá; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.  3. Nhà nước có chính sách về giá nhằm hỗ trợ khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.  4. Nhà nước quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phù hợp với nguyên tắc của nền kinh tế thị trường. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 58. Nguyên tắc xác định giá cước viễn thông**  1. Tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cước của doanh nghiệp viễn thông.  2. Bảo đảm hài hoà quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông; lợi ích của Nhà nước; phù hợp với chủ trương chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ, phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Nhà nước bảo đảm thực hiện hoạt động viễn thông công ích, giá dịch vụ viễn thông công ích do Nhà nước quy định theo quy định pháp luật về giá và pháp luật liên quan. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 59. Căn cứ xác định giá cước viễn thông**  1. Giá cước viễn thông xác định trên cơ sở yếu tố hình thành giá tại thời điểm định giá;;  2. Trên cơ sở quan hệ cung - cầu trên thị trường và tương quan phù hợp với giá cước viễn thông của các nước trong khu vực và trên thế giới;  3. Không bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông. | **- Luật Giá:**  *Điều 20. Nguyên tắc định giá của Nhà nước*  1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, có lợi nhuận phù hợp với mặt bằng giá thị trường và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ.  2. Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.  *Điều 21. Căn cứ, phương pháp định giá*  1. Căn cứ định giá:  a) Giá thành toàn bộ, chất lượng của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá; mức lợi nhuận dự kiến;  b) Quan hệ cung cầu của hàng hóa, dịch vụ và sức mua của đồng tiền; khả năng thanh toán của người tiêu dùng;  c) Giá thị trường trong nước, thế giới và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá;  2. Phương pháp định giá:  a) Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;  b) Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 60. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông**  1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:  a) Quy định về quản lý giá cước viễn thông; quyết định giá cước viễn thông do Nhà nước quy định (đối với các dịch vụ thuộc Danh mục định giá tại Luật Giá);  b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông; .  c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương quy định hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông;  d) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;  đ) Kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước.  2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:  a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ thuộc danh mục giá cước viễn thông do Nhà nước quy định;  b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước quy định;  c) Thực hiện phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;  d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết, thông báo giá cước dịch vụ viễn thông;  đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;  e) Không được áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước. | **- Luật Giá:**  *Điều 19. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá*  1. Nhà nước định giá đối với:  a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh;  b) Tài nguyên quan trọng;  c) Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.  d) Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.  2. Các hình thức định giá:  a) Mức giá cụ thể;  b) Khung giá;  c) Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.  3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định như sau:  a) Định mức giá cụ thể đối với:  - Các dịch vụ hàng không, bao gồm: dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh;  - Dịch vụ kết nối viễn thông;  - Điện: giá truyền tải điện; giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;  b) Định khung giá đối với: giá phát điện; giá bán buôn điện; mức giá bán lẻ điện bình quân; dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa tuyến độc quyền;  c) Định khung giá và mức giá cụ thể đối với:  - Đất, mặt nước, nước ngầm, rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và nước sạch sinh hoạt;  - Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được xây dựng chi từ nguồn ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;  - Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ giáo dục, đào tạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, đào tạo của Nhà nước;  d) Định giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với:  - Hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; hàng hóa, dịch vụ được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trừ dịch vụ được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;  - Sản phẩm thuốc lá điếu sản xuất trong nước;  - Giá cho thuê đối với tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng.  4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.  **- Luật Thương mại:**  *Điều 88. Khuyến mại*  1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.  2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;  b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.  *Điều 92. Các hình thức khuyến mại*  1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.  2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.  3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.  4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.  5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.  6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.  7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.  8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.  9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.  **- Nghị định 81/2018/NĐ-CP:**  *Điều 3. Nguyên tắc thực hiện khuyến mại*  1. Chương trình khuyến mại phải được thực hiện hợp pháp, trung thực, công khai, minh bạch và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, của các thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác.  2. Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho khách hàng trúng thưởng nhận giải thưởng và có nghĩa vụ giải quyết các khiếu nại (nếu có) liên quan đến chương trình khuyến mại.  3. Thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm bảo đảm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.  4. Việc thực hiện khuyến mại phải đảm bảo:  a) Không đưa ra điều kiện để khách hàng được hưởng khuyến mại là phải từ bỏ, từ chối hoặc đổi hàng hóa, dịch vụ của thương nhân, tổ chức khác;  b) Không có sự so sánh trực tiếp hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác.  5. Không được sử dụng kết quả xổ số để làm kết quả xác định trúng thưởng, làm căn cứ để tặng, thưởng trong các chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 9 Điều 92 Luật thương mại. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 61. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông**  1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.  2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá cước quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.  3. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông phải đảm bảo theo quy định pháp luật về hóa đơnvàthể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:  a) Giá cước, số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;  b) Tổng số tiền phải thanh toán;  c) Thuế giá trị gia tăng (trừ dịch vụ viễn thông công ích).  4. Trong trường hợp lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, nếu không có thoả thuận khác giữa doanh nghiệp viễn thông và thuê bao viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hoá đơn.  5. Chính phủ quy định chi tiết đối với các nội dung quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông và tài khoản SIM thuê bao di động. | **- Luật Quản lý thuế:**  *Điều 89. Hóa đơn điện tử*  1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.  2. Hóa đơn điện tử bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng, tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác.  3. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.  Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.  4. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.  *Điều 90. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử*  1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.  2. Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.  3. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế.  4. Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.  *Điều 91. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ*  1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.  2. Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.  3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật này và các trường hợp xác định được doanh thu khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.  4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại**  1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.  2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra.  3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.  4. Các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng. | **- Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:**  *Điều 11. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*  1. Cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  3. Cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc xử phạt vi phạm hành chính trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương VIII**  **CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG** |  |  |
| **Điều 63. Quy hoạch công trình viễn thông**  1. Công trình viễn thông công cộng được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng dịch vụ viễn thông.  2. Quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao phải có quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.  3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và là nội dung bắt buộc trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị. | **- Luật Xây dựng:**  *Điều 6. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động đầu tư xây dựng*  1. Hoạt động đầu tư xây dựng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  2. Tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động đầu tư xây dựng theo nguyên tắc tự nguyện, trừ các tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  3. Tiêu chuẩn áp dụng cho công trình phải được người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận khi quyết định đầu tư.  4. Việc áp dụng tiêu chuẩn phải bảo đảm các yêu cầu sau:  a) Phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan;  b) Bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.  5. Việc áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ, vật liệu mới trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.  6. Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng cho công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  *Điều 13. Quy hoạch xây dựng và căn cứ lập quy hoạch xây dựng*  1. Quy hoạch xây dựng gồm các loại sau:  a) Quy hoạch vùng;  b) Quy hoạch đô thị;  c) Quy hoạch khu chức năng đặc thù;  d) Quy hoạch nông thôn.  2. Quy hoạch xây dựng được lập căn cứ vào các nội dung sau:  a) Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch ngành, định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng có liên quan đã được phê duyệt;  b) Quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng và quy chuẩn khác có liên quan;  c) Bản đồ, tài liệu, số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên của địa phương.  3. Quy hoạch đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.  *Điều 14. Yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng*  1. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng gồm:  a) Phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững; thống nhất với quy hoạch phát triển ngành; công khai, minh bạch, kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân;  b) Tổ chức, sắp xếp không gian lãnh thổ trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, di tích lịch sử, di sản văn hóa và nguồn lực phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển;  c) Đáp ứng nhu cầu sử dụng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; bảo đảm sự kết nối, thống nhất công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực, vùng, quốc gia và quốc tế;  d) Bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật;  đ) Xác lập cơ sở cho công tác kế hoạch, quản lý đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng các công trình xây dựng trong vùng, khu chức năng đặc thù, khu vực nông thôn.  2. Nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng gồm:  a) Việc thực hiện chương trình, hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt và phù hợp với nguồn lực huy động;  b) Cấp độ quy hoạch xây dựng phải bảo đảm thống nhất và phù hợp với quy hoạch có cấp độ cao hơn.  *Điều 89. Quy định chung về cấp giấy phép xây dựng*  1. Công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư theo quy định của Luật này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng gồm:  a) Công trình bí mật nhà nước; công trình xây dựng khẩn cấp;  b) Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư xây dựng;  c) Công trình xây dựng tạm theo quy định tại Điều 131 của Luật này;  d) Công trình sửa chữa, cải tạo bên trong công trình hoặc công trình sửa chữa, cải tạo mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nội dung sửa chữa, cải tạo không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng đến an toàn kết cấu chịu lực của công trình, phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu về an toàn phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường;  đ) Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ;  e) Công trình xây dựng nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;  g) Công trình xây dựng đã được Cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đủ điều kiện phê duyệt thiết kế xây dựng và đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật này;  h) Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;  i) Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 07 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở miền núi, hải đảo thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;  k) Chủ đầu tư xây dựng công trình quy định tại các điểm b, e, g, h và i khoản này, trừ nhà ở riêng lẻ quy định tại điểm i khoản này có trách nhiệm gửi thông báo thời điểm khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương để quản lý.  3. Giấy phép xây dựng gồm:  a) Giấy phép xây dựng mới;  b) Giấy phép sửa chữa, cải tạo;  c) Giấy phép di dời công trình;  d) Giấy phép xây dựng có thời hạn.  4. Công trình được cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn khi đã có thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của từng giai đoạn được thẩm định và phê duyệt theo quy định của Luật này.  5. Đối với dự án đầu tư xây dựng có nhiều công trình, giấy phép xây dựng được cấp cho một, một số hoặc tất cả các công trình thuộc dự án khi các công trình có yêu cầu thi công đồng thời, bảo đảm các yêu cầu về điều kiện, thời hạn cấp giấy phép xây dựng và yêu cầu đồng bộ của dự án.  *Điều 160. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng*  1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chiến lược, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển thị trường xây dựng và năng lực ngành xây dựng.  2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng.  3. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng.  4. Tổ chức, quản lý thống nhất quy hoạch xây dựng, hoạt động quản lý dự án, thẩm định dự án, thiết kế xây dựng; ban hành, công bố các định mức và giá xây dựng.  5. Hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng; quản lý năng lực hoạt động xây dựng, thực hiện quản lý công tác đấu thầu trong hoạt động xây dựng; quản lý an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.  6. Cấp, thu hồi giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận trong hoạt động đầu tư xây dựng.  7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư xây dựng.  8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, phổ biến kiến thức, pháp luật về xây dựng.  9. Đào tạo nguồn nhân lực tham gia hoạt động đầu tư xây dựng.  10. Quản lý, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng.  11. Quản lý, lưu trữ hồ sơ công trình xây dựng.  12. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng.  *Điều 161. Trách nhiệm của Chính phủ*  1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch; ban hành văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng.  2. Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện pháp luật về xây dựng; phân công, phân cấp quản lý nhà nước cho các bộ, ngành, địa phương; chỉ đạo giải quyết những vấn đề quan trọng, phức tạp vướng mắc trong quá trình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.  *Điều 162. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng*  Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng và có trách nhiệm sau:  1. Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển thị trường xây dựng và năng lực ngành xây dựng.  2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về xây dựng; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật xây dựng theo thẩm quyền.  3. Tổ chức, quản lý quy hoạch xây dựng, hoạt động quản lý dự án, thẩm định dự án, thiết kế xây dựng; ban hành, công bố các định mức và giá xây dựng.  4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng; theo dõi, kiểm tra, kiến nghị xử lý chất lượng và an toàn của các công trình quan trọng quốc gia, công trình quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp trong quá trình đầu tư xây dựng và khai thác sử dụng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng; quản lý năng lực hoạt động xây dựng, thực hiện quản lý công tác đấu thầu trong hoạt động xây dựng; tổ chức và xét duyệt giải thưởng chất lượng công trình xây dựng.  5. Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận trong hoạt động đầu tư xây dựng theo thẩm quyền.  6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư xây dựng.  7. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, phổ biến kiến thức, pháp luật về xây dựng.  8. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động xây dựng cho cán bộ, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.  9. Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác quản lý an toàn, vệ sinh lao động, môi trường trong thi công xây dựng công trình.  10. Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan trong kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các dự án.  11. Quản lý, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng.  12. Quản lý, lưu trữ hồ sơ công trình xây dựng.  13. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng.  14. Thực hiện các nhiệm vụ khác về hoạt động đầu tư xây dựng được Chính phủ giao.  *Điều 163. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ*  1. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:  a) Phối hợp với Bộ Xây dựng để thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng và chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của Luật này;  b) Nghiên cứu ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cho cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc;  c) Theo dõi, kiểm tra và tổng hợp tình hình thực hiện giám sát đánh giá đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;  d) Phối hợp và hỗ trợ các bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của mình.  2. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm sau:  a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; ban hành văn bản theo thẩm quyền; chỉ đạo tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng, kế hoạch đầu tư xây dựng; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng;  b) Phối hợp với Bộ Xây dựng, cơ quan, tổ chức khác có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình triển khai thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý được phân công;  c) Tổng hợp tình hình, thực hiện, kiểm tra, đánh giá hoạt động đầu tư xây dựng và chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công;  d) Thực hiện việc báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của mình gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp, theo dõi;  đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.  *Điều 164. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp*  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:  a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn theo phân cấp của Chính phủ; ban hành văn bản theo thẩm quyền; chỉ đạo tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng, kế hoạch đầu tư xây dựng; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng;  b) Phối hợp và hỗ trợ các bộ, cơ quan ngang bộ khác tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý. Chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công;  c) Thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của địa phương gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp, theo dõi;  d) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cho cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc;  đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.  2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm sau:  a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn theo phân cấp; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cho cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc;  b) Phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp trên tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý. Chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công;  c) Thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp trên để tổng hợp, theo dõi;  d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông**  1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên địa bàn.  2. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải xác định rõ diện tích đất cần sử dụng, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất.  3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án công trình viễn thông lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 65. Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông**  1. Công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước và các công trình hoạt động kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông.  2. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.  3. Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan quản lý về viễn thông tại địa phương. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 66. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật**  1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.  2. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 67. Quản lý công trình viễn thông**  1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:  a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 65, Điều 67 Luật này;  b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;  c) Ban hành quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông.  2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây:  a) Phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;  b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.  3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| ***CHƯƠNG IX.***  ***KINH DOANH DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY*** |  |  |
| **Điều 68. Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây**  1. Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là hoạt động thiết lập trung tâm dữ liệu để cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích sinh lợi.  2. Kinh doanh dịch vụ điện toán đám mây là hoạt động sử dụng hạ tầng để cung cấp các dịch vụ điện toán đám mây cho công cộng nhằm mục đích sinh lợi.  3. Việc kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây phải theo các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ trong kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu và kinh doanh dịch vụ điện toán đám mây. | **- Nghị định 53/2022/NĐ-CP**  *Điều 26. Lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam*  1. Dữ liệu phải lưu trữ tại Việt Nam:  a) Dữ liệu về thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam;  b) Dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra: Tên tài khoản sử dụng dịch vụ, thời gian sử dụng dịch vụ, thông tin thẻ tín dụng, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ mạng (IP) đăng nhập, đăng xuất gần nhất, số điện thoại đăng ký được gắn với tài khoản hoặc dữ liệu;  c) Dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam: bạn bè, nhóm mà người sử dụng kết nối hoặc tương tác.  2. Doanh nghiệp trong nước lưu trữ dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại Việt Nam.  3. Việc lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài:  a) Doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thuộc một trong những lĩnh vực sau: Dịch vụ viễn thông; lưu trữ, chia sẻ dữ liệu trên không gian mạng; cung cấp tên miền quốc gia hoặc quốc tế cho người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam; thương mại điện tử; thanh toán trực tuyến; trung gian thanh toán; dịch vụ kết nối vận chuyển qua không gian mạng; mạng xã hội và truyền thông xã hội; trò chơi điện tử trên mạng; dịch vụ cung cấp, quản lý hoặc vận hành thông tin khác trên không gian mạng dưới dạng tin nhắn, cuộc gọi thoại, cuộc gọi video, thư điện tử, trò chuyện trực tuyến phải lưu trữ dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này và đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam trong trường hợp dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp bị sử dụng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng đã được Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Bộ Công an thông báo và có yêu cầu phối hợp, ngăn chặn, điều tra, xử lý bằng văn bản nhưng không chấp hành, chấp hành không đầy đủ hoặc ngăn chặn, cản trở, vô hiệu hóa, làm mất tác dụng của biện pháp bảo vệ an ninh mạng do lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thực hiện;  b) Trường hợp bất khả kháng mà việc chấp hành yêu cầu của pháp luật về an ninh mạng của doanh nghiệp nước ngoài không thể thực hiện, doanh nghiệp nước ngoài thông báo cho Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Bộ Công an trong vòng 03 ngày làm việc để kiểm tra tính xác thực của việc bất khả kháng. Trong trường hợp này, doanh nghiệp có thời gian 30 ngày làm việc để tìm phương án khắc phục.  4. Trường hợp dữ liệu do doanh nghiệp thu thập, khai thác, phân tích, xử lý không đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phối hợp với Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Bộ Công an để xác nhận và tiến hành lưu trữ các loại dữ liệu hiện đang thu thập, khai thác, phân tích, xử lý.  Trường hợp doanh nghiệp tiến hành thu thập, khai thác, phân tích, xử lý bổ sung các loại dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Bộ Công an để bổ sung vào danh sách dữ liệu phải lưu trữ tại Việt Nam.  5. Hình thức lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam do doanh nghiệp quyết định.  6. Trình tự, thủ tục yêu cầu lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam:  a) Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định yêu cầu lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam;  b) Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Bộ Công an thông báo, hướng dẫn, theo dõi, giám sát, đôn đốc doanh nghiệp thực hiện yêu cầu lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam; đồng thời, thông báo cho các cơ quan liên quan để thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền;  c) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định, các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 của Nghị định này phải hoàn thành lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.  7. Trình tự, thủ tục đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kinh doanh, thương mại, doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.  8. Các doanh nghiệp không chấp hành quy định tại Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.  *Điều 27. Thời gian lưu trữ dữ liệu, đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam*  1. Thời gian lưu trữ dữ liệu theo quy định tại Điều 26 Nghị định này bắt đầu từ khi doanh nghiệp nhận được yêu cầu lưu trữ dữ liệu đến khi kết thúc yêu cầu. Thời gian lưu trữ tối thiểu là 24 tháng.  2. Thời gian đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam theo quy định tại Điều 26 Nghị định này bắt đầu từ khi doanh nghiệp nhận được yêu cầu đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam đến khi doanh nghiệp không còn hoạt động tại Việt Nam hoặc dịch vụ được quy định không còn cung cấp tại Việt Nam.  3. Nhật ký hệ thống để phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Luật An ninh mạng được lưu trữ tối thiểu là 12 tháng.  **- Luật An toàn thông tin mạng:**  *Điều 9. Phân loại thông tin*  1. Cơ quan, tổ chức sở hữu thông tin phân loại thông tin theo thuộc tính bí mật để có biện pháp bảo vệ phù hợp.  2. Thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được phân loại và bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.  Cơ quan, tổ chức sử dụng thông tin đã phân loại và chưa phân loại trong hoạt động thuộc lĩnh vực của mình phải có trách nhiệm xây dựng quy định, thủ tục để xử lý thông tin; xác định nội dung và phương pháp ghi truy nhập được phép vào thông tin đã được phân loại.  Điều 10. Quản lý gửi thông tin  1. Việc gửi thông tin trên mạng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:  a) Không giả mạo nguồn gốc gửi thông tin;  b) Tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Tổ chức, cá nhân không được gửi thông tin mang tính thương mại vào địa chỉ điện tử của người tiếp nhận khi chưa được người tiếp nhận đồng ý hoặc khi người tiếp nhận đã từ chối, trừ trường hợp người tiếp nhận có nghĩa vụ phải tiếp nhận thông tin theo quy định của pháp luật.  3. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin gửi thông tin có trách nhiệm sau đây:  a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lưu trữ thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của tổ chức, cá nhân;  b) Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý khi nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân về việc gửi thông tin vi phạm quy định của pháp luật;  c) Có phương thức để người tiếp nhận thông tin có khả năng từ chối việc tiếp nhận thông tin;  d) Cung cấp điều kiện kỹ thuật và nghiệp vụ cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo đảm an toàn thông tin mạng khi có yêu cầu.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 16. Truyền đưa thông tin số*  1. Tổ chức, cá nhân có quyền truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác phù hợp với quy định của Luật này.  2. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được lưu trữ tự động, trung gian, tạm thời do yêu cầu kỹ thuật nếu hoạt động lưu trữ tạm thời nhằm mục đích phục vụ cho việc truyền đưa thông tin và thông tin được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa.  3. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số có trách nhiệm tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  4. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây:  a) Chính mình bắt đầu việc truyền đưa thông tin;  b) Lựa chọn người nhận thông tin được truyền đưa;  c) Lựa chọn và sửa đổi nội dung thông tin được truyền đưa.  *Điều 17. Lưu trữ tạm thời thông tin số*  1. Tổ chức, cá nhân có quyền lưu trữ tạm thời thông tin số của tổ chức, cá nhân khác.  2. Tổ chức, cá nhân lưu trữ tạm thời thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây:  a) Sửa đổi nội dung thông tin;  b) Không tuân thủ quy định về truy nhập hoặc cập nhật nội dung thông tin;  c) Thu thập dữ liệu bất hợp pháp thông qua việc lưu trữ thông tin tạm thời;  d) Tiết lộ bí mật thông tin.  *Điều 18. Cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số*  1. Cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số là dịch vụ cho thuê dung lượng thiết bị lưu trữ để lưu trữ thông tin trên môi trường mạng.  2. Nội dung thông tin số lưu trữ không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này.  3. Tổ chức, cá nhân cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số có trách nhiệm sau đây:  a) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số để thiết lập trang thông tin điện tử và danh sách chủ sở hữu thông tin số được lưu trữ bởi tổ chức, cá nhân đó;  b) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin số hoặc loại bỏ thông tin số trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Ngừng cho tổ chức, cá nhân khác thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;  d) Bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin.  *Điều 21. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng*  1. Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng phải được người đó đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  2. Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác có trách nhiệm sau đây:  a) Thông báo cho người đó biết về hình thức, phạm vi, địa điểm và mục đích của việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người đó;  b) Sử dụng đúng mục đích thông tin cá nhân thu thập được và chỉ lưu trữ những thông tin đó trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận giữa hai bên;  c) Tiến hành các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá huỷ;  d) Tiến hành ngay các biện pháp cần thiết khi nhận được yêu cầu kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này; không được cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân liên quan cho đến khi thông tin đó được đính chính lại.  3. Tổ chức, cá nhân có quyền thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác mà không cần sự đồng ý của người đó trong trường hợp thông tin cá nhân đó được sử dụng cho mục đích sau đây:  a) Ký kết, sửa đổi hoặc thực hiện hợp đồng sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;  b) Tính giá, cước sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;  c) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.  *Điều 22. Lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng*  1. Cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lưu trữ thông tin cá nhân của mình trên môi trường mạng thực hiện việc kiểm tra, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin đó.  2. Tổ chức, cá nhân không được cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự đồng ý của người đó.  3. Cá nhân có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm trong việc cung cấp thông tin cá nhân.  *Điều 72. Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin*  1. Thông tin riêng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện một trong những hành vi sau đây:  a) Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;  b) Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;  c) Ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép;  d) Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;  đ) Hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.  **- Luật Giao dịch điện tử:**  *Điều 47. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ mạng*  1. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng quy chế quản lý và các biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa, ngăn chặn việc sử dụng dịch vụ mạng nhằm phát tán các thông điệp dữ liệu có nội dung không phù hợp với truyền thống văn hoá, đạo đức của dân tộc, gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật.  2. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không kịp thời loại bỏ những thông điệp dữ liệu được quy định tại khoản 1 Điều này khi tổ chức cung cấp dịch vụ mạng đó đã nhận được thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  **- Luật Sở hữu trí tuệ:**  Điều 198. Quyền tự bảo vệ  1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:  a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;  b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;  c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;  d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.  2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.  Điều 199. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ  1. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm, ­­có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.  2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 69. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin*  Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin phải thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định sau đây:  1. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin trên môi trường mạng có quyền tạo ra bản sao tạm thời một tác phẩm được bảo hộ do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động truyền đưa thông tin và bản sao tạm thời được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa thông tin;  2. Người sử dụng hợp pháp phần mềm được bảo hộ có quyền sao chép phần mềm đó để lưu trữ dự phòng và thay thế phần mềm bị phá hỏng mà không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 69. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây**  1. Nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây phải đáp ứng các điều kiện về đầu tư, kinh doanh trước khi thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam.  2. Nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định khi thiết kế, xây dựng và vận hành, khai thác trung tâm dữ liệu.  3.Việc cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây được thực hiện trên cơ sở hợp đồng sử dụng dịch vụ giữa nhà cung cấp dịch vụ với người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm dữ liệu và ban hành, sửa đổi hợp đồng mẫu về cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.  5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện đầu tư, kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 70. Nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây**  1. Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan về lưu trữ thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của tổ chức, cá nhân.  2. Công bố, công khai minh bạch các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng theo quy định và tự chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đã công bố.  3. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin liên quan đến việc cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho người sử dụng. ,  3. Phải bảo đảm an toàn thông tin mạng và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.  4. Phải xử lý nội dung vi phạm bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ hoặc vi phạm quy định pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.  5. Không được thực hiện các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh, hành vi chèn ép, ngăn chặn các tổ chức, doanh nghiệp khác trong hoạt động kinh doanh.  6. Không được thực hiện hành vi hạn chế hoặc không cung cấp dịch vụ cho người sử dụng nếu không có lý do chính đáng.  7. Chính phủ quy định chi tiết về nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 71.** **Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây**  1. Xác định mức độ bảo mật của thông tin mình sở hữu theo phân loại thông tin được pháp luật quy định để lựa chọn sử dụng dịch vụ phù hợp..  2. Lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.  3. Sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây theo chất lượng và giá dịch vụ trong hợp đồng sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây;  4. Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây theo hợp đồng sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây;  5. Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;  6. Khiếu nại về giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá dịch vụ và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám gây ra;  7. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây;  8. Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây;  9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, xử lý, lưu trữ khi sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 72. Chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển trung tâm dữ liệu**  1. Nhà nước có chính sách ưu tiên, khuyến khích đầu tư, phát triển các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.  2. Chính phủ quy định chi tiết chính sách ưu tiên, khuyến khích đầu tư, phát triển trung tâm dữ liệu. | **- Luật Công nghệ thông tin:**  *Điều 38. Khuyến khích nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin*  1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin nhằm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.  2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.  3. Nhà nước tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ chuyển giao kết quả nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để ứng dụng rộng rãi vào sản xuất và đời sống.  *Điều 63. Đầu tư cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin*  1. Ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được sử dụng vào các mục đích sau đây:  a) Phổ cập ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ dự án ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả;  b) Phát triển nguồn thông tin số;  c) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương;  d) Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và cơ quan nhà nước;  đ) Điều tra, nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật về công nghệ thông tin, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, mô hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin;  e) Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin;  g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghệ thông tin, đào tạo, tập huấn chuyên môn, quản lý về công nghệ thông tin;  h) Trao giải thưởng công nghệ thông tin;  i) Các hoạt động khác cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.  2. Hằng năm, Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí chi cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để Chính phủ trình Quốc hội.  **- Luật Công nghệ cao:**  *Điều 30. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao*  1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao gồm khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao.  2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Chương X.**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |  |
| **Điều 73. Hiệu lực thi hành**  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.  2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |
| **Điều 74. Quy định chuyển tiếp**  1. Giấy phép thiết lập mạng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 doanh nghiệp được cấp phép thực hiện nộp lại giấy phép đã cấp để được cấp đổi theo giấy phép mới quy định của Luật này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Thời hạn giấy phép cấp đổi theo thời hạn giấy phép đã được cấp.  2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông được tiếp tục cung cấp dịch vụ và hoàn thành việc thực hiện các quy định liên quan tại luật này trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. |  | Tương thích, không chồng chéo, mâu thuẫn với pháp luật hiện hành |

**PHỤ LỤC IV**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN**

| **Hiệp định** | **Nội dung cam kết** | **Quy định pháp luật viễn thông** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)** | Việt Nam trở thành thành viên chính thức từ tháng 01/2007.  Nghị quyết 71/2006/NQ-QH11 phê chuẩn nghị định thư gia nhập hiệp định thành lập tổ chức thương mại thế giới (WTO). | |  |
| *Định nghĩa trong tài liệu tham chiếu* | - Người sử dụng là những người tiêu thụ dịch vụ và những người cung cấp dịch vụ.  - Trang thiết bị thiết yếu là các trang thiết bị của một mạng lưới hay dịch vụ truyền dẩn viễn thông mà:  (a) do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối.  (b) không thể thiếu được cả về mặt kỹ thuật và kinh tế trong việc cung cấp dịch vụ.  - Nhà cung cấp chính là nhà cung cấp có khả năng tác động về mặt vật chất tới các điều khoản về tham gia (liên quan tới giá cả và cung cấp) trong thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản có liên quan dưới hình thức:  (a) kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu; hoặc  (b) có vị thế đáng kể trên thị trường. | - Một số khái niệm “người sử dụng” và “trang thiết bị thiết yếu” đã có giải thích từ ngữ tương đương trong Điều 3 Luật Viễn thông 2009 và được giữ nguyên trong dự thảo luật sửa đổi. | - Tương thích, không chồng chéo. |
| *Biểu cam kết thương mại dịch vụ* | *\* Dịch vụ viễn thông cơ bản (trừ dịch vụ VPN):*  (1) Không hạn chế, ngoại trừ:  Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.  Dịch vụ viễn thông vệ tinh: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:  - ngay khi gia nhập: các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.  - 3 năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.  (2) Không hạn chế.  (3) Không hạn chế, ngoại trừ:  - Các dịch vụ không có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.  3 năm sau khi gia nhập: cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.  - Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh.  51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.  Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.  (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.  *\* Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN):*  (3) Không hạn chế, ngoại trừ:  - Các dịch vụ không có hạ tầng mạng: Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh.  *\* Dịch vụ giá trị gia tăng (trừ dịch vụ truy nhập Internet):*  (3) Không hạn chế, ngoại trừ:  Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh.  *\* Dịch vụ truy nhập Internet:*  (3) Không hạn chế, ngoại trừ:  Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh.  *2. Hạn chế đối xử quốc gia:*  (1) (2) (3) Không hạn chế.  (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung  *3. Cam kết bổ sung:*  - Các dịch vụ viễn thông cơ bản : Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản Tham chiếu gửi kèm theo. Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam. 04 năm sau khi gia nhập, các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.  - Các dịch vụ giá trị gia tăng: nghĩa vụ cam kết theo bản tham chiếu. | - Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được nội luật hóa tại Điều 11 Nghị định 25/2011/NĐ-CP và dự kiến được nâng cấp đưa lên luật tại Điều 29 dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi).  - Việc cung cấp dịch vụ vệ tinh cho các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất theo cam kết được áp dụng trực tiếp vì đã rõ. Các trường hợp cung cấp dịch vụ vệ tinh khác đã được quy định trong phần nội dung về cấp phép ở dự thảo luật và chi tiết trong nghị định hướng dẫn.  - Cam kết về thời gian cung cấp dịch vụ và tỷ lệ vốn góp với từng loại hình dịch vụ: áp dụng trực tiếp theo Nghị quyết 71/2006/NQ-QH11.  - Cam kết về cáp quang biển áp dụng trực tiếp theo cam kết vì đã rõ. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét bổ sung các trường hợp khác liên quan đến cáp quang biển ngoài cam kết nếu cần quy định cụ thể hơn trong các văn bản dưới luật. |
| *Bản tham chiếu* | * Bảo vệ cạnh tranh:   + Tránh các hành vi phi cạnh tranh trong viễn thông  Các biện pháp phù hợp phải được thực hiện nhằm mục đích ngăn cản các nhà cung cấp chính, riêng rẽ hoặc tập hợp, trong việc tham gia vào hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.  + Bảo vệ  Các hành vi phi cạnh tranh nêu ở phần trên bao gồm cụ thể như sau:  (a) tham gia vào việc trợ giá chéo mang tính phi cạnh tranh;  (b) sử dụng các thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh; và  (c) không cung cấp cho các nhà cung cấp khác các thông tin kịp thời về kỹ thuật liên quan đến các trang thiết bị thiết yếu và các thông tin liên quan về thương mại mà những thông tin này cần thiết cho các nhà cung cấp khác để có thể cung cấp dịch vụ. | - Đã có quy định tại Điều 19 Luật Viễn thông 2009 và điều chỉnh trong Điều 22 dự thảo Luật sửa đổi.  - Điều 22. Các hành vi hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông  1. Doanh nghiệp viễn thông không được thực hiện các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của Luật cạnh tranh.  2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường không được thực hiện hành vi bù chéo dịch vụ viễn thông.  3. Trình tự, thủ tục điều tra xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định của Luật Cạnh tranh.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp Bộ Công thương quy định chi tiết việc thực hiện khoản 1 Điều này. | Tương thích, không chồng chéo |
|  | * Kết nối:   + Phần này áp dụng cho việc kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng truyền dẫn viễn thông công cộng nhằm cho phép một nhà cung cấp có thể giao tiếp được với các khách hàng của một nhà cung cấp khác và với các dịch vụ truy cập của một nhà cung cấp khác, nếu trong cam kết chi tiết có nêu ra.  + Đảm bảo về Kết nối  Kết nối với một nhà khai thác chính cần được bảo đảm tại mỗi điểm của mạng lưới nếu kỹ thuật cho phép. Việc kết nối này được thực hiện:  (a) theo các điều khoản, điều kiện về không phân biệt đối xử (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức cước phí và chất lượng không được kém hơn mức cước phí và chất lượng cung cấp cho các dịch vụ tương ứng của nhà cung cấp chính, hoặc các các dịch vụ tương ứng của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các chi nhánh của nhà cung cấp chính, hoặc các thành viên liên kết khác.  (b) theo các điều khoản, điều kiện hợp thời( gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức lệ phí tính dựa trên chi phí và minh bạch, hợp lý, trong đó có tính tới tính khả thi về kinh tế và đã bóc tách chi phí phù hợp để một nhà cung cấp không phải trả cho những thành tố hoặc trang thiết bị mạng lưới mà nhà cung cấp này không dùng đến khi cung cấp dịch vụ.  (c) khi được yêu cầu và tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng nhằm phục vụ cho đa số người sử dụng, và với mức lệ phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.  + Công bố công khai các thủ tục về Đàm phán kết nối  Các thủ tục áp dụng cho kết nối vào một nhà cung cấp chính phải được công bố công khai.  + Công khai minh bạch về các Thoả thuận Kết nối  Cần đảm bảo sao cho một nhà cung cấp chính phải công bố các thoả thuận về kết nối của mình hoặc một mẫu thoả thuận về kết nối mang tính tham khảo.  + Kết nối: Giải quyết tranh chấp  Một nhà cung cấp dịch vụ có yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp chính có thể khiếu nại:  (a) tại bất kỳ thời điểm nào, hoặc  (b) sau một khoảng thời gian hợp lý được công bố công khai  với một cơ quan độc lập của nước sở tại, mà có thể là cơ quan quản lý nhà nước như đã đề cập ở đoạn 5 ở trên, để giải quyết các tranh chấp về các điều khoản, điều kiện và lệ phí kết nối trong một khoảng thời gian hợp lý, để đạt tới một mức độ mà các điều khoản, điều kiện và lệ phí này trước kia chưa được xác lập. | - Đã có quy định tại Điều 42, 43 Luật Viễn thông 2009 và được giữ nguyên đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 48, 49, đồng thời quy định cụ thể trong Thông tư 07/2015/TT-BTTTT quy định về kết nối viễn thông và phù hợp với cam kết.  - Điều 48. Nguyên tắc kết nối viễn thông  1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.  2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;  b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;  c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;  d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.  - Điều 49. Kết nối mạng viễn thông công cộng  1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;  b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;  c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.  2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;  b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;  c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thoả thuận kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông. |  |
|  | * Dịch vụ phổ cập   Bất kỳ Thành viên nào của WTO đều có quyền xác định ra nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Các nghĩa vụ như vậy tự chúng không bị coi là phi cạnh tranh, với điều kiện chúng được quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, trung lập về cạnh tranh và không được phiền hà hơn mức cần thiết mà Thành viên đó đã xác định đối với dịch vụ phổ cập. | Quy định tại Điều 20 Luật Viễn thông 2009, được giữ nguyên, đưa vào dự thảo luật sửa đổi tại Điều 23 và phù hợp với cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
|  | * Công bố công khai các tiêu chí cấp phép   Nếu có yêu cầu về cấp phép, những thông tin sau cần được công bố công khai:  (a) mọi tiêu chí cấp phép và khoảng thời gian thông thường cần thiết để thụ lý hồ sơ cấp phép; và  (b) các điều khoản, điều kiện đối với từng giấy phép cụ thể.  Các lý do từ chối cấp phép cần được báo cho bên nộp hồ sơ xin cấp phép nếu có yêu cầu. | Đã có quy định đầy đủ tại Chương V. Cấp giấy phép viễn thông trong Luật Viễn thông 2009 và Chương IV Nghị định 25. Các nội dung quy định về cấp phép được đưa vào dự thảo luật sửa đổi vẫn tuân thủ các nội dung cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
|  | * Các cơ quan quản lý nhà nước độc lập   Cơ quan quản lý nhà nước phải là đơn vị tách riêng và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản nào. Các quyết định và quy trình thủ tục mà các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng phải khách quan đối với tất cả các đối tượng tham gia vào thị trường. | Đã có quy định tại Điều 10 Luật Viễn thông 2009. Dự thảo luật mới không đưa vào để bảo đảm nguyên tắc không luật hóa tổ chức bộ máy trong luật chuyên ngành theo yêu cầu của Nghị quyết số 256/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả | Tương thích, không chồng chéo. |
|  | * Phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm   Bất kỳ quy trình thủ tục nào áp dụng cho việc phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm, bao gồm tần số vô tuyến, kho số và các quyền đi dây (right of way), đều phải được tiến hành một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. Hiện trạng phân bổ các băng tần vô tuyến phải được công bố công khai, tuy nhiên chi tiết về các tần số phân bổ cho mục đích sử dụng đặc biệt của chính phủ thì không cần thiết phải công bố. | - Đã có quy định về tần số, kho số viễn thông tại Luật Tần số vô tuyến điện và Điều 46 Luật Viễn thông 2009, đưa vào dự thảo luật sửa đổi tại Điều 52.  *-* Điều 52. Quản lý tài nguyên viễn thông dự thảo Luật sửa đổi quy định:  1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.  2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.  3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;  b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;  c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;  d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;  đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  - Điều 12, Khoản 3, Luật Tần số 2009 quy định: “Bộ Thông tin và Truyền thông công bố công khai quy hoạch tần số vô tuyến điện, thời gian, kế hoạch chuyển đổi tần số, thiết bị vô tuyến điện để thực hiện quy hoạch và thông báo cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.”  - Quyền đi dây được đưa vào nội luật là quyền thiết lập mạng của doanh nghiệp, được thực hiện cũng trên nguyên tắc khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. | - Tương thích, không chồng chéo. |
| **2. Hiệp định Đối tác Toàn diện & Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)** | Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019.  [Nghị quyết 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-72-2018-QH14-phe-chuan-Hiep-dinh-Doi-tac-Toan-dien-va-Tien-bo-xuyen-Thai-Binh-Duong-400589.aspx). | |  |
| *Điều 1. Các định nghĩa:* | - Các dịch vụ di động thương mại là các dịch vụ viễn thông công cộng được cung cấp thông qua các phương tiện vô tuyến di động;  - theo chi phí thực là việc dựa trên chi phí, và có thể bao gồm một mức lợi nhuận hợp lý, và có thể bao gồm các phương pháp tính chi phí khác nhau áp dụng đối với các trang thiết bị hoặc dịch vụ khác nhau;  - người sử dụng cuối cùng là khách hàng hoặc thuê bao cuối cùng của một dịch vụ viễn thông công cộng, bao gồm cả nhà cung cấp dịch vụ không phải là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng;  - phương tiện thiết yếu là các trang thiết bị của một mạng lưới hoặc dịch vụ viễn thông công cộng mà:  (a) được cung cấp bởi một hoặc một số lượng hạn chế doanh nghiệp viễn thông độc quyền chiếm giữ hoặc chiếm giữ phần lớn trên thị trường viễn thông thông, và  (b) không thể được thay thế một cách khả thi về mặt kinh tế hoặc kỹ thuật để cung cấp dịch vụ;  - kết nối là việc liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng để nhằm cho phép người sử dụng của một nhà cung cấp liên lạc được với người sử dụng của một nhà cung cấp khác và truy nhập vào các dịch vụ của nhà cung cấp khác;  - dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế là dịch vụ di động thương mại được cung cấp trên cơ sở hợp đồng thương mại giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cho phép người sử dụng cuối cùng có thể sử dụng thiết bị di động cầm tay hoặc thiết bị di động khác ở nước mình để sử dụng dịch vụ thoại, truyền dữ liệu hoặc nhắn tin trong khi họ ở lãnh thổ nước ngoài nơi có mạng viễn thông công cộng nước mình;  - kênh thuê là trang thiết bị viễn thông giữa hai hay nhiều điểm xác định được thiết lập dành  riêng, hoặc dành sẵn cho người sử dụng và  được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn  thông cố định.  - cấp phép là bất kỳ sự cho phép nào mà một Bên  có thể yêu cầu một pháp nhân, theo luật và quy  định quản lý của Bên đó, để pháp nhân đó có  thể cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm việc  chuyển nhượng, cấp phép hoặc đăng ký;  - nhà cung cấp chủ đạo là nhà cung cấp dịch vụ  viễn thông công cộng có khả năng tác động  đáng kể (về giá cả và cung cấp) tới các điều kiện  tham gia vào thị trường liên quan đối với các  dịch vụ viễn thông công cộng thông qua việc:  (a) kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu; hoặc  (b) sử dụng vị trí của mình trên thị trường đó;  - phần tử mạng là trang thiết bị hoặc thiết bị được sử dụng trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cố định, bao gồm các tính năng, chức năng và khả năng cung cấp bởi trang thiết bị hoặc thiết bị đó;  - chuyển mạng giữ nguyên số là khả năng của người sử dụng cuối cùng dịch vụ viễn thông công cộng có thể giữ nguyên, tại cùng một địa điểm, số điện thoại cũ khi chuyển đổi giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cùng hạng mục;  - dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý là việc tiếp cận và kiểm soát vật lý đối với không gian để lắp đặt, bảo trì hoặc sửa chữa thiết bị, tại các hạ tầng cơ sở thuộc sở hữu hoặc kiểm soát và sử dụng bởi một nhà cung cấp chủ đạo để cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng;  - mạng viễn thông công cộng là cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng giữa các điểm kết cuối mạng xác định;  - dịch vụ viễn thông công cộng là bất kỳ dịch vụ viễn thông nào, được chỉ ra cụ thể hoặc đã có trên thực tiễn, mà một Bên yêu cầu phải được cung cấp cho công chúng nói chung. Những dịch vụ này có thể bao gồm điện thoại và truyền dữ liệu, thường là liên quan đến việc truyền dẫn thông tin của khách hàng giữa hai hay nhiều điểm xác định mà không có bất kỳ thay đổi về  định dạng hay nội dung thông của khách hàng  - thỏa thuận kết nối mẫu là một đề nghị kết nối được xây dựng bởi một nhà cung cấp chủ đạo và được đăng ký, phê duyệt hoặc quyết định bởi cơ quan quản lý viễn thông, trong đó trình bày đầy đủ các điều khoản, giá cả và các điều kiện kết nối để trên cơ sở đó một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng sẵn sàng chấp nhận nó có thể có được kết nối với các nhà cung cấp chủ đạo mà không cần phải tham gia vào các cuộc đàm phán với các nhà cung cấp chủ đạo có liên quan;  - viễn thông là việc truyền và nhận tín hiệu bằng bất kỳ phương tiện điện từ trường, kể cả bằng phương tiện quang tử;  - cơ quan quản lý viễn thông là cơ quan hoặc các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý lĩnh vực viễn thông;  - người sử dụng là người tiêu dùng dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ;  - dùng chung cơ sở hạ tầng ảo là việc thỏa thuận cho phép một nhà cung cấp có yêu cầu đặt thiết bị có thể chỉ định thiết bị được sử dụng trong các hạ tầng cơ sở của một nhà cung cấp chủ đạo nhưng không có được quyền tiếp cận vật lý vào các hạ tầng cơ sở đó và cho phép các nhà cung cấp chủ đạo đó lắpđặt, bảo trì và sửa chữa thiết bị. | - Một số định nghĩa đã có giải thích từ ngữ tương đương trong Điều 3 Luật Viễn thông 2009 và được đưa vào dự thảo luật sửa đổi, không mâu thuẫn với các định nghĩa trong cam kết.  - Một số định nghĩa đã được đưa vào các văn bản dưới luật trong các nội dung quy định cụ thể. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét việc bổ sung giải thích một số thuật ngữ sau trong các văn bản dưới luật để đồng nhất về cách hiểu: nhà cung cấp chủ đạo, dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý, dùng chung cơ sở hạ tầng ảo, phần tử mạng. |
| *Điều 2. Phạm vi điều chỉnh:* | Chương này sẽ áp dụng đối với:  (a) bất kỳ biện pháp nào liên quan đến truy cập và sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng;  (b) bất kỳ biện pháp nào liên quan đến các nghĩa vụ đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng; và  (c) bất kỳ biện pháp nào khác liên quan đến dịch vụ viễn thông.  Chương này không áp dụng đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến phát sóng quảng bá hoặc phân phối chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua hệ thống cáp, ngoại trừ:  (a) Điều MM.4.1 sẽ áp dụng đối với việc truy cập và sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh hoặc truyền hình; và  (b) Điều MM.22 sẽ áp dụng đối với bất kỳ biện pháp kỹ thuật nào mà trong trong trường hợp biện pháp đó ảnh hưởng đến các dịch vụ viễn thông công cộng.  Không có điều khoản nào trong Chương này được hiểu là:  (a) yêu cầu một Bên bất kỳ thiết lập, xây dựng, mua, thuê, khai thác hoặc cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông không được cung cấp ra ngoài công chúng nói chung, hoặc yêu cầu Bên đó buộc bất kỳ doanh nghiệp nào thực hiện các điều trên;  (b) yêu cầu một Bên buộc bất kỳ doanh nghiệp nào độc quyền trong hoạt động phát sóng quảng bá hoặc phân phối chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua cáp phải coi trang thiết bị phát sóng quảng bá hoặc mạng cáp của mình như là mạng viễn thông công cộng;  (c) cản trở một Bên cấm một pháp nhân điều hành mạng dùng riêng sử dụng mạng dùng riêng của mình để cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng cho các pháp nhân bên thứ ba; hoặc 4. Phụ lục MM-A và MM-B bao gồm các quy định bổ sung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Chương này. | Phạm vi của cam kết, không nội luật hóa. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 3. Các phương pháp tiếp cận đối với hoạt động quản lý* | 1. Các Bên thừa nhận giá trị của thị trường cạnh tranh trong việc tạo ra nhiều lựa chọn đối với hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông cũng như nâng cao phúc lợi của người tiêu dùng, và việc điều tiết kinh tế có thể là không cần thiết nếu có sự cạnh tranh hiệu quả hoặc nếu một dịch vụ là mới đối với một thị trường. Theo đó, các Bên thừa nhận sự khác biệt về nhu cầu và các phương pháp quản lý đối với từng thị trường, và mỗi Bên có thể tự quyết định cách thức để thực hiện các nghĩa vụ của Chương này.  2. Đối với nội dung này, các Bên công nhận rằng một Bên có thể:  (a) tham gia điều tiết trực tiếp hoặc để dự báo một vấn đề mà Bên đó nghĩ rằng có thể phát sinh hoặc để giải quyết một vấn đề đã phát sinh trên thị trường;  (b) dựa vào vai trò của các tác nhân của thị trường, cụ thể là đối với các phân khúc thị trường có, hoặc có thể có, tính cạnh tranh hoặc rào cản thâm nhập thị trường thấp, như các dịch vụ được cung cấp bởi các nhà cung cấp viễn thông không sở hữu cơ sở hạ tầng mạng lưới; hoặc  (c) sử dụng bất kỳ biện pháp thích hợp nào khác mà mang lại lợi ích lâu dài cho người sử dụng cuối cùng.  3. Kể cả khi một Bên tham gia điều tiết trực tiếp thì, trong phạm vi được quy định trong luật của mình, Bên đó vẫn có thể không/trì hoãn áp dụng việc điều tiết đó đối với một dịch vụ mà theo phân loại của Bên đó là dịch vụ viễn thông công cộng, nếu cơ quan quản lý viễn thông của hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Bên đó quyết định rằng:  (a) việc thực thi hoạt động điều tiết đó là không cần thiết để ngăn cản các hành vi không hợp lý hoặc phân biệt đối xử;  (b) việc thực thi hoạt động điều tiết đó là không cần thiết đối với việc bảo vệ người tiêu dùng; và  (c) việc không/trì hoãn áp dụng đó là phù hợp với lợi ích công cộng, bao gồm cả việc thúc đẩy và tăng cường cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng. | Phương pháp tiếp cận trong cam kết, không nội luật hóa. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 4. Truy cập và sử dụng các dịch vụ viễn thông công cộng* | 1. Quy định các nguyên tắc mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất kỳ doanh nghiệp nào của Bên khác có thể truy cập và sử dụng bất kỳ dịch vụ viễn thông công cộng, bao gồm cả thuê kênh, được cung cấp trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, trên cơ sở những điều kiện và điều khoản hợp lý và không phân biệt đối xử.  2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ nào của Bên khác được phép:  (a) mua hoặc thuê, và kèm theo thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác để giao diện với mạng viễn thông công cộng;  (b) cung cấp các dịch vụ cho một hoặc nhiều người sử dụng cuối cùng qua các kênh thuê riêng hoặc kênh của mình;  (c) kết nối kênh thuê riêng hoặc kênh của mình với các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng hoặc với kênh thuê riêng hoặc kênh của doanh nghiệp khác4;  (d) thực hiện các chức năng chuyển mạch, báo hiệu, xử lý và chuyển đổi; và  (e) sử dụng giao thức hoạt động theo sự lựa chọn của mình.  3. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng doanh nghiệp của bất kỳ Bên nào đều có thể sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng để chuyển thông tin trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, bao gồm cả thông tin liên lạc nội bộ công ty, và tiếp cận thông tin có trong các cơ sở dữ liệu hoặc được lưu trữ dưới hình thức đọc được trên máy trong lãnh thổ của bất kỳ Bên nào.  4. Không phụ thuộc khoản 3, một Bên có thể đưa ra các biện pháp cần thiết để đảm bảo an ninh và bảo mật thông tin và để bảo vệ bí mật dữ liệu cá nhân của người sử dụng cuối cùng của mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng, miễn là những biện pháp này không được áp dụng để nhằm mục đích tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý, hoặc cản trở thương mại dịch vụ một cách trá hình.  5. Mỗi Bên phải bảo đảm không áp đặt điều kiện nào đối với việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng, trừ khi cần thiết để:  (a) bảo hộ các trách nhiệm dịch vụ công của các nhà cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông công cộng, cụ thể là khả năng cung cấp mạng lưới hoặc dịch vụ của họnói chung cho công chúng; hoặc  (b) bảo vệ sự đồng bộ kỹ thuật của các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng.  Trên cơ sở đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 5, các điều kiện truy cập và sử dụng các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng có thể bao gồm:  (a) yêu cầu sử dụng giao diện kỹ thuật được quy định, bao gồm giao thức giao diện, để kết nối với các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng đó;  (b) yêu cầu, khi cần thiết, đối với khả năng tương thích với các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng đó;  (c) phê chuẩn chủng loại đối với các thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác có giao diện với mạng viễn thông công cộng và các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến việc kết nối thiết bị đó với các mạng viễn thông công cộng đó; và  (d) thủ tục cấp phép, cho phép, đăng ký hoặc thông báo, nếu được ban hành hoặc duy trì, có sự minh bạch và quy định quy trình xử lý các đơn được nộp dưới đây phù hợp với pháp luật và quy định quản lý của một Bên. | Đã được quy định trong các điều 6, điều 14 Luật Viễn thông 2009 và được đưa sang dự thảo Luật sửa đổi. Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo).  - Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin  1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.  2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.  3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ các thông tin riêng có thể xác định danh tính cụ thể của người sử dụng dịch vụ viễn thông (bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông tin như: tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ IP và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp), trừ các trường hợp sau đây:  a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin;  b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;  c) Khi có yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật.  - Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông  1. Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:  1.1. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng:  a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;  b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;  c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;  d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;  đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông;  1.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng:  a) Thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;  b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;  c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;  d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.  2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:  2.1. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng:  a) Được sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;  b) Các quyền quy định tại khoản 1.1 Điều này.  2.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng:  a) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;  b) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 1.2 Điều này.  - Điều 21. Doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường và các nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường  1. Doanh nghiệp viễn thông được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu:  b) có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm; hoặc  c) có các tiêu chí được xác định theo quy định tại Điều 26 của Luật Cạnh tranh.  2. Chính phủ quy định nguyên tắc xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm.  3. Chính phủ quy định nguyên tắc/tiêu chí xác định doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm.  4. Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 20 của Luật này, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường khi cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn có trách nhiệm:  a) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng mạng viễn thông hoặc mua lưu lượng viễn thông để bán lại dịch vụ;  b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp nằm trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm;  c). Không cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn với giá cước thấp hơn giá thành bán buôn;  d) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu cung cấp dịch vụ viễn thông để áp dụng thống nhất và gửi thỏa thuận mẫu này tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.  5. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường khi cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ có trách nhiệm:  a) Công khai, minh bạch thông tin giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp nằm trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm;  c) Thực hiện các nguyên tắc quản lý giá dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ với/của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi định giá và điều chỉnh giá. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 5. Nghĩa vụ liên quan đến các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng* | *Kết nối*  1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình cung cấp, trực tiếp hoặc gián tiếp trong lãnh thổ đó, kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của một Bên khác.  2. Mỗi Bên sẽ trao cho cơ quan quản lý viễn thông của họ thẩm quyền để quy định việc kết nối ở mức giá cước hợp lý.  3. Khi thực hiện khoản 1, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình thực hiện các bước hợp lý để bảo vệ bí mật thông tin thương mại nhạy cảm của, hoặc liên quan đến, các nhà cung cấp và người sử dụng cuối cùng các dịch vụ viễn thông công cộng có được từ các thỏa thuận kết nối và các nhà cung cấp chỉ sử dụng thông tin đó phục vụ cho việc cung cấp các dịch vụ này. | - Đã có quy định tại Điều 42, 43 Luật Viễn thông 2009 và được giữ nguyên đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 48, 49, đồng thời quy định cụ thể trong Thông tư 07/2015/TT-BTTTT quy định về kết nối viễn thông và phù hợp với cam kết.  - Điều 48. Nguyên tắc kết nối viễn thông  1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.  2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;  b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;  c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;  d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.  - Điều 49. Kết nối mạng viễn thông công cộng  1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;  b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;  c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.  2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;  b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;  c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thoả thuận kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông. | Tương thích, không chồng chéo. |
|  | *Chuyển mạng giữ nguyên số*  4. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình thực hiện việc chuyển mạng giữ nguyên số mà không làm suy giảm chất lượng và độ tin cậy, trên cơ sở kịp thời, và dựa trên các điều khoản và điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử. | Đã có quy định về việc chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số tại Thông tư 35/2017/TT-BTTTT ngày 23/11/2017 và phù hợp với cam kết. | Tương thích, không chồng chéo.  Xem xét bổ sung quy định vào Nghị định để tổ chức thực hiện. |
|  | *Quyền tiếp cận kho số*  5. Mỗi Bên phải bảo đảm dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác thành lập trên lãnh thổ nước mình quyền tiếp cận kho số điện thoại trên cơ sở không phân biệt đối xử. | Đã có quy định tại Điều 48 Luật Viễn thông 2009 quy định về phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet  1. Việc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký (sau đây gọi là phân bổ) và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;  b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;  c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;  d) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực cung cấp dịch vụ viễn thông nhanh chóng trên thực tế; cung cấp dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích;  đ) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.  2. Việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các phương thức sau đây:  a) Đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ;  b) Trực tiếp theo quy hoạch trên cơ sở tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;  c) Các phương thức phân bổ khác theo quy định của pháp luật.  3. Tổ chức, cá nhân được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm:  a) Sử dụng, cho thuê, cấp lại kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ và quy định quản lý kho số viễn thông, quy định quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;  b) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về kế hoạch và tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;  c) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;  d) Nộp phí sử dụng, lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  4. Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  5. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá, chuyển nhượng; trách nhiệm bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 6. Chuyển vùng di động quốc tế* | 1. Các Bên sẽ nỗ lực hợp tác nhằm thúc đẩy minh bạch và hợp lý về giá cước dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế để có thể góp phần đẩy mạnh tăng trưởng thương mại giữa các Bên và nâng cao phúc lợi của người tiêu dùng.  2. Một Bên có thể chọn để thực hiện các bước nhằm tăng cường tính minh bạch và cạnh tranh đối với cước chuyển vùng di động quốc tế và các lựa chọn công nghệ thay thế cho các dịch vụ chuyển vùng, như:  (a) đảm bảo rằng các thông tin về giá bán lẻ dễ dàng tiếp cận đối với người tiêu dùng; và  (b) giảm thiểu các trở ngại đối với việc sử dụng các công nghệ thay thế cho chuyển vùng, theo đó người tiêu dùng khi đến lãnh thổ của một Bên từ lãnh thổ của Bên khác có thể truy cập các dịch vụ viễn thông bằng việc sử dụng thiết bị mà họ lựa chọn.  3. Các Bên thừa nhận rằng một Bên, trong thẩm quyền của mình, có thể chọn áp dụng hoặc duy trì các biện pháp có tác động đến giá bán buôn của các dịch vụ chuyển vùng quốc tế trên tinh thần đảm bảo rằng các mức giá đó là hợp lý. Nếu thấy thích hợp, một Bên có thể hợp tác và triển khai các cơ chế phối hợp với các Bên khác nhằm hỗ trợ việc thực thi các biện pháp đó, bao gồm cả việc gia nhập vào các thỏa thuận với các Bên đó.  4. Nếu một Bên (Bên thứ nhất) lựa chọn quản lý giá cước hoặc quy định các điều kiện đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn, Bên đó phải đảm bảo rằng nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác (Bên thứ hai) có quyền tiếp cận các mức giá cước được quản lý hoặc các điều kiện được quy định đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn cho khách hàng của mình khi chuyển vùng vào lãnh thổ của Bên thứ nhất [nếu]:  (a) Bên thứ hai đã có thỏa thuận với Bên thứ nhất về việc quản lý giá cước hoặc quy định các điều kiện đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn cho các nhà cung cấp của hai Bên trên cơ sở có qua có lại; hoặc  (b) trong trường hợp không có hình thức thỏa thuận như nêu tại điểm (a), nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên thứ hai, trên cơ sở tự nguyện:  (i) dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên thứ nhất dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn với mức giá hay điều kiện công bằng hợp lý so với các mức giá hoặc điều kiện được quy định; và  (ii) đáp ứng bất kỳ yêu cầu bổ sung nào của Bên thứ nhất liên quan đến việc đưa ra các mức giá cước và các điều kiện được quy định.  Bên thứ nhất có thể yêu cầu các nhà cung cấp của Bên thứ hai thực hiện đầy đủ các bước đàm phán thương mại nhằm đạt được thỏa thuận về các điều khoản để tiếp cận các mức giá cước hoặc các điều kiện đó.  5. Một Bên khi đảm bảo việc tiếp cận các mức giá hoặc điều kiện được quy định đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn theo khoản 4 sẽ được xem như là đã tuân thủ các nghĩa vụ được quy định tại các Điều JJ.4 (Đối xử tối huệ quốc), Điều MM.4.1 (truy cập và sử dụng dịch vụ), và Điều MM.7 (Ứng xử của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng chủ đạo) đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế.  6. Mỗi Bên phải cung cấp cho các Bên khác thông tin về giá cước dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán lẻ đối với thoại, truyền dữ liệu và nhắn tin được cung cấp cho người tiêu dùng của Bến đó khi đến lãnh thổ của các Bên khác. Một Bên sẽ phải cung cấp thông tin này không muộn hơn một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó. Mỗi Bên sẽ phải cập nhật và cung cấp thông tin cho các Bên khác định kỳ hàng năm hoặc theo các thoả thuận khác. Các Bên liên quan sẽ phải nỗ lực hợp tác trong việc biên soạn các thông tin này vào một báo cáo để các Bên cùng nhau thống nhất và công bố công khai.  7. Không có quy định nào trong Điều này đòi hỏi một Bên phải quản lý giá cước hay điều kiện đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế. | - Luật Viễn thông 2009 đã có các điều khoản quy định chung về giá cước và quản lý giá cước tại Điều 53, 54, 55, 56 (Điều 59, 60, 61, 62 Luật sửa đổi), Nghị định 25 quy định chi tiết tại Điều 38, trong đó nêu ra các nguyên tắc để đảm bảo tính minh bạch và cạnh tranh đối với giá cước các dịch vụ.  - Dự thảo Luật sửa đổi cũng bổ sung Điều 20. Nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm:  “1. Cung cấp dịch vụ với mức giá cước và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp mua dịch vụ, giữa bộ phận bán lẻ của chính doanh nghiệp với các doanh nghiệp mua dịch vụ để bán lại trong cùng một điều kiện hoàn cảnh.  2. Minh bạch thông tin giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.  3. Thực hiện các nguyên tắc quản lý giá dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn với/của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi định giá và điều chỉnh giá”. | - Các quy định chung về quản lý giá cước tương thích, không chồng chéo với cam kết.  - Các quy định cụ thể đối với từng dịch vụ quy định tại Thông tư hoặc trong quá trình chỉ đạo điều hành. |
| *Điều 7. Đối xử của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng chủ đạo* | Mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trên lãnh thổ của mình dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với đối xử mà nhà cung cấp chủ đạo đó, trong cùng một hoàn cảnh, dành cho các công ty con, nhà cung cấp dịch vụ liên kết hoặc không liên kết của mình liên quan đến:  (a) khả năng sẵn có, việc cung cấp, giá cước hoặc chất lượng dịch vụ viễn thông công cộng cùng loại; và  (b) khả năng sẵn có của các giao diện kỹ thuật cần thiết dành cho kết nối. | - Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo).  - Điều 19 Luật Viễn thông 2009 có quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông. Các quy định này đã được điều chỉnh và đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 22. Các hành vi hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông.  - Các quy định liên quan đến kết nối cũng đảm bảo phù hợp với nội dung cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8. Bảo hộ cạnh tranh* | 1. Mỗi Bên phải duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, một mình hoặc cùng nhau, thành nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình tham gia vào hoặc tiếp tục các hành vi phi cạnh tranh.  2. Các hành vi phi cạnh tranh được nêu tại khoản 1 bao gồm cụ thể như sau:  (a) tham gia vào việc trợ cấp chéo phi cạnh tranh;  (b) sử dụng thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh; và  (c) không đưa ra, một cách kịp thời, cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng các thông tin kỹ thuật về cơ sở trang thiết bị thiết yếu và thông tin thương mại có liên quan cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ của họ. | - Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo).  - Điều 19 Luật Viễn thông 2009 có quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông. Các quy định này đã được điều chỉnh và đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 22. Các hành vi hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông.  - Luật Cạnh tranh 2018 cũng quy định cụ thể các hành phi bị cấm liên quan đến cạnh tranh. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 9. Bán lại* | 1. Không Bên nào được cấm việc bán lại bất kỳ dịch vụ viễn thông công cộng nào  2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình:  (a) phải chào bán cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác,với giá cả hợp lý, để các nhà cung cấp này bán lại các dịch vụ viễn thông công cộng mà nhà cung cấp chủ đạo đó cung cấp theo hình thức bán lẻ cho người sử dụng cuối cùng; và  (b) không được áp đặt các điều kiện hoặc hạn chế không hợp lý hoặc phân biệt đối xử đối với việc bán lại các dịch vụ đó.  3. Mỗi Bên có thể quyết định, phù hợp với luật và quy định quản lý của mình, các dịch vụ viễn thông công cộng nào phải được chào để bán lại bởi các nhà cung cấp chủ đạo theo khoản 2, trên cơ sở tính cần thiết của việc thúc đẩy cạnh tranh hoặc mang lại lợi ích lâu dài cho người sử dụng cuối.  4. Nếu một Bên không yêu cầu một nhà cung cấp chủ đạo phải chào bán một dịch vụ viễn thông công cụ thể để bán lại, thì Bên đó vẫn phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ đưa ra yêu cầu đối với việc được bán lại dịch vụ đó phù hợp với khoản 2, mà không ảnh hưởng đến quyết định của Bên đó đối với yêu cầu này. | - Khoản 27 Điều 3 Luật Viễn thông 2009 (được giữ nguyên đưa sang Luật sửa đổi tại Khoản 28 Điều 3) quy định:  “27. Bán lại dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.”.  - Điều 14 Luật Viễn thông (Điều 14 Luật sửa đổi) về Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông cũng quy định DN có quyền thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.  - Khoản 3 Điều 25 (Khoản 4 Điều 28 dự thảo Luật sửa đổi) quy định: “Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện trực tiếp hoặc bán lại dịch vụ trên cơ sở hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông”.  - Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo) để đảm bảo nghĩa vụ, trách nhiệm của các DN viễn thông thống lĩnh thị trường. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 10. Bóc tách các phần tử mạng của các nhà cung cấp chủ đạo* | Mỗi Bên phải trao cho cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan phù hợp khác thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng truy cập vào các phần tử mạng trên cơ sở bóc tách với các điều khoản và điều kiện, và giá cước theo chi phí thực, hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch để cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng. Mỗi Bên có thể tự quyết định các phần tử mạng nào cần phải được thực hiện bóc tách trong phạm vi lãnh thổ của mình, và các nhà cung cấp nào có thể có được những phần tử mạng này, phù hợp với quy phạm pháp luật của mình. | - Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo) trong đó các DN viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường có trách nhiệm thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông DN cung cấp nằm trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm.  - Khoản 3 Điều 43 Luật Viễn thông 2009 (giữ nguyên đưa sang Điều 49 Luật sửa đổi) quy định “Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ”. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét, bổ sung khái niệm và quy định về phần tử mạng đối với nhà cung cấp chủ đạo trong VB dưới luật để làm rõ nội dung cam kết. |
| *Điều 11. Kết nối với các nhà cung cấp chủ đạo* | *Các điều khoản và điều kiện chung*  1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải cung cấp kết nối cho các trang thiết bị của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác:  (a) tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trong mạng lưới của nhà cung cấp chủ đạo;  (b) theo các điều khoản, điều kiện và giá cước không phân biệt đối xử (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật);  (c) có chất lượng không kém hơn so với chất lượng được nhà cung cấp chủ đạo cung cấp cho các dịch vụ cùng loại của chính mình, các dịch vụ cùng loại của các nhà cung cấp dịch vụ không liên kết, hoặc cung cấp cho các công ty con hoặc các thực thể liên kết khác;  (d) một cách kịp thời, theo các điều khoản và điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật), và với mức cước theo chi phí thực, minh bạch, hợp lý, có tính đến mức độ khả thi về mặt kinh tế, và được bóc tách một cách đầy đủ để các nhà cung cấp không phải trả tiền cho các thành phần mạng hoặc các trang thiết bị mà họ không yêu cầu cho dịch vụ được cung cấp; và  (e) tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng phục vụ cho đa số người sử dụng khi có yêu cầu, với cước phí phản ánh chi phí xây dựng trang thiết bị bổ sung cần thiết.  *Các lựa chọn để kết nối với các nhà cung cấp chủ đạo*  2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của một Bên khác cơ hội để kết nối các trang thiết bị của họ với trang thiết bị của nhà cung cấp chủ đạo thông qua các lựa chọn sau đây:  (a) thông qua thỏa thuận kết nối mẫu hoặc thỏa thuận kết nối tiêu chuẩn bao gồm các điều khoản về giá cước, các điều kiện và điều khoản mà các nhà cung cấp chủ đạo đặt ra áp dụng chung đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng; hoặc  (b) các điều khoản và điều kiện của một thỏa thuận kết nối đã có hiệu lực.  3. Ngoài các lựa chọn được quy định tại khoản 2, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của một Bên khác có cơ hội để kết nối các trang thiết bị của họ với những nhà cung cấp chủ đạo thông qua việc đàm phán một thỏa thuận kết nối mới.  *Công khai các bản chào và thỏa thuận kết nối*  4. Mỗi Bên phải công bố công khai các thủ tục áp dụng cho các cuộc đàm phán kết nối với nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình.  5. Mỗi Bên sẽ phải có các biện pháp để hỗ trợ các nhà cung cấp của một Bên khác có được các mức giá, các điều khoản và điều kiện cần thiết cho việc kết nối do nhà cung cấp chủ đạo đưa ra. Những biện pháp đó bao gồm, ở mức tối thiểu, việc đảm bảo:  (a) sự công khai các thỏa thuận kết nối đang có hiệu lực giữa một nhà cung cấp chủ đạo với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng khác trong lãnh thổ của mình;  (b) sự công khai về giá cước, các điều khoản và điều kiện đối với việc kết nối với nhà cung cấp chủ đạo theo quy định của cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan có thẩm quyền khác; hoặc  (c) sự công khai thỏa thuận kết nối mẫu.  Các dịch vụ mà giá, các điều khoản và điều kiện được công bố công khai không cần phải bao gồm tất cả các dịch vụ liên quan đến kết nối được cung cấp bởi một nhà cung cấp chủ đạo, như được quy định bởi một Bên theo quy phạm pháp luật của mình. | - Đã có quy định tại Điều 42, 43 Luật Viễn thông 2009 và được giữ nguyên đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 48, 49, đồng thời quy định cụ thể trong Thông tư 07/2015/TT-BTTTT quy định về kết nối viễn thông và phù hợp với cam kết.  - Điều 48. Nguyên tắc kết nối viễn thông  1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.  2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;  b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;  c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;  d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.  - Điều 49. Kết nối mạng viễn thông công cộng  1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;  b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;  c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.  2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;  b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;  c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thoả thuận kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.  - Dự thảo Luật sửa đổi đã bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo). | - Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 12. Cung cấp và định giá cước dịch vụ thuê kênh của các nhà cung cấp chủ đạo* | 1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác các dịch vụ thuê kênh mà thuộc các dịch vụ viễn thông công cộng trong khoảng thời gian hợp lý trên cơ sở các điều khoản và điều kiện, và với giá cước hợp lý và không phân biệt đối xử, và dựa trên một bản chào chung.  2. Cụ thể hơn đối với khoản 1, mỗi Bên sẽ cấp cho cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan thích hợp khác thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải chào bán dịch vụ thuê kênh mà thuộc các dịch vụ viễn thông công cộng cho các nhà cung cấp dịch vụ của một Bên khác với cácmức giá dựa trên dung lượng và theo chi phí thực. | - Dự thảo Luật sửa đổi đã bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo). Các quy định cụ thể về việc cung cấp dịch vụ thuê kênh se | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 13. Dùng chung cơ sở hạ tầng với các nhà cung cấp chủ đạo* | 1. Tuỳ theo các khoản 2 và 3, mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý đối với các thiết bị cần thiết thực để kết nối hoặc để truy cập các phần tử mạng được bóc tách trên cơ sở chào bán chung, đảm bảo tính kịp thời, và các điều khoản và điều kiện và với mức giá cước theo chi phí thực, hợp lý và không phân biệt đối xử.  2. Trong trường hợp dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý là không thể thực hiện vì các lý do kỹ thuật hay vì những hạn chế về không gian, mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp giải pháp thay thế, ví dụ như tạo điều kiện cho việc dung chung cơ sở hạ tầng ảo, dựa trên việc chào bán chung, trên cơ sở kịp thời, và trên cơ sở những điều kiện, điều khoản và mức giá cước theo chi phí thực, mà hợp lý và không phân biệt.  3. Một Bên có thể xác định, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nước mình, những hạ tầng cơ sở nào thuộc sở hữu hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải chịu điều chỉnh bởi các nghĩa vụ tại các khoản 1 và 2. Khi xác định điều này, Bên đó sẽ phải xem xét các yếu tố như tình hình cạnh tranh trên thị trường nơi có yêu cầu về dùng chung cơ sở hạ tầng, liệu các hạ tầng cơ sở đó có thể được thay thế một cách khả thi về mặt kinh tế hay kỹ thuật để cung cấp dịch vụ cạnh tranh hay không, hoặc các yếu tố lợi ích công cộng đã được xác định khác.  4. Dù một Bên không yêu cầu một nhà cung cấp chủ đạo phải cho phép dùng chung cơ sở hạ tầng đối với một hạ tầng cơ sở nhất định, thì Bên đó vẫn phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ được đưa ra yêu cầu về việc dùng chung cơ sở hạ tầng đối với các hạ tầng cơ sở đó phù hợp với khoản 1, bất kể Bên đó sẽ có quyết định như thế nào đối với yêu cầu đó. | - Điều 45, 60, 61 Luật Viễn thông 2009 (điều 48 Luật sửa đổi), Điều 43 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã có các quy định liên quan đến dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét bổ sung khái niệm phần tử mạng và các nội dung quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của các nhà cung cấp chủ đạo trong việc dùng chung cơ sở hạ tầng trong VB dưới luật để nội luật hóa, làm rõ các nội dung cam kết. |
| *Điều 14. Quyền tiếp cận các cột, cống, bể cáp và Quyền đi cáp được sở hữu hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo* | 1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp quyền tiếp cận các cột, cống, bể, và quyền đi cáp hay bất kỳ công trình xây dựng nào khác theo quy định của Bên đó, được sở hữu hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo, cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác trong lãnh thổ của Bên mình trên cơ sở kịp thời, theo các điều khoản và điều kiện và giá hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch, trên cơ sở khả thi về kỹ thuật.  2. Một Bên có thể xác định, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nước mình, các cột, cổng, bể, quyền đi cáp hay bất kỳ công trình xây dựng nào khác mà Bên đó yêu cầu các nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải cho phép tiếp cận theo như nghĩa vụ tại khoản 1. Khi xác định điều này, Bên đó sẽ phải xem xét các yếu tố như tác động về cạnh tranh của việc không có quyền tiếp cận này, liệu công trình xây dựng đó có thể được thay thế một cách khả thi về mặt kinh tế hay kỹ thuật để cung cấp dịch vụ cạnh tranh hay không, hoặc các yếu tố lợi ích công cộng đã được xác định khác. | Nằm trong phần nội dung về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông đã rà soát. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét việc bổ sung các quy định liên quan đến cho thuê hạ tầng viễn thông thụ động, công trình xây dựng trong lĩnh vực viễn thông, nghĩa vụ của các nhà cung cấp chủ đạo trong VB dưới luật để làm rõ, quy định đầy đủ các nội dung cam kết. |
| *Điều 15. Hệ thống cáp biển quốc tế* | Mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất kỳ nhà cung cấp chủ đạo nào mà kiểm soát các trạm cáp biển quốc tế trong lãnh thổ của mình cung cấp quyền truy cập vào những trạm này, trên cơ sở phù hợp với các quy định tại Điều MM.11 (Kết nối), Điều MM.12 (Cung cấp và định giá dịch vụ thuê kênh), và Điều MM.13 (Dùng chung cơ sở hạ tầng), cho các nhà cung cấp viễn thông công cộng của Bên khác. | Nằm trong phần nội dung về truy cập và sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng đã rà soát. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét, bổ sung các nội dung quy định về nghĩa vụ của nhà cung cấp chủ đạo liên quan đến trạm cáp biển quốc tế trong VB dưới luật để làm rõ nội dung cam kết. |
| *Điều 16. Các cơ quan quản lý độc lập và quyền sở hữu của Chính phủ* | 1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông của mình là tách biệt, và không có trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào. Với mục đích bảo đảm tính độc lập và công bằng của các cơ quan quản lý viễn thông, mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông của mình không có lợi ích tài chính hoặc duy trì vai trò điều hành và quản lý trong bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào.  2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các quyết định và thủ tục quản lý của cơ quan quản lý viễn thông của mình hoặc cơ quan có thẩm quyền khác liên quan đến các quy định trong Chương này phải công bằng đối với tất cả đối tượng tham gia thị trường.  3. Không Bên nào được dành sự đối xử thuận lợi hơn cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trong lãnh thổ của mình so với sự đối xử dành cho nhà cung cấp dịch vụ cùng loại của Bên khác với lý do nhà cung cấp nhận được sự đối xử thuận lợi hơn thuộc sở hữu của Chính phủ Bên đó. | Đã có quy định tại Điều 10 Luật Viễn thông 2009. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 17. Dịch vụ phổ cập* | Mỗi Bên có quyền xác định các loại nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà Bên đó muốn duy trì. Mỗi Bên phải quản lý bất kỳ nghĩa vụ dịch vụ phổ cập nào mà Bên đó duy trì một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và trung lập cạnh tranh, và phải đảm bảo rằng nghĩa vụ dịch vụ phổ cập của mình không là gánh nặng hơn mức cần thiết đối với các loại dịch vụ phổ cập mà Bên đó đã xác định. | Quy định tại Điều 20 Luật Viễn thông 2009, được đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 34 và phù hợp với cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 18. Quy trình cấp phép* | 1. Nếu một Bên yêu cầu một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải có giấy phép, Bên đó sẽ đảm bảo sự công khai: (a) tất cả các tiêu chí cấp phép và thủ tục mà Bên đó áp dụng; (b) thời hạn thông thường cần phải có để đưa ra một quyết định liên quan đến đơn xin cấp giấy phép; và (c) các điều khoản và điều kiện của tất cả các giấy phép đang có hiệu lực.  2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng, khi có yêu cầu, thực thể xin cấp phép sẽ được cung cấp lý do cho việc: (a) từ chối cấp giấy phép; (b) áp đặt các điều kiện cho một nhà cung cấp cụ thể về cấp giấy phép; (c) thu hồi giấy phép; hoặc (d) từ chối gia hạn giấy phép. | Đã có quy định đầy đủ tại Chương V. Cấp giấy phép viễn thông trong Luật Viễn thông 2009 và Chương IV Nghị định 25. Các nội dung quy định về cấp phép được đưa vào dự thảo luật sửa đổi đều tuân thủ các nội dung cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 19. Phân bổ và sử dụng tài nguyên quý hiếm* | 1. Mỗi Bên phải thực hiện các thủ tục về phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên viễn thông quý hiếm, bao gồm tần số, kho số và quyền đi cáp, một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.  2. Mỗi Bên phải công bố công khai tình trạng hiện tại của các băng tần được phân bổ và ấn định cho các nhà cung cấp cụ thể nhưng vẫn có quyền không cung cấp chi tiết các tần số được phân bổ hay ấn định cho việc sử dụng cụ thể của Chính phủ.  3. Để chắc chắn hơn, các biện pháp phân bổ và ấn định tần số và quản lý tần số của một Bên bản thân nó không mâu thuẫn với Điều JJ.5 (Tiếp cận thị trường) cả khi nó áp dụng đối với thương mại dịch vụ qua biên giới hay thông qua quy định của Điều JJ.2.2 (Phạm vi) đối với nhà đầu tư hoặc hoạt động đầu tư theo Hiệp định này của một Bên khác. Theo đó, mỗi Bên giữ quyền thiết lập và áp dụng các chính sách quản lý tần số và phổ tần mà có thể có tác động đến việc hạn chế số lượng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, miễn là Bên đó thực hiện theo một cách phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này. Điều này bao gồm khả năng phân bổ băng tần, có tính đến nhu cầu hiện tại và tương lai và mức độ khả dụng của phổ tần.  4. Khi phân bổ tần số cho các dịch vụ viễn thông thương mại, mỗi Bên sẽ nỗ lực để thực hiện thông qua một quy trình mở và minh bạch có xem xét đến lợi ích công cộng, bao gồm cả việc thúc đẩy cạnh tranh. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để về cơ bản thông qua các phương pháp dựa trên cơ chế thị trường trong việc ấn định phổ tần cho các dịch vụ viễn thông thương mại mặt đất. Để thực hiện điều này, mỗi Bên sẽ có quyền sử dụng các cơ chế như đấu giá, nếu thích hợp, để ấn định phổ tần cho việc sử dụng có mục đích thương mại. | - Đã có quy định về tần số, kho số viễn thông tại Luật Tần số vô tuyến điện và Điều 46 Luật Viễn thông 2009, đưa vào dự thảo luật sửa đổi tại Điều 52.  *-* Điều 52. Quản lý tài nguyên viễn thông dự thảo Luật sửa đổi quy định:  1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.  2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.  3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;  b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;  c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;  d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;  đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  - Điều 12, Khoản 3, Luật Tần số 2009 quy định: “Bộ Thông tin và Truyền thông công bố công khai quy hoạch tần số vô tuyến điện, thời gian, kế hoạch chuyển đổi tần số, thiết bị vô tuyến điện để thực hiện quy hoạch và thông báo cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.”  - Quyền đi cáp pháp luật trong nước hiện coi là quyền thiết lập mạng của doanh nghiệp, được thực hiện cũng trên nguyên tắc khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. | - Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 20. Thực thi* | Mỗi Bên sẽ trao cho cơ quan có thẩm quyền của mình thẩm quyền để thực thi các biện pháp của Bên đó liên quan đến nghĩa vụ quy định tại Điều MM.4 Điều MM.5 và Điều MM.7 đến Điều MM. 15. Thẩm quyền đó phải bao gồm khả năng áp đặt lệnh trừng phạt hiệu quả, trong đó có thể bao gồm các hình phạt tài chính, lệnh của toà (khẩn cấp tạm thời hoặc phán quyết cuối cùng), hoặc sửa đổi, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép. |  | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 21. Giải quyết tranh chấp viễn thông* | Các cam kết liên quan đến quyền khiếu nại, xem xét và kháng cáo, mỗi Bên phải bảo đảm rằng:  Quyền khiếu nại  (a) Doanh nghiệp có quyền nhờ đến cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan có liên quan khác của một Bên để giải quyết các tranh chấp liên quan đến các biện pháp của Bên đó liên quan đến các vấn đề đặt ra từ Điều MM.4 đến Điều MM.15;  (ii) nếu một cơ quan quản lý viễn thông từ chối có bất kỳ hành động nào để xử lý yêu cầu giải quyết tranh chấp thì khi có yêu cầu, cơ quan đó phải có giải thích bằng văn bản về quyết định của mình trong một khoảng thời gian hợp lý;  (iii) các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác khi đã có yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp chủ đạo tại lãnh thổ của một Bên có thể yêu cầu, trong một khoảng thời gian hợp lý và được quy định công khai sau khi các nhà cung cấp yêu cầu kết nối, cơ quan quản lý viễn thông xem xét để giải quyết các tranh chấp liên quan đến các điều khoản , điều kiện và cước kết nối với nhà cung cấp chủ đạo; và  *Xem xét lại*  (d) bất kỳ doanh nghiệp nào được bảo về quyền lợi hợp pháp mà bị ảnh hưởng xấu bởi quyết định hoặc phán quyết của cơ quan quản lý viễn thông của một Bên có thể khiếu nại hoặc kiến nghị cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan có liên quan khác để xem xét lại quyết định hay phán quyết đó. Không Bên nào được cho phép việc đưa ra yêu cầu xem xét lại này làm cơ sở cho việc không tuân thủ các quyết định hoặc phán quyết của cơ quan quản lý viễn thông, trừ khi cơ quan quản lý này hoặc cơ quan có liên quan khác ban hành một lệnh cho phép quyết định này không phải thi hành trong khi các thủ tục tố tụng đang chưa được giải quyết. Một Bên có thể giới hạn các trường hợp cho phép áp dụng xem xét lại, trên cơ sở phù hợp với pháp luật và quy định quản lý của mình.  *Xem xét lại theo thủ tục tư pháp*  2. Không Bên nào cho phép việc đưa ra yêu cầu xem xét lại theo thủ tục tư pháp để làm cơ sở cho việc không tuân thủ các quyết định hay phán quyết của cơ quan quản lý viễn thông, trừ khi các cơ quan tư pháp ban hành một lệnh cho phép quyết định hay phán quyếtnày không phải thi hành trong khi các thủ tục tố tụng chưa được giải quyết. | - Đã có quy định tại Điều 7 Nghị định 25. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông:  “1. Tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông là tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông phát sinh trực tiếp trong quá trình thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm:  a) Tranh chấp về kết nối viễn thông;  b) Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông;  c) Tranh chấp về thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông;  d) Các tranh chấp khác theo quy định của Bộ TTTT.  2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm tổ chức hiệp thương giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia hiệp thương. Kết quả hiệp thương phải được lập thành văn bản;  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hiệp thương, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ra quyết định giải quyết tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định giải quyết tranh chấp, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.”  - Điều 22 Thông tư 07/2015/TT-BTTTT quy định cụ thể về thủ tục giải quyết tranh chấp trong kết nối:  “1. Doanh nghiệp viễn thông yêu cầu giải quyết tranh chấp có trách nhiệm gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính 01 bộ hồ sơ về Cục Viễn thông.  2. Hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp tối thiểu phải bao gồm:  a) Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viễn thông theo mẫu tại phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Các chứng cứ, tài liệu liên quan (nếu có).  3. Cục Viễn thông có trách nhiệm xem xét, thu thập thông tin, chứng cứ có liên quan. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ theo yêu cầu của Cục Viễn thông.  4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp, Cục Viễn thông có trách nhiệm tổ chức hiệp thương giữa các bên có liên quan. Kết quả hiệp thương được lập thành biên bản có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của các bên tham gia hiệp thương và Cục Viễn thông.  5. Nếu thông qua hiệp thương các bên có liên quan thống nhất được các nội dung tranh chấp thì các bên thực hiện theo thỏa thuận đã thống nhất. Trong trường hợp các bên có liên quan không thống nhất được các nội dung tranh chấp thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản hiệp thương, Cục Viễn thông ra quyết định giải quyết tranh chấp.  6. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Cục Viễn thông có thể xem xét, quyết định yêu cầu các bên bảo đảm việc kết nối đúng theo hiện trạng trước khi phát sinh tranh chấp hoặc đưa ra một giải pháp khác để bảo đảm kết nối, trong trường hợp:  a) Bảo đảm lợi ích công cộng hoặc sự toàn vẹn của mạng lưới viễn thông;  b) Việc tranh chấp gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp viễn thông khác;  c) Để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp;  d) Để bảo đảm hoạt động viễn thông công ích;  đ) Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.  7. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định giải quyết tranh chấp của Cục Viễn thông, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.” | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 22. Minh bạch* | 1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng khi cơ quan quản lý viễn thông của mình tìm kiếm cơ sở cho việc đề xuất một quy định mới, cơ quan đó phải: (a) công bố đề xuất đó công khai hoặc đến những pháp nhân có liên quan; (b) bao gồm giải trình về mục đích, lý do của đề xuất; (c) cung cấp cho những pháp nhân liên quan thông báo công khai đầy đủ về khả năng góp ý và cơ hội hợp lý để góp ý; (d) ở mức độ cho phép, công bố công khai tất cả các ý kiến góp ý có liên quan đã gửi đến cơ quan đó; và (e) trả lời tất cả các vấn đề quan trọng và có liên quan nêu ra trong ý kiến góp ý gửi về, trong quá trình ban hành quy định cuối cùng.  2. Cụ thể hơn đối với Điều ZZ.2.1 (Công khai), mỗi Bên phải bảo đảm rằng các biện pháp của mình liên quan đến các dịch vụ viễn thông công cộng được công bố công khai, bao gồm cả:  (a) các bảng cước và các điều khoản và điều kiện khác về dịch vụ;  (b) các thông số của các giao diện kỹ thuật;  (c) các điều kiện để kết nối thiết bị đầu cuối hoặc các thiết bị khác với mạng viễn thông công cộng;  (d) yêu cầu về giấy phép, cho phép, đăng ký hoặc thông báo, nếu có;  (e) các thủ tục chung liên quan đến giải quyết tranh chấp về viễn thông quy định tại Điều MM.21; và  (f) bất kỳ biện pháp nào của cơ quan quản lý viễn thông nếu chính phủ giao các cơ quan khác trách nhiệm chuẩn bị, sửa đổi và áp dụng các biện pháp liên quan đến tiêu chuẩn ảnh hưởng đến quyền truy cập và sử dụng. | - Luật Ban hành văn bản QPPL 2015 và các văn bản hướng dẫn luật quy định rõ việc đăng website lấy ý kiến rộng rãi và gửi lấy ý kiến trực tiếp các cơ quan liên quan, đối tượng chịu tác động; giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý khi cơ quan Nhà nước đề xuất quy định mới.  - Các văn bản QPPL liên quan đến các quy định trong lĩnh vực viễn thông đều được đăng tải, công bố công khai. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 23. Tính linh hoạt trong việc lựa chọn công nghệ* | 1. Không Bên nào được cản trở các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong việc lựa chọn các công nghệ mà họ muốn sử dụng để cung cấp dịch vụ của mình, tùy thuộc vào các yêu cầu cần thiết để đáp ứng các lợi ích chính sách công cộng chính đáng, miễn là các biện pháp hạn chế sự lựa chọn này không được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng theo theo cách thức mà có thể tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại. Để chắc chắn hơn, một Bên mà thông qua các biện pháp như thế này thì phải thực hiện trên cơ sở tuân thủ theo Điều MM.22.  2. Khi một Bên đầu tư tài chính vào việc phát triển các mạng tiên tiến, Bên đó có thể coi việc đầu tư tài chính đó của mình là điều kiện để sử dụng các công nghệ đáp ứng các lợi ích chính sách công cộng cụ thể của Bên đó. | Các văn bản QPPL trong lĩnh vực viễn thông không quy định việc lựa chọn công nghệ sử dụng trong cung cấp dịch vụ. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 24. Liên quan đến các chương khác* | Trong trường hợp có bất kỳ sự không thống nhất nào giữa Chương này và Chương khác của Hiệp định, Chương này sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi của sự không thống nhất đó. | Điều khoản chung của cam kết, không nội luật hóa. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 25. Quan hệ với các tổ chức quốc tế* | Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của các tiêu chuẩn quốc tế đối với khả năng tương thích và tương tác mạng và dịch vụ viễn thông trên phạm vi toàn cầu và cam kết thúc đẩy những tiêu chuẩn này thông qua hoạt động của các tổ chức quốc tế có liên quan. | Điều khoản chung của cam kết, không nội luật hóa. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 26. Ủy ban về viễn thông* | 1. Các Bên của Hiệp định này thành lập một Uỷ ban về Viễn thông (Uỷ ban) gồm các đại diện chính phủ của mỗi Bên.  2. Ủy ban sẽ có trách nhiệm:  (a) rà soát và giám sát việc triển khaivà thực thi của Chương này, nhằm bảo đảm thực thi hiệu quả các nghĩa vụ của Chương bằng cách tạo điều kiện cho sự thích ứng với xu thế phát triển về công nghệ và phương thức quản lý trong viễn thông để đảm bảo duy trì tính phù hợp của Chương này đối với các Bên, các nhà cung cấp dịch vụ và người sử dụng cuối cùng;  (b) thảo luận về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến Chương này và các vấn đề khác có liên quan đến lĩnh vực viễn thông mà có thể được các Bên quyết định;  (c) báo cáo Hội đồng về các sáng kiếnvà kết quả của các cuộc thảo luận của Ủy ban; và  (d) thực hiện các chức năng khác do Hội đồng giao.  3. Uỷ ban sẽ họp tại địa điểm và thời gian theo quyết định của các Bên.  4. Các Bên có thể quyết định mời đại diện của các tổ chứccó liên quan khác ngoài đại diện của các Bên, bao gồm đại diện của các tổ chức khu vực tư nhân, có chuyên môn cần thiết có liên quan đến các vấn đề được thảo luận, tham dự các cuộc họp của Uỷ ban. | Điều khoản chung của cam kết, không nội luật hóa. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Phụ lục I NCM:*  *Dịch vụ xuyên biên giới và đầu tư* | Dịch vụ xuyên biên giới  - Dịch vụ viễn thông vệ tinh: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không được phép cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh trừ khi dịch vụ được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, ngoại trừ dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao và các công ty đa quốc gia đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.  Đầu tư  - Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:  + Dịch vụ cơ bản và giá trị gia tăng: không được đầu tư nước ngoài để cung cấp các dịch vụ không có hạ tầng mạng trừ khi thông qua liên doanh hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam, với phần vốn góp của bên nước ngoài không vượt quá 65%, hoặc 70% trong trường hợp mạng ảo riêng. Sau không quá 5 năm kể từ khi Hiệp định TPP có hiệu lực, Việt Nam sẽ xóa bỏ các hạn chế về tỷ lệ góp vốn của nước ngoài và yêu cầu liên doanh.  - Các dịch vụ có hạ tầng mạng:  + Dịch vụ cơ bản: không được đầu tư nước ngoài để cung cấp các dịch vụ có hạ tầng mạng ngoại trừ thông qua liên doanh hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam đã được cấp phép, với phần vốn góp của bên nước ngoài không vượt quá 49%.  + Dịch vụ giá trị gia tăng: không được đầu tư nước ngoài để cung cấp các dịch vụ có hạ tầng mạng ngoại trừ thông qua liên doanh hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam đã được cấp phép, với phần vốn góp của bên nước ngoài không vượt quá 51%. Sau không quá 5 năm kể từ khi Hiệp định TPP có hiệu lực, Việt Nam sẽ nâng hạn chế vốn góp của nước ngoài lên 65%.  Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép sở hữu đến 100% dung lượng truyền phát cáp quang biển cập bờ tại trạm cáp quang biển được cấp ở Việt Nam, và có thể bán dung lượng đó cho bất kỳ nhà mạng viễn thông được cấp phép nào ở Việt Nam, bao gồm cả các nhà cung cấp dịch vụ internet, ở Việt Nam. | - Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được nội luật hóa tại Điều 11 Nghị định 25/2011/NĐ-CP và dự kiến được nâng cấp đưa lên luật tại Điều 29 dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi).  - Việc cung cấp dịch vụ vệ tinh cho các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất theo cam kết được áp dụng trực tiếp vì đã rõ. Các trường hợp cung cấp dịch vụ vệ tinh khác đã được quy định trong phần nội dung về cấp phép ở dự thảo luật và chi tiết trong nghị định hướng dẫn.  - Cam kết về thời gian cung cấp dịch vụ và tỷ lệ vốn góp với từng loại hình dịch vụ: áp dụng trực tiếp theo Nghị quyết 72/2018/QH14. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Phụ lục II NCM:* | Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào liên quan đến đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác các mạng và dịch vụ viễn thông phục vụ các tộc người thiểu số ở vùng nông thôn và hẻo lánh ở Việt Nam. | Đã có các quy định chung về đầu tư, xây dựng, vận hành khai thác mạng và dịch vụ viễn thông ở Việt Nam. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét, có các quy định riêng về đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác các mạng và dịch vụ viễn thông ở vùng nông thôn và hẻo lánh theo quyền bảo lưu của Việt Nam để đảm bảo an toàn, an ninh… trong VB dưới luật. |
| *Chương 14. Thương mại điện tử:*  *Điều 12. Chia sẻ cước kết nối Internet* | Các Bên ghi nhận rằng một nhà cung cấp có nhu cầu kết nối Internet quốc tế nên được phép đàm phán với các nhà cung cấp của một Bên khác trên cơ sở thương mại. Các hoạt động đàm phán này có thể bao gồm đàm phán về bồi thường cho việc thiếp lập kết nối, vận hành và bảo trì các thiết bị của các nhà cung cấp. | Nằm trong các quy định về kết nối đã nêu tại Điều 11 cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 13. Đặt hệ thống máy chủ* | 1. Các Bên thừa nhận rằng mỗi Bên có thể có nhưng yêu cầu quản lý riêng đối với việc sử dụng các thiết bị máy tính, bao gồm cả các yêu cầu để đảm bảo an ninh và bảo mật thông tin liên lạc.  2. Không bên nào được yêu cầu một pháp nhân được bảo hộ phải sử dụng hoặc đặt hệ thống máy chủ trên lãnh thổ của Bên đó như là một điều kiện để tiến hành hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ đó.  3. Không có gì trong Điều này ngăn cản một Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp không phù hợp với khoản 1 để thực hiện mục tiêu chính sách công cộng chính đáng, miễn là biện pháp đó: a) không được áp dụng để nhằm mục đích tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý, hoặc cản trở thương mại một cách trá hình. (b) không áp đặt các hạn chế hơn mức cần thiết đối với việc sử dụng và đặt hệ thống máy chủ để thực hiện mục tiêu chính sách công cộng chính đáng. | - Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung 1 chương quy định về dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây trong đó quy định việc lưu trữ các dữ liệu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan (Khoản 3 Điều 26 Luật An ninh mạng và Điều 26 Nghị định 53/2022/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật An ninh mạng) vì mục tiêu chính sách công cộng chính đáng, đảm bảo an toàn, an ninh. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Chương 10. Cung cấp dịch vụ xuyên biên giới* | Điều 10.6 : Không Bên nào được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của một Bên khác phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất kỳ hình thức doanh nghiệp nào, hoặc phải sinh sống, trên lãnh thổ Bên đó như một điều kiện để cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. | Các quy định về cung cấp dịch vụ qua biên giới trong viễn thông nêu ở phần biểu cam kết dịch vụ phù hợp với nội dung cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
|  | Điều 10.8 : Trong trường hợp một Bên đặt ra yêu cầu cấp phép đối với việc cung cấp dịch vụ, Bên đó sẽ đảm bảo các cơ quan có thẩm quyền của mình: (a) trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi việc nộp đơn xin cấp phép được coi là hoàn thiện theo luật và các quy định trong nước, thông báo cho người nộp đơn quyết định liên quan đến đơn được nộp; (b) ở chừng mực có thể, thiết lập khung thời gian chỉ định cho việc thụ lý đơn xin cấp phép; (c) nếu đơn xin cấp phép bị từ chối, thông báo ở chừng mực có thể cho người nộp đơn lý do từ chối một cách trực tiếp hoặc theo yêu cầu; (d) nếu người nộp đơn yêu cầu, cung cấp ngay các thông tin liên quan đến tình trạng thụ lý đơn; (e) ở chừng mực có thể, cho người nộp đơn cơ hội sửa các lỗi và sai sót nhỏ trong đơn và nỗ lực hướng dẫn về các thông tin yêu cầu bổ sung; và (f) trong trường hợp có thể, chấp nhận bản sao các giấy tờ đã được xác nhận theo luật trong nước thay cho các giấy tờ gốc.  5. Mỗi Bên sẽ đảm bảo bất kỳ loại phí cấp phép nào được cơ quan có thẩm quyền thu đều là hợp lý, minh bạch và không, tự mình, hạn chế việc cung cấp dịch vụ liên quan | Các quy định về cấp phép trong viễn thông đã nêu trong phần cấp phép phù hợp với nội dung cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| **3. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA)** | Có hiệu lực từ 01/08/2020  Nghị quyết 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu. | | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.26*  *Phạm vi* | 1. Tiểu Mục này đưa ra các nguyên tắc cho khuôn khổ pháp lý trong việc cung cấp các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng được tự do hóa theo quy định tại Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh).  2. Tiểu Mục này không áp dụng cho bất kỳ biện pháp nào được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên liên quan đến truyền quảng bá hoặc phân phối các chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua cáp. | Luật Viễn thông 2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2010; Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn khác. Đồng thời những ngoại trừ cũng phù hợp với chủ trương, chính sách và định hướng quản lý lĩnh vực báo chí, trong đó có hoạt động phát thanh và truyền hình. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.27 Các định nghĩa* | (a) "người dùng cuối" là người tiêu dùng dịch vụ cuối cùng hoặc nhà cung cấp dịch vụ cuối cùng sử dụng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng, không phải để cung cấp tiếp các dịch vụ hay mạng viễn thông công cộng;  (b) “trang thiết bị thiết yếu” là các trang thiết bị của một dịch vụ và mạng viễn thông công cộng mà:  (i) do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối; và  (ii) việc thay thế là không khả thi về mặt kinh tế hoặc kỹ thuật để cung cấp dịch vụ;  (c) “kết nối” là việc liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng để nhằm cho phép người sử dụng của một nhà cung cấp này liên lạc được với người sử dụng của nhà cung cấp khác và truy cập vào các dịch vụ của nhà cung cấp khác;  (d) “nhà cung cấp chủ đạo” là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có khả năng ảnh hưởng đáng kể tới các điều kiện tham gia về giá và cung cấp tại thị trường liên quan đối với các dịch vụ viễn thông công cộng thông qua việc kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu hoặc sử dụng vị thế của mình trên thị trường đó;  (e) "khả năng chuyển mạng giữ số” là khả năng của người dùng cuối cùng của dịch vụ viễn thông công cộng có thể yêu cầu giữ nguyên, tại cùng một địa điểm, số điện thoại tương tự khi chuyển đổi giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tương tự;  (f) "mạng viễn thông công cộng" là mạng viễn thông mà một Bên yêu cầu phải cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng giữa các điểm kết nối đầu cuối mạng xác định;  (g) “dịch vụ viễn thông công cộng" là bất kỳ dịch vụ viễn thông nào mà một Bên yêu cầu, một cách rõ ràng hoặc bắc buộc, phải cung cấp tới công chúng nói chung;  (h) "cơ quan quản lý" trong lĩnh vực viễn thông là cơ quan hoặc các cơ quan được một Bên giao cho chức năng quản lý về viễn thông;  (i) “mạng viễn thông” là hệ thống truyền dẫn và, nếu phù hợp, thiết bị chuyển mạch hoặc thiết bị định tuyến và các nguồn lực khác, bao gồm cả các phần tử mạng thụ động, mà qua đó cho phép việc lưu chuyển các tín hiệu bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, quang học, hoặc các phương tiện điện từ khác;  (j) "các dịch vụ viễn thông” là tất cả các dịch vụ bao gồm việc truyền dẫn và nhận tín hiệu điện từ nhưng không bao gồm các dịch vụ phát sóng và các hoạt động kinh tế bao gồm việc cung cấp nội dung mà cần đến lĩnh vực viễn thông để lưu chuyển các nội dung đó; và  (k) “người sử dụng” là người tiêu dùng dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ. | - Một số định nghĩa đã có giải thích từ ngữ tương đương trong Điều 3 Luật Viễn thông 2009 và được đưa vào dự thảo luật sửa đổi, không mâu thuẫn với các định nghĩa trong cam kết.  - Một số định nghĩa đã được đưa vào các văn bản dưới luật trong các nội dung quy định cụ thể. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét việc bổ sung giải thích một số thuật ngữ trong các văn bản dưới luật để làm rõ nội dung cam kết: nhà cung cấp chủ đạo, dịch vụ viễn thông công cộng. |
| *Điều 8.28 Cơ quan quản lý* | (1) Cơ quan quản lý là cơ quan tách biệt khỏi, và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp mạng hay dịch vụ viễn thông công cộng nào;  (2) Các quyết định và thủ tục được sử dụng bởi các cơ quan quản lý phải mang tính khách quan đối với tất cả thực thể tham gia thị trường. Với mục đích này, một Bên mà vẫn giữ quyền sở hữu hoặc kiểm soát doanh nghiệp viễn thông sẽ phải đảm bảo rằng các hoạt động quản lý, quyết định hoặc biện pháp được đưa ra bởi các cơ quan quản lý đối với các doanh nghiệp không được mạng tính phân biệt đối xử và hay gây bất lợi về mặt vật chất cho bất cứ đối thủ cạnh tranh nào của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ vốn hoặc kiểm soát.  (3) Các cơ quan quản lý phải được trao quyền đầy đủ để quản lý lĩnh vực này, và có đủ nguồn tài chính và nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ được giao.  (4) Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý phải được công khai, dễ tiếp cận và rõ ràng, đặc biệt với những nhiệm vụ được giao cho nhiều cơ quan.  (5) Các quyền hạn của cơ quan quản lý phải được thực hiện một cách minh bạch và kịp thời.  (6) Các cơ quan quản lý có thẩm quyền nhằm đảm bảo rằng các nhà cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông phải cung cấp cho họ một cách kịp thời, theo yêu cầu, tất cả các thông tin, bao gồm thông tin tài chính, nếu đó là cần thiết để cho phép các cơ quan quản lý thực hiện nhiệm vụ của mình theo quy định tại Tiểu phần này. Các thông tin được yêu cầu sẽ không được vượt quá mức cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý và được ứng xử phù hợp với các yêu cầu về bảo mật. | Đã có quy định tại Điều 10 Luật Viễn thông 2009. Dự thảo luật mới không đưa vào để bảo đảm nguyên tắc không luật hóa tổ chức bộ máy trong luật chuyên ngành theo yêu cầu của Nghị quyết số 256/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.29 Cấp phép cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông* | Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục cấp phép cần công bố công khai, bao gồm:  (a) tất cả các tiêu chí, điều khoản, điều kiện và thủ tục cấp phép áp dụng; và  (b) thời gian hợp lý thông thường để đi đến một quyết định liên quan đến đề nghị cấp phép.  2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng người nộp đơn nếu có yêu cầu, sẽ nhận được phản hồi bằng văn bản lý do của việc từ chối cấp phép.  3. Người đề nghị cấp phép có thể khiếu nại lên một cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm trong trường hợp đơn xin cấp phép bị từ chối.  4. Bất kỳ khoản phí cấp phép nào mà người đề nghị cấp phép có thể phải trả cho các yêu cầu cấp phép của họ để có được giấy phép phải hợp lý và bản thân nó không được trở thành hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ. | Đã có quy định đầy đủ tại Chương V. Cấp giấy phép viễn thông trong Luật Viễn thông 2009 và Chương IV Nghị định 25. Các nội dung quy định về cấp phép được đưa vào dự thảo luật sửa đổi đều tuân thủ các nội dung cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.30 Nguồn tài nguyên quý hiếm* | 1. Mọi thủ tục xin phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên quý hiếm, bao gồm tần số, kho số và các quyền đi cáp, phải được thực hiện một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.  2. Hiện trạng của các băng tần được phân bổ phải được công bố công khai trừ những thông tin chi tiết về phổ tần vô tuyến được phân bổ riêng cho chính phủ.  3. Các quyết định phân bổ và ấn định phổ tần và quản lý tần số không phải là những biện pháp mà bản chất của nó không phù hợp với Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) và Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường). Theo đó, mỗi Bên vẫn giữ quyền thực hiện các chính sách quản lý phổ tần và tần số của mình mà có thể ảnh hưởng đến số lượng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng với điều kiện việc đó phải được thực hiện một cách nhất quán với Chương này. Các Bên cũng giữ quyền phân bổ băng tần theo hướng có tính đến các nhu cầu hiện tại và tương lai. | - Đã có quy định về tần số, kho số viễn thông tại Luật Tần số vô tuyến điện và Điều 46 Luật Viễn thông 2009, đưa vào dự thảo luật sửa đổi tại Điều 52.  *-* Điều 52. Quản lý tài nguyên viễn thông dự thảo Luật sửa đổi quy định:  1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.  2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.  3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;  b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;  c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;  d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;  đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.  - Điều 12, Khoản 3, Luật Tần số 2009 quy định: “Bộ Thông tin và Truyền thông công bố công khai quy hoạch tần số vô tuyến điện, thời gian, kế hoạch chuyển đổi tần số, thiết bị vô tuyến điện để thực hiện quy hoạch và thông báo cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.”  - Quyền đi dây pháp luật trong nước hiện coi là quyền thiết lập mạng của doanh nghiệp, được thực hiện cũng trên nguyên tắc khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. | - Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.31 Truy cập và sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng* | 1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng tất cả các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia được truy cập và sử dụng bất kỳ dịch vụ và mạng viễn thông công cộng của nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo nào, kể cả các kênh thuê riêng, được cung cấp trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó với các điều kiện và điều khoản hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch, bao gồm cả những quy định tại khoản 2 và 3.  2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có yêu cầu truy cập vào mạng của một nhà cung cấp chủ đạo được phép:  (a) mua hoặc thuê, và kết nối các thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác mà giao diện với mạng viễn thông công cộng;  (b) kết nối kênh thuê riêng hoặc kênh của mình với các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó, hoặc kết nối với các kênh thuê riêng hoặc sở hữu bởi các nhà cung cấp dịch vụ khác; và  (c) sử dụng giao thức khai thác theo sự lựa chọn của họ, trừ khi cần thiết để đảm bảo tính sẵn sàng của các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng phục vụ cho công chúng nói chung.  3. Mỗi Bên bảo đảm rằng tất cả nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia có thể sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng để lưu chuyển thông tin trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, bao gồm thông tin liên lạc nội bộ của các nhà cung cấp đó, và để tiếp cận thông tin trong cơ sở dữ liệu hoặc dạng có thể giải mã bằng máy khác trong lãnh thổ của các Bên.  Bất kỳ biện pháp mới hoặc được sửa đổi của một Bên mà ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng này phải được thông báo cho Bên kia và tuân thủ thủ tục tham vấn.  4. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ các nhà cung cấp khác trong quá trình đàm phán truy cập chỉ được sử dụng thông tin đó cho đúng mục đích mà nó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật thông tin đó khi lưu chuyển hoặc lưu trữ. | Đã được quy định trong các điều 6, điều 14 Luật Viễn thông 2009 và được đưa sang dự thảo Luật sửa đổi. Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo).  - Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin  1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.  2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.  3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ các thông tin riêng có thể xác định danh tính cụ thể của người sử dụng dịch vụ viễn thông (bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông tin như: tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ IP và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp), trừ các trường hợp sau đây:  a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin;  b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;  c) Khi có yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật.  - Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông  1. Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:  1.1. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng:  a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;  b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;  c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;  d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;  đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông;  1.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng:  a) Thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;  b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;  c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;  d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.  2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:  2.1. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng:  a) Được sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;  b) Các quyền quy định tại khoản 1.1 Điều này.  2.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng:  a) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;  b) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 1.2 Điều này.  - Điều 21. Doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường và các nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường  1. Doanh nghiệp viễn thông được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu:  b) có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm; hoặc  c) có các tiêu chí được xác định theo quy định tại Điều 26 của Luật Cạnh tranh.  2. Chính phủ quy định nguyên tắc xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm.  3. Chính phủ quy định nguyên tắc/tiêu chí xác định doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm.  4. Ngoài các trách nhiệm quy định tại Điều 20 của Luật này, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường khi cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn có trách nhiệm:  a) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng mạng viễn thông hoặc mua lưu lượng viễn thông để bán lại dịch vụ;  b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp nằm trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm;  c). Không cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn với giá cước thấp hơn giá thành bán buôn;  d) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu cung cấp dịch vụ viễn thông để áp dụng thống nhất và gửi thỏa thuận mẫu này tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.  5. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường khi cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ có trách nhiệm:  a) Công khai, minh bạch thông tin giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;  b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp nằm trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý tiền kiểm;  c) Thực hiện các nguyên tắc quản lý giá dịch vụ viễn thông theo hình thức bán lẻ với/của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi định giá và điều chỉnh giá. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.32 Kết nối* | 1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào đều có quyền và, khi có yêu cầu từ nhà cung cấp khác, nghĩa vụ đàm phán kết nối với mục đích cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng.  2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ một nhà cung cấp khác trong quá trình đàm phán các thỏa thuận kết nối chỉ được sử dụng thông tin đó cho mục đích mà nó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật của thông tin đó khi lưu chuyển hoặc lưu trữ.  3. Đối với dịch vụ viễn thông công cộng, mỗi Bên phải bảo đảm sự kết nối với nhà cung cấp chủ đạo tại bất kỳ điểm nào trên mạng có tính khả thi về mặt kỹ thuật. Kết nối này sẽ được cung cấp:  (a) trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm liên quan đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và cước phí không phân biệt đối xử, và với chất lượng không kém hơn so với chất lượng cung cấp cho các dịch vụ của chính nhà cung cấp chủ đạo, hoặc cho dịch vụ tương tự của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các công ty con hoặc các bên liên kết khác;  (b) kịp thời, trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm liên quan đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và cước phí theo giá thành một cách minh bạch, hợp lý, có tính đến tính khả thi về kinh tế, được bóc tách một cách đầy đủ để các nhà cung cấp không phải trả tiền cho những hợp phần hoặc các trang thiết bị không cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ; và  (c) theo yêu cầu, tại các điểm bổ sung thêm vào các điểm kết nối cuối mạng được cung cấp cho đa số người sử dụng, theo cước phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.  4. Các thủ tục áp dụng cho việc kết nối với một nhà cung cấp chủ đạo sẽ được công bố công khai.  5. Nhà cung cấp chủ đạo có trách nhiệm công bố công khai các thỏa thuận kết nối của mình hoặc các thỏa thuận kết nối mẫu nếu thích hợp. | - Đã có quy định tại Điều 42, 43 Luật Viễn thông 2009 và được giữ nguyên đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 48, 49, đồng thời quy định cụ thể trong Thông tư 07/2015/TT-BTTTT quy định về kết nối viễn thông và phù hợp với cam kết.  - Điều 48. Nguyên tắc kết nối viễn thông  1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.  2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:  a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;  b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;  c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;  d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.  - Điều 49. Kết nối mạng viễn thông công cộng  1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;  b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;  c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.  2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:  a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;  b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;  c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.  4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thoả thuận kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.  - Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo). | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét bổ sung nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà cung cấp chủ đạo (doanh nghiệp thống lĩnh thị trường) trong việc kết nối trong VB dưới luật.. |
| *Điều 8.33 Các biện pháp bảo hộ cạnh tranh về nhà cung cấp chủ đạo* | Các Bên sẽ đưa ra hoặc duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn các nhà cung cấp chủ đạo, một cách độc lập hoặc liên kết với nhau, tham gia hoặc duy trì các hành vi phản cạnh tranh. Những hành vi phản cạnh tranh trong phạm vi lãnh thổ của một Bên, cụ thể:  (a) tham gia vào hành vi bù chéo phản cạnh tranh;  (b) sử dụng thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phản cạnh tranh; và  (c) không cung cấp kịp thời cho các nhà cung cấp dịch vụ khác các thông tin kỹ thuật cơ bản về các trang thiết bị thiết yếu và thông tin có liên quan về mặt thương mại cần thiết để cung cấp các dịch vụ. | - Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung điều 21 về doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường (tương đương khái niệm nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo).  - Điều 19 Luật Viễn thông 2009 có quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông. Các quy định này đã được điều chỉnh và đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 22. Các hành vi hạn chế cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông.  - Luật Cạnh tranh 2018 cũng quy định cụ thể các hành phi bị cấm liên quan đến cạnh tranh. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.34 Dịch vụ phổ cập* | 1. Mỗi Bên có quyền xác định các loại nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Mỗi Bên phải có trách nhiệm quản lý bất kỳ nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà Bên đó duy trì một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, và trung lập về cạnh tranh và phải đảm bảo rằng nghĩa vụ dịch vụ phổ cập không là gánh nặng hơn mức cần thiết đối với loại dịch vụ phổ cập được xác định đó.  2. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ phổ cập phải được thực hiện thông qua một cơ chế hiệu quả, minh bạch và không phân biệt đối xử. | Quy định tại Điều 20 Luật Viễn thông 2009, được đưa vào dự thảo Luật sửa đổi tại Điều 23 và phù hợp với cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.35 Chuyển mạng giữ nguyên số* | Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình cung cấp khả năng chuyển mạng giữ nguyên số đối với các dịch vụ di động và bất kỳ dịch vụ nào khác theo quy định của Bên đó, trên cơ sở khả thi về mặt kinh tế và kỹ thuật, kịp thời và với các điều khoản và điều kiện hợp lý. | Đã có quy định về việc chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số tại Thông tư 35/2017/TT-BTTTT ngày 23/11/2017 và phù hợp với cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.36 Bảo mật thông tin* | Mỗi Bên phải bảo đảm tính bảo mật của dữ liệu lưu lượng viễn thông và dữ liệu lưu lượng liên quan qua các phương tiện của một mạng viễn thông công cộng và công khai các dịch vụ viễn thông có sẵn mà không hạn chế thương mại dịch vụ. | Đã có quy định tại điều 6 Luật Viễn thông 2009, được đưa sang dự thảo Luật sửa đổi và phù hợp với cam kết. | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.37 Giải quyết tranh chấp viễn thông* | 1. Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa các nhà cung cấp dịch vụ hay mạng viễn thông liên quan đến quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Tiểu Mục này, cơ quan quản lý có thẩm quyền, theo yêu cầu của một trong các tranh chấp trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và trong mọi trường hợp trong một khoảng thời gian hợp lý, trừ các trường hợp đặc biệt.  2. Khi một vụ tranh chấp theo như khoản 1 phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, các cơ quan quản lý có liên quan phải nỗ lực phối hợp để đưa ra giải pháp giải quyết tranh chấp.  3. Quyết định của cơ quan quản lý sẽ được công bố công khai, có xem xét đến các yêu cầu bảo mật kinh doanh. Các bên liên quan sẽ nhận được một thông báo đầy đủ về những lý do đưa ra quyết định nêu trên và có quyền khiếu nại quyết định này phù hợp với khoản 5.  4. Các thủ tục nêu tại các khoản 1, 2 và 3 của điều này không ngăn cản một trong các Bên có liên quan đưa vụ việc này ra trước các tòa án.  5. Bất kỳ người dùng hoặc nhà cung cấp nào bị ảnh hưởng bởi quyết định của cơ quan quản lý đều có quyền kháng nghị quyết định đó lên một cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm độc lập đối với các Bên liên quan.  Cơ quan này, có thể là một tòa án, phải có chuyên môn phù hợp để thực hiện các chức năng của mình một cách hiệu quả. Các lập luận của vụ việc này sẽ được xem xét đầy đủ và cơ chế kháng nghị phải có hiệu lực.  Trường hợp cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm không có chức năng xét xử, cơ quan này phải luôn đưa ra các lý do quyết định của mình bằng văn bản và các quyết định đó phải được rà soát bởi một cơ quan tư pháp công bằng và độc lập. Quyết định của các cơ quan phúc thẩm phải có hiệu lực thi hành. Trong khi chờ kết quả kháng cáo, quyết định của cơ quan quản lý vẫn có hiệu lực thi hành, trừ khi các biện pháp tạm thời được ban hành theo luật pháp và quy định trong nước. | - Đã có quy định tại Điều 7 Nghị định 25. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông:  “1. Tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông là tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông phát sinh trực tiếp trong quá trình thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm:  a) Tranh chấp về kết nối viễn thông;  b) Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông;  c) Tranh chấp về thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông;  d) Các tranh chấp khác theo quy định của Bộ TTTT.  2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm tổ chức hiệp thương giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia hiệp thương. Kết quả hiệp thương phải được lập thành văn bản;  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hiệp thương, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ra quyết định giải quyết tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định giải quyết tranh chấp, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.”  - Điều 22 Thông tư 07/2015/TT-BTTTT quy định cụ thể về thủ tục giải quyết tranh chấp trong kết nối:  “1. Doanh nghiệp viễn thông yêu cầu giải quyết tranh chấp có trách nhiệm gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính 01 bộ hồ sơ về Cục Viễn thông.  2. Hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp tối thiểu phải bao gồm:  a) Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viễn thông theo mẫu tại phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Các chứng cứ, tài liệu liên quan (nếu có).  3. Cục Viễn thông có trách nhiệm xem xét, thu thập thông tin, chứng cứ có liên quan. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ theo yêu cầu của Cục Viễn thông.  4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp, Cục Viễn thông có trách nhiệm tổ chức hiệp thương giữa các bên có liên quan. Kết quả hiệp thương được lập thành biên bản có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của các bên tham gia hiệp thương và Cục Viễn thông.  5. Nếu thông qua hiệp thương các bên có liên quan thống nhất được các nội dung tranh chấp thì các bên thực hiện theo thỏa thuận đã thống nhất. Trong trường hợp các bên có liên quan không thống nhất được các nội dung tranh chấp thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản hiệp thương, Cục Viễn thông ra quyết định giải quyết tranh chấp.  6. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Cục Viễn thông có thể xem xét, quyết định yêu cầu các bên bảo đảm việc kết nối đúng theo hiện trạng trước khi phát sinh tranh chấp hoặc đưa ra một giải pháp khác để bảo đảm kết nối, trong trường hợp:  a) Bảo đảm lợi ích công cộng hoặc sự toàn vẹn của mạng lưới viễn thông;  b) Việc tranh chấp gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp viễn thông khác;  c) Để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp;  d) Để bảo đảm hoạt động viễn thông công ích;  đ) Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.  7. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định giải quyết tranh chấp của Cục Viễn thông, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.” | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.38 Chung điểm đặt thiết bị* | 1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình:  (a) cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên kia cùng vị trí thực đặt thiết bị cần thiết nhằm mục đích cho việc kết nối; và  (b) trong trường hợp điểm dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý nêu tại điểm (a) không có tính thực tế vì lý do kỹ thuật hay vì những giới hạn về không gian, hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên đó để tìm ra và thực hiện một giải pháp thay thế thực tiễn và khả thi về thương mại.  2. Mỗi Bên sẽ bảo đảm rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình sẽ cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng cùng vị trí đặt thiết bị thực hoặc giải pháp thay thế thực tế và khả thi về mặt thương mại như nêu tại khoản 1, một cách kịp thời và theo các điều khoản và điều kiện, bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật, và cước phí một cách hợp lý có tính đến tính khả thi về mặt kinh tế, không phân biệt đối xử và minh bạch.  3. Mỗi Bên có thể xác định, phù hợp với luật pháp và quy định trong nước, các địa điểm mà tại đó yêu cầu các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải cung cấp cùng vị trí thực đặt thiết bị hoặc giải pháp thay thế thực tiễn và khả thi về mặt thương mại nêu tại khoản 1. | - Đã có quy định tại Điều 5 Thông tư 07/2015/TT-BTTTT quy định về sử dụng chung vị trí kết nối và phù hợp với cam kết:  “1. Sử dụng chung vị trí kết nối là việc các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận thống nhất về vị trí, điều kiện lắp đặt thiết bị kết nối, thiết bị phụ trợ phục vụ kết nối (nguồn điện, điều hòa, v.v) tại địa điểm kết nối và vị trí cụ thể của điểm kết nối.  2. Hình thức sử dụng chung điểm kết nối:  a) Sử dụng chung điểm kết nối thực: doanh nghiệp yêu cầu kết nối chịu trách nhiệm cho chi phí thiết lập ban đầu đường truyền dẫn dùng cho kết nối; doanh nghiệp cung cấp kết nối bố trí mặt bằng lắp đặt thiết bị kết nối, thiết bị phụ trợ phục vụ kết nối (nguồn điện, điều hòa, v.v) và điều kiện cần thiết khác (vận hành, bảo dưỡng thiết bị, v.v) tại địa điểm kết nối của mình.  Trong trường hợp này điểm kết nối sẽ là một điểm nằm trên giá phối dây trung kế (DDF, ODF hoặc MDF) tại địa điểm kết nối của doanh nghiệp cung cấp kết nối do các doanh nghiệp tham gia kết nối thỏa thuận xác định;  b) Sử dụng chung điểm kết nối ảo: các doanh nghiệp tham gia kết nối tự bảo đảm vị trí lắp đặt thiết bị kết nối của mình; thỏa thuận thiết lập đường kết nối và mỗi bên tự chịu chi phí đầu tư, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng thiết bị kết nối ở phía địa điểm kết nối của mình.  Trong trường hợp này, điểm kết nối sẽ là một điểm nằm trên đường kết nối do các doanh nghiệp tham gia kết nối thỏa thuận xác định.  3. Trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật hoặc thỏa thuận khác của các doanh nghiệp tham gia kết nối, thống nhất áp dụng nguyên tắc sử dụng chung điểm kết nối thực ở tất cả những nơi điều kiện cho phép, nhằm nâng cao chất lượng, giảm chi phí kết nối và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia kết nối. | - Tương thích, không chồng chéo.  - Xem xét nghĩa vụ của nhà cung cấp chủ đạo (doanh nghiệp thống lĩnh thị trường) trong việc cung cấp vị trí đặt thiết bị cho các nhà cung cấp dịch vụ khác trong VB dưới luật. |
| *Điều 8.39 Dịch vụ cho thuê kênh riêng* | Mỗi Bên sẽ, trừ khi không khả thi về mặt kỹ thuật, đảm bảo rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải sẵn sàng các dịch vụ cho thuê kênh riêng thuộc các dịch vụ viễn thông công cộng cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng của Bên kia một cách kịp thời và dựa trên cơ sở các điều khoản và điều kiện bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật, và cước phí hợp lý, có tính đến sự khả thi về mặt kinh tế, không phân biệt đối xử và minh bạch. | - Đã có phân loại dịch vụ viễn thông trong đó có dịch vụ thuê kênh riêng nằm trong danh mục dịch vụ viễn thông cơ bản quy định tại Điều 9 Nghị định 25 và Điều 4 Thông tư 05/2012/TT-BTTTT ngày 18/5/2012.  - Đã bổ sung quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường tại Điều 21 dự thảo Luật sửa đổi và phù hợp với cam kết. | - Tương thích, không chồng chéo. |
| *Điều 8.40 Bóc tách các phần tử mạng* | Mỗi Bên sẽ bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông có thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp chủ đạo đáp ứng các yêu cầu hợp lý của các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng đối với việc truy cập và sử dụng các phần tử mạng cụ thể trên cơ sở được bóc tách, một cách kịp thời và dựa trên các điều khoản và điều kiện hợp lý, minh bạch và không phân biệt đối xử. Mỗi Bên sẽ xác định các thành phần mạng cụ thể được yêu cầu cung cấp trên lãnh thổ của mình phù hợp với luật pháp và quy định trong nước. | Điều 43 khoản 3 Luật viễn thông quy định: “Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.”  Điều 7 Thông tư 07 về kết nối cũng quy định: “Giá cước kết nối được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện kết nối các mạng viễn thông và chính sách của nhà nước đối với thị trường viễn thông, dịch vụ viễn thông theo từng thời kỳ.” | Tương thích, không chồng chéo. |
| *Phụ lục 8b. Biểu cam kết dịch vụ* | Tương tự cam kết WTO nhưng tỷ lệ vốn góp ở mức độ mở cửa cao hơn:  - Dịch vụ viễn thông cơ bản không có hạ tầng mạng: 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 75%.  - Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN): 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 75%.  - Dịch vụ GTGT không có hạ tầng mạng: 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 100%.  - Dịch vụ GTGT có hạ tầng mạng: 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 65%. | Áp dụng trực tiếp theo Nghị quyết 102/2020/QH14 của Quốc hội. | Tương thích, không chồng chéo. |
| **4. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)** | Có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 | Tương tự cam kết WTO và CPTPP | Tương thích, không chồng chéo. |
| **5. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA)** | Có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021 | Tương tự cam kết EVFTA | Tương thích, không chồng chéo. |
| **6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN và Hồng Kông (Trung Quốc) (AHKFTA)** | Có hiệu lực từ 11/06/2019 | Tương tự cam kết WTO | Tương thích, không chồng chéo. |
| **7. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (VN – EAEU FTA)** | Có hiệu lực từ 05/10/2016 | Tương tự cam kết WTO | Tương thích, không chồng chéo. |
| **8. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)** | Có hiệu lực từ 20/12/2015 | Tương tự cam kết WTO và EVFTA | Tương thích, không chồng chéo. |
| **9. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn độ (AIFTA)** | Có hiệu lực từ 01/7/2015 | Tương tự cam kết WTO | Tương thích, không chồng chéo. |
| **10. Hiệp định Thành lập khu vực Thương mại tự do ASEAN – Úc và Niu-di-lân (AANZFTA)** | Có hiệu lực từ 01/01/2010 | Tương tự cam kết WTO | Tương thích, không chồng chéo. |
| **11. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP)** | Có hiệu lực từ ngày 01/12/2008 | Tương tự cam kết WTO | Tương thích, không chồng chéo. |